BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3384/BTC-ĐT V/v tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn NSNN tháng 2, ước thực hiện tháng 3 tháng kế hoạch năm 2024	*Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024*

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ.

Căn cứ Quyết định số 1603/QĐ-TTg ngày 11/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2024; thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) lũy kế 2 tháng, ước thực hiện 3 tháng kế hoạch năm 2024 như sau:

I. Kế hoạch và tình hình phân bổ kế hoạch vốn

1. Kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2024

1.1. Kế hoạch năm đầu tư vốn NSNN năm 2024 được Thủ tướng Chính phủ giao cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương là **657.349 tỷ đồng** bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 225.000 tỷ đồng *(vốn trong nước là là 205.000 tỷ đồng, vốn nước ngoài là 20.000 tỷ đồng)* và vốn ngân sách địa phương (NSĐP) là 432.249 tỷ đồng. Trong đó, vốn NSTW bố trí cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác là 92.900 tỷ đồng; dự án, nhiệm vụ thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) là 27.220 tỷ đồng.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSĐP năm 2024 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là **35.946,5 tỷ đồng**.

1.3. Kế hoạch vốn các năm trước đã được cho phép kéo dài tính đến thời điểm báo cáo là **9.252,3 tỷ đồng**, trong đó: NSTW là 9.109,1 tỷ đồng (theo ngành lĩnh vực là 8.126 tỷ đồng, CTMTQG là 983,1 tỷ đồng) , NSĐP là 143,2 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2024 (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng, kế hoạch các năm trước chuyển sang) là **702.547,8 tỷ đồng.**

2. Tình hình triển khai phân bổ chi tiết kế hoạch vốn của các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương *(Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm)*

2.1. Kế hoạch vốn đã triển khai phân bổ:

Tổng số vốn đã phân bổ là **667.640,7 tỷ đồng,** đạt 101,57% kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao bao gồm NSTW là 215.400,7 tỷ đồng *(vốn trong nước là* 197.524,5 *tỷ đồng, vốn nước ngoài là* 17.876,2 *tỷ đồng)*, NSĐP là 452.240 tỷ đồng.

Các địa phương giao tăng so với số kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là 35.946,5 tỷ đồng. *(Nếu không tính số kế hoạch vốn cân đối NSĐP các địa phương giao tăng, thì tổng số vốn đã phân bổ là 631.690,2 tỷ đồng tỷ đồng, đạt kế 96,1% hoạch hoạch Thủ tướng Chính phủ đã giao).*

Trong quá trình phân bổ, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã ưu tiên bố trí vốn cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác là 93.534 tỷ đồng (số vốn tối thiểu phải bố trí theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ là 92.900 tỷ đồng), các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế và xã hội là 6.022,7 tỷ đồng.

Tuy nhiên trong tổng số vốn NSTW đã phân bổ, một số bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ cho dự án sau ngày 30/12/2023 (theo quy định việc phân bổ kế hoạch vốn phải hoàn thành trước 31/12/2023) với số vốn là 2.925,4 tỷ đồng trong đó vốn theo ngành, lĩnh vực là 1.174,2 tỷ đồng[1], vốn CTMTQG là 1.751,2 tỷ đồng.

2.2. Kế hoạch vốn chưa được triển khai phân bổ:

Có **20/44** bộ, cơ quan trung ương và **35/63** địa phương chưa phân bổ hoặc phân bổ chưa hết kế hoạch vốn đã được Thủ tướng Chính phủ giao. Tổng số vốn chưa phân bổ chi tiết là **25.654,7 tỷ đồng**, chiếm, 3,9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, trong đó: *vốn NSTW là* 9.599,3 *tỷ đồng, vốn cân đối NSĐP là 16.055,4 tỷ đồng.*

2.3. Nguyên nhân của việc chưa phân bổ hết kế hoạch vốn:

a) Đối với nguồn vốn NSTW

Tính đến thời điểm báo cáo có 20/44 bộ, cơ quan trung ương và 24/63 địa phương chưa phân bổ với số vốn là **9.599,3 tỷ đồng/225.000 tỷ đồng** (chiếm 4,3% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao), cụ thể:

(1) Vốn theo ngành, lĩnh vực chưa phân bổ là 7.134,9 tỷ đồng trong đó:

- Vốn trong nước chưa phân bổ: 5.360,5 tỷ đồng

+ 2.274 tỷ đồng vốn theo ngành lĩnh vực của 9 bộ và 9 địa phương dự kiến bố trí cho các dự án khởi công mới nhưng chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư

---

[1] Văn phòng Chính phủ: 67,9 tỷ đồng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 33,13 tỷ đồng, Bộ Xây dựng: 19 tỷ đồng, NHNN Việt Nam: 4 tỷ đồng, Yên Bái: 81,8 tỷ đồng, Hà Tĩnh: 100 tỷ đồng, Quảng Bình: 32,47 tỷ đồng, Phú Yên: 90 tỷ đồng, Khánh Hòa: 500 tỷ đồng, Vĩnh Long: 112 tỷ đồng, Kiên Giang: 100 tỷ đồng, Cà Mau: 33,88 tỷ đồng)

trong đó, hiện nay một số địa phương đã dự kiến bố trí 242 tỷ đồng để hoàn trả vốn các dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

+ 903 tỷ đồng của của 03 bộ, ngành và 01 địa phương dự kiến bố trí cho các dự án, nhiệm vụ đang trình Thủ tướng Chính phủ cho phép kéo dài thời gian bố trí vốn để thực hiện và hoàn thành.

+ 637,948 tỷ đồng của 2 bộ và 01 địa phương dự kiến bố trí cho các dự án, nhiệm vụ đang tổng hợp để trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn làm căn cứ bố trí trong kế hoạch năm 2024.

+ 1.545,4 tỷ đồng của các bộ, ngành và địa phương chưa phân bổ do các nguyên nhân khác như: 1.103 tỷ đồng của Bộ Tài chính dự kiến bố trí cho các dự án đang hoàn thiện thủ tục phê duyệt dự án, hiện nay dự án đang tổng hợp để báo cáo cấp thẩm quyền điều chỉnh bổ sung trung hạn và một phần không sử dụng hết do thời điểm xây dựng kế hoạch năm 2024 dự kiến bố trí cho Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế, tuy nhiên sau đó các dự án này đến nay đã được bố trí từ nguồn năm 2023 và được Quốc hội cho phép kéo dài sang năm 2024 nên không có nhu cầu sử dụng từ kế hoạch năm 2024; 340 tỷ đồng của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công thương dự kiến phân bổ trong đợt tới; 102,8 tỷ đồng của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam dự kiến bố trí cho 01 dự án chưa có quyết định phân bổ.

- Vốn nước ngoài chưa phân bổ chi tiết là 1.774,4 tỷ đồng:

+ 1.182 tỷ đồng thuộc "Chương trình Kỹ năng và Kiến thức cho tăng trưởng kinh tế toàn diện sử dụng vốn ODA của Ngân hàng Phát triển Châu Á" chưa phân bổ do đang hoàn thiện thủ tục điều chỉnh, gia hạn Hiệp định vay đến năm 2027 (các dự án của Bộ Lao động,Thương binh và Xã hội, Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) và vướng mắc do đang điều chỉnh chủ trương đầu tư (01 dự án Quản lý nước Bến Tre (JICA3) của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Số vốn này đã được các Bộ đề xuất trả kế hoạch, không tiếp tục bố trí trong năm 2024.

+ 15 tỷ đồng dự kiến bố trí cho dự án của Bộ Tài nguyên và Môi trường đang đàm phán, ký kết Hiệp định sử dụng vốn ODA của Ý (Dự án Xây dựng hệ thống quan trắc giám sát việc vận hành của các hồ chứa thủy điện và hệ thống hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa thủy điện trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình).

+ 577,7 tỷ đồng của các địa phương: trong đó: TP HCM là 517,7 tỷ đồng (dự kiến bố trí cho dự án Đường sắt đô thị số 1 TP Hồ Chi Minh chờ Thủ tướng Chính phủ bổ sung KH trung hạn để giao KH năm 2024); tỉnh Cao Bằng là 18 tỷ đồng (chưa có dự án để bố trí tiếp), tỉnh Phú Yên là 42 tỷ đồng (do dự án Criem chưa ký hiệp định).

(2) Vốn CTMTQG chưa phân bổ là 2.464,4 tỷ đồng

Nhiều dự án khởi công mới đang thực hiện lập, phê duyệt dự án nên chưa đủ điều kiện để phân bổ vốn.

b) Đối với nguồn vốn NSĐP:

Vốn cân đối NSĐP là 16.055.430 triệu đồng của 19/63 địa phương do địa phương để lại phân bổ sau, chưa phân bổ hết vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất, xổ số, bội chi NSĐP.

II. Tình hình giải ngân kế hoạch vốn *(Phụ lục II đính kèm)*

- Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến ngày 29/02/2024 là 53.140,3 tỷ đồng/tổng kế hoạch là 702.547,70 tỷ đồng, đạt 7,56% kế hoạch.

- Ước thanh toán từ đầu năm đến ngày 31/3/2024 là 90.119,3 tỷ đồng, đạt 12,83% kế hoạch, cụ thể:

1. Giải ngân vốn kế hoạch các năm trước kéo dài sang năm 2024:

- Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến ngày 29/02/2024 là 76,2 tỷ đồng, đạt 0,82% kế hoạch (9.252,3 tỷ đồng).

- Ước thanh toán từ đầu năm đến ngày 31/3/2024 là 244,5 tỷ đồng, đạt 2,64% kế hoạch.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2024:

2.1. Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến ngày 29/02/2024**.**

Lũy kế thanh toán từ đầu năm đến ngày 29/02/2024 là **53.064,2 tỷ đồng**, đạt 7,65% kế hoạch *(693.295,4 tỷ đồng).*

2.2. Ước thanh toán từ đầu năm đến ngày 31/3/2024:

Ước thanh toán từ đầu năm đến ngày 31/3/2024 là **89.874,8 tỷ đồng**, đạt 12,96% tổng kế hoạch (đạt 13,67% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) (cùng kỳ năm 2023 đạt 9,69% tổng kế hoạch và đạt 10,35% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

Cụ thể như sau:

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến ngày 31/3/2024	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) (so với KH TTg giao)	Cùng kỳ năm 2023		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) so với KH TTg giao
	TỔNG SỐ	**89.874,8**	**12,96%**	**13,67%**	**73.192,1**	**9,69%**	**10,35%**
	VỐN TRONG NƯỚC	89.342	13,27%	14,02%	72.231,2	9,93%	10,64%
	VỐN NƯỚC NGOÀI	532,7	2,66%	2,66%	960,8	3,43%	3,43%
A	**VỐN NSĐP**	**58.190,1**	**12,43%**	**13,46%**	**41.530,4**	**10,60%**	**12,10%**
B	**VỐN NSTW**	**31.684,7**	**14,08%**	**14,08%**	**31.661,7**	**8,70%**	**8,70%**

STT	Nội dung	Ước thanh toán đến ngày 31/3/2024	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) (so với KH TTg giao)	Cùng kỳ năm 2023		
					Số tiền	Tỷ lệ (%) thực hiện	Tỷ lệ (%) so với KH TTg giao
-	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	26.381,2	13,34%	13,34%	29.609,5	8,72%	8,72%
+	*Vốn trong nước*	*25.889,6*	*14,50%*	*14,50%*	*28.648,7*	*9,19%*	*9,19%*
+	*Vốn nước ngoài*	*491,7*	*2,56%*	*2,56%*	*960,8*	*3,43%*	*3,43%*
-	Vốn Chương trình MTQG	5.303,4	19,48%	19,48%	2.052,2	8,47%	8,47%
	Vốn trong nước	*5.262,4*	*19,93%*	*19,93%*	*2.052,2*	*8,47%*	*8,47%*
	Vốn nước ngoài	*41,1*	*5,01%*	*5,01%*	-		

3. Nhận xét tình hình giải ngân kế hoạch vốn

(Danh sách các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương xếp theo thứ tự tỷ lệ giải ngân từ thấp đến cao theo Phụ lục IIA, Phụ lục IIB đính kèm).

- Tỷ lệ ước giải ngân 3 tháng kế hoạch năm 2024 đạt 12,96% tổng kế hoạch. Nếu so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, thì tỷ lệ giải ngân đạt 13,67%, tăng so với cùng kỳ năm 2023 (9,69% tổng kế hoạch và 10,35% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao).

- Có 04/44 bộ, cơ quan trung ương và 30/63 địa phương có tỷ lệ ước giải ngân đạt trên mức bình quân chung của cả nước. Một số Bộ, cơ quan trung ương và địa phương có tỷ lệ giải ngân tốt gồm: Bộ Xây dựng (41,44%), Đài truyền hình Việt Nam (40,06%), Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam 29,6%), Tiền Giang (30,51%), Phú Thọ (30,08%), Hậu Giang (29,4%), Sơn La (29,1%).

- Có 23 bộ, cơ quan trung ương có tỷ lệ giải ngân là 0%, có 15 địa phương tỷ lệ giải ngân dưới 10%.

III. Tình hình phân bổ, giải ngân kế hoạch vốn NSNN năm 2024 các dự án quan trọng quốc gia

Đến hết ngày 29/02/2024, tổng số vốn giải ngân của 09 dự án quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải là 7.332,89 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 8,3% kế hoạch năm 2024 được giao (88.032,23 tỷ đồng), trong đó, vốn NSTW là 6.459,2 tỷ đồng, đạt 10,4%; vốn NSĐP là 879,97 tỷ đồng, đạt 8,4%.

Như vậy, kết quả giải ngân các dự án quan trọng quốc gia đạt tỷ lệ giải ngân thấp hơn tỷ lệ bình quân chung tháng 02 của cả nước. *(Chi tiết giải ngân của từng dự án, dự án thành phần theo phụ lục III đính kèm).*

IV. Tình hình thực hiện các CTMTQG

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Công điện số 336/CĐ-VPCP ngày 05/3/2024 của Văn phòng Chính phủ về Phiên họp thứ 5 của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trực tuyến với các địa phương, Bộ Tài chính báo cáo tình hình giải ngân vốn CTMTQG *(theo Phụ lục IV đính kèm theo).*

V. Một số khó khăn ảnh hưởng đến tiến độ giải ngân các dự án

1. Vướng mắc liên quan đến công tác phân bổ vốn

- Việc chưa phân bổ một lượng vốn tương đối lớn đã ảnh hưởng đến tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công nguồn NSNN những tháng đầu năm 2024 (tính đến thời điểm báo cáo còn khoảng 25.654,7 tỷ đồng chưa phân bổ chi tiết, bằng 3,9% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao); trong đó đối với nguồn vốn NSTW là 9.599,3 tỷ đồng chưa phân bổ chủ yếu dự kiến bố trí cho các dự án đang hoàn thiện thủ đầu tư.

- Một số bộ, cơ quan trung ương, địa phương đã phân bổ chi tiết cho các dự án nhưng không đủ điều kiện như:

+ Chưa có quyết định phê duyệt dự án, lũy kế vốn vượt kế hoạch đầu tư công trung hạn,… chưa tuân thủ nguyên tắc phân bổ theo quy định.

+ Các dự án ODA chưa bố trí kế hoạch theo đúng tỷ lệ vay lại, bố trí khi chưa kí hợp đồng vay lại với Bộ Tài chính, chưa phân bổ kế hoạch vay lại được giao, dự án được phân bổ chưa phù hợp với cơ chế tài chính.

+ Tỷ lệ bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương đối với các dự án có hỗ trợ từ ngân sách trung ương (dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, dự án liên vùng) của nhiều địa phương không đáp ứng tiến độ (nhiều địa phương chưa bố trí hoặc bố trí với tỷ lệ không đáp ứng tiến độ) theo quy định.

+ Bố trí vượt kế hoạch đầu tư công trung hạn, vượt phần vốn ngân sách trung ương hỗ trợ và vượt tổng mức đầu tư.

Bộ Tài chính đã có văn bản kiểm tra phân bổ, nhận xét chi tiết đến từng bộ, cơ quan trung ương và địa phương để điều chỉnh, hoàn thiện.

2. Vướng mắc liên quan đến các dự án trọng điểm quốc gia

2.1. Về kế hoạch vốn NSTW năm 2024 bố trí thực hiện dự án:

Một số dự án có khả năng giải ngân đang được bố trí kế hoạch vốn NSTW năm thấp hơn so với nhu cầu vốn để thực hiện. Các bộ, địa phương đang đề xuất bổ sung kế hoạch vốn, cụ thể: Bộ Giao thông vận tải đề nghị bổ sung kế hoạch vốn năm 2024 cho 04 dự án thành phần thuộc Dự án cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 và 06 dự án thành phần thuộc Dự án cao tốc Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 với số tiền là 5.839,187 tỷ đồng. Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, đề nghị bổ sung kế hoạch vốn NSTW năm 2024 bố trí cho Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đường bộ cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu đề nghị bổ

sung 2024 là 660 tỷ đồng, trong đó từ nguồn tăng thu 2021 là 487 tỷ đồng và từ nguồn kế hoạch trung hạn là 173 tỷ đồng.

2.2. Về công tác GPMB, thi công dự án:

Theo báo cáo của Bộ Giao thông vận tải và các địa phương, trong quá trình triển khai thực hiện, một số dự án quan trọng quốc gia đang gặp một số khó khăn, vướng mắc sau:

- Đối với công tác GPMB: Hiện nay tiến độ giải phóng mặt bằng tại một số dự án thành phần thuộc Dự án cao tốc Bắc Nam giai đoạn 2021-2025; dự án Biên Hòa - Vũng Tàu; dự án Khánh Hòa Buôn - Ma Thuột chậm hơn so với yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ yêu cầu. Công tác di dời hạ tầng kỹ thuật, nhất là đường điện cao thế còn nhiều khó khăn, chậm trễ. Chưa hoàn thành việc chuyển mục đích sử dụng rừng, đất rừng, đất lúa dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025, dự án Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột.

- Về vật liệu xây dựng cho thi công: Việc triển khai đồng thời nhiều dự án giao thông lớn trong cùng khu vực dẫn tới tình trạng khan hiếm nguồn vật liệu trong quá trình thi công, đặc biệt là vật liệu đất đắp, cát, đá… đối với các dự án tại khu vực đồng bằng Sông Cửu Long. Việc triển khai cơ chế đặc thù về khai thác vật liệu xây dựng thông thường còn nhiều khó khăn, vướng mắc.

3. Vướng mắc liên quan đến các CTMTQG

3.1. Công tác hoàn thiện thể chế quản lý, tổ chức thực hiện các CTMTQG từ trung ương đến địa phương còn chậm, chưa kịp thời, đồng bộ, ảnh hưởng lớn đến việc triển khai các khâu từ phân bổ, giao kế hoạch thực hiện và giải ngân vốn thực hiện tại các bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Theo đó, đến nay vẫn còn một số cơ chế trung ương chưa ban hành dẫn đến các địa phương còn vướng mắc trong thực hiện như sau:

- Định mức kinh tế - kỹ thuật dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Nội dung số 02 Tiểu dự án 2 Dự án 3 của CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: Bộ Y tế đang nghiên cứu xây dựng.

- Quy định về hỗ trợ đào tạo nghề tại CTMTQG Giảm nghèo bền vững: vướng mắc xác định đối tượng người có lao động thấp; hiện nay, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội đang chủ xây dựng trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3.2. Sửa đổi, bổ sung mục tiêu, nhiệm vụ và nội dung thực hiện CTMQG Phát triển kinh tế xã hội vùng Đồng bằng dân tộc thiểu số miền núi: Chính phủ đang trình Quốc hội điều chỉnh chủ trương đầu tư Chương trình.

3.3. Sửa đổi, bổ sung nội dung thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững: Bộ LĐTBXH đang chủ trì xây dựng để báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Quyết định số 90/QĐ-TTg.

4. Các vướng mắc đã tồn tại trong thời gian dài đã được Bộ Tài chính và các Bộ chuyên ngành báo cáo như:

Vướng mắc trong một số cơ chế chính sách (cơ chế giao một địa phương làm cơ quan chủ quản thực hiện đầu tư công các dự án giao thông đường bộ qua nhiều địa phương; quy định về trình tự lập, thẩm định kế hoạch đầu tư công hằng năm, thẩm quyền quyết định thời gian bố trí vốn tại Điều 52, Điều 56 Luật Đầu tư công và trình tự, thủ tục điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách nhà nước theo Điều 46 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/04/2020...); công tác giải phóng mặt bằng, trọng tâm là việc xác định nguồn gốc đất, xác định giá đất, người dân chưa đồng thuận với phương án bồi thường, tái định cư; liên quan đến biến động giá nguyên vật liệu, nguồn cung nguyên vật liệu xây dựng,...

Những tháng đầu năm chủ đầu tư các dự án khởi công mới đang tập trung triển khai hoàn thiện thủ tục đầu tư, lựa chọn nhà thầu, thiết kế chi tiết,... vì vậy các dự án hầu hết chưa có nhiều khối lượng công việc hoàn thành để nghiệm thu, thanh toán giải ngân

VI. Kiến nghị của Bộ Tài chính

1. Liên quan đến công tác phân bổ vốn năm 2024 và kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư công sang năm 2024

- Bộ KHĐT khẩn trương phối hợp với Bộ Tài chính hoàn thiện, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2024 theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Lê Minh Khái tại Thông báo số 115/TB-VPCP ngày 22/3/2024 của Văn phòng Chính phủ.

- Đối với vốn cân đối NSĐP chưa phân bổ của một số địa phương: Tại Thông báo số 115/TB-VPCP ngày 22/3/2024 của Văn phòng Chính phủ, Phó Thủ tướng Lê Minh Khái chỉ đạo Bộ KHĐT có văn bản đôn đốc các địa phương khẩn trương phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư năm 2024 nguồn ngân sách địa phương, bảo đảm theo đúng quy định.

- Bộ KHĐT có văn bản số 1108/BKHĐT-TH ngày 15/02/2024 gửi các bộ, cơ quan trung ương, địa phương đề nghị rà soát, đề xuất kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư NSTW năm 2023 sang năm 2024 trước ngày 27/02/2024. Đề nghị Bộ KHĐT phối hợp với Bộ Tài chính khẩn trương tổng hợp các đề xuất của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, báo cáo cấp thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Liên quan đến các dự án quan trọng quốc gia

2.1. Đối với nhu cầu vốn bổ sung cho dự án quan trọng quốc gia, đến nay, Bộ Tài chính đã nhận được báo cáo của Bộ Giao thông vận tải và UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu trong đó:

- Bộ Giao thông vận tải đề xuất bổ sung 5.839,187 tỷ đồng cho 10 dự án thành phần thuộc Dự án cao tốc Bắc - Nam phía Đông. Bộ Giao thông vận tải cam kết sẽ quyết liệt chỉ đạo để giải ngân hết toàn bộ kế hoạch vốn bổ sung nêu trên.

- UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đề nghị bổ sung 660 tỷ đồng cho Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (trong đó 487 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021 và 173 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch trung hạn). Tại đợt kiểm tra tiến độ Dự án dịp Tết Giáp Thìn, Thủ tướng Chính phủ đã đồng ý sẽ cân đối bổ sung kế hoạch năm 2024 cho Dự án (từ nguồn điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2024 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương khác không có nhu cầu hoặc nguồn tăng thu NSTW năm 2023).

Hiện nay nhu cầu bổ sung kế hoạch vốn năm 2024 của các bộ, cơ quan trung ương và địa phương cao hơn nhiều so với khả năng cân đối nguồn vốn. Vì vậy, đề nghị Thủ tướng Chính phủ giao Bộ KHĐT ưu tiên bổ sung kế hoạch vốn NSTW năm 2024 cho các dự án quan trọng quốc gia, trong đó có đề xuất của Bộ Giao thông vận tải và UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu trong phương án xử lý kế hoạch năm 2024 để đảm bảo nhu cầu vốn triển khai thực hiện dự án.

2.2. Đề nghị Bộ Giao thông vận tải và địa phương:

- Triển khai nghiêm túc, quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công được Chính phủ quy định tại Nghị quyết về các nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2024; ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ - Trưởng ban Chỉ đạo tại Phiên họp lần thứ 9 Ban Chỉ đạo Nhà nước các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia ngành giao thông vận tải.

- Đối với công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: Các địa phương giải quyết dứt điểm công tác GPMB theo tiến độ yêu cầu, trong đó tập trung vào việc xây dựng các khu tái định cư, ổn định cuộc sống người dân.

- Đối với nguồn vật liệu cho thi công: Các địa phương khẩn trương xác định đủ nguồn cung vật liệu, phối hợp với các chủ đầu tư, nhà thầu thi công hoàn thành các thủ tục về mỏ vật liệu xây dựng thông thường theo cơ chế đặc thù của Quốc hội, Chính phủ, đáp ứng đủ trữ lượng, công suất theo tiến độ thi công.

3. Liên quan đến các CTMTQG

- Trong phạm vi quyền hạn, Bộ Tài chính đã và đang tiếp tục đôn đốc các địa phương đẩy nhanh tiến độ giải ngân thực hiện các CTMTQG và có các văn bản kịp thời trả lời, hướng dẫn các vướng mắc của các địa phương theo thẩm quyền; phối hợp với Bộ KHĐT và các bộ, cơ quan trung ương hoàn thiện hồ sơ dự thảo Tờ trình của Chính phủ trình Quốc hội về cơ chế đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện CTMTQG giai đoạn 2021-2025.

- Đề nghị các chủ Chương trình/dự án/tiểu dự án thành phần (Bộ Y tế, Bộ LĐTBXH,...), Cơ quan chủ trì hướng dẫn quản lý vốn đầu tư công (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) và UBND các tỉnh ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành đầy đủ cơ chế chính sách và kịp thời hướng dẫn tổ chức triển khai, tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện.

4. Đề nghị các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tiếp tục triển khai các giải pháp:

Chủ động thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công tại các Nghị quyết của Chính phủ, Công điện số 24/CĐ-TTg ngày 22/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh tiến độ phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công năm 2024.

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phó TTgCP Lê Minh Khái (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ KHĐT;
- Cổng TTĐTCP (để đăng tải);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- KBNN;
- Cục QLN và TCĐN;
- Vụ: I, NSNN, TCNH;
- Cục TH và TKTC (để đăng tải lên Cổng TTĐT);
- Lưu: VT, ĐT (6b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Văn Khắng

Phụ lục I

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2024

Tổng hợp số liệu từ các báo cáo Bộ Tài chính nhận được *(Cập nhật đến thời điểm báo cáo)*

(Kèm theo công văn số: 3384 /BTC-ĐT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tỷ đồng

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
				631.694,2		96,10%	7.475,49		
+		**TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)**	**657.348,9**	**667.640,7**	**35.946**	**101,57%**	**25.654,7**	**3,90%**	
+		**VỐN TRONG NƯỚC**	**637.348,9**	**649.764,5**	**35.946**	**101,95%**	**23.530,9**	**3,69%**	
+		**VỐN NƯỚC NGOÀI**	**20.000,0**	**17.876,2**	**-**	**89,38%**	**2.123,8**	**10,62%**	
A		**VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**432.348,9**	**452.240,0**	**35.946**	**104,60%**	**16.055,4**	**3,71%**	
B		**VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG**	**225.000,0**	**215.400,7**	**-**	**95,73%**	**9.599,3**	**4,27%**	
-		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	197.780,0	190.645,1	-	96,39%	7.134,9	3,61%	
		Vốn trong nước	178.600,0	173.239,5	-	97,00%	5.360,5	3,00%	
		Vốn nước ngoài	19.180,0	*17.405,6*	-	90,75%	1.774,4	9,25%	
-		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	27.220,0	24.755,6	-	90,95%	2.464,4	9,05%	
		Vốn trong nước	26.400,0	24.285,0	-	91,99%	2.115,0	8,01%	
		Vốn nước ngoài	820,0	470,6	-	57,39%	349,4	42,61%	
-		Vốn NSTW bổ sung ngoài KH được giao	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
I		**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**110.689,7**	**105.142,2**	**-**	**94,99%**	**5.547,5**	**5,01%**	
+		**VỐN TRONG NƯỚC**	100.966,5	96.615,7	-	95,69%	4.350,9	4,31%	
+		**VỐN NƯỚC NGOÀI**	9.723,1	8.526,5	-	87,69%	1.196,7	12,31%	
	1	**Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực**	**109.966,2**	**105.084,9**	**-**	**95,56%**	**4.881,3**	**4,44%**	
		Vốn trong nước	100.243,1	96.558,4	-	96,32%	3.684,7	3,68%	
		Vốn nước ngoài	9.723,1	8.526,5	-	87,69%	1.196,7	12,31%	
	2	**Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia**	**723,4**	**57,2**	**-**	**7,91%**	**666,2**	**92,09%**	
		Vốn trong nước	723,4	57,2	-	7,91%	666,2	92,09%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
I		**Văn phòng Chính phủ**	**67,90**	**67,90**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	67,90	67,90	-	100,00%	-	0,00%	
2		**Văn phòng Trung ương Đảng**	**233,16**	**233,16**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	233,16	233,16	-	100,00%	-	0,00%	
3		**Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM**	**270,28**	**270,28**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	270,28	270,28	-	100,00%	-	0,00%	
4		**Toà án nhân dân tối cao**	**587,99**	**587,99**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	587,99	587,99	-	100,00%	-	0,00%	
5		**Viện KSND tối cao**	**337,15**	**337,15**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	337,15	337,15	-	100,00%	-	0,00%	
6		**Bộ Công an**	**5.158,00**	**4.557,00**	**-**	**88,35%**	**601,00**	**11,65%**	
a		Vốn trong nước	5.158,00	4.557,00	-	88,35%	601,00	11,65%	
7		**Bộ Quốc phòng**	**19.473,40**	**19.473,40**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	19.100,00	19.100,00	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	373,40	373,40	-	100,00%	-	0,00%	
8		**Bộ Ngoại giao**	**400,00**	**270,70**	**-**	**67,68%**	**129,30**	**32,33%**	
a		Vốn trong nước	400,00	270,70	-	67,68%	129,30	32,33%	
9		**Bộ Nông nghiệp và PTNT**	**9.935,41**	**9.116,27**	**-**	**91,76%**	**819,14**	**8,24%**	
a		Vốn trong nước	8.601,27	8.601,27	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	1.334,14	515,00	-	38,60%	819,14	61,40%	
10		**Bộ Giao thông vận tải**	**56.666,28**	**56.666,28**	**-**	**100,00%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	52.299,59	52.299,59	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	4.366,69	4.366,69	-	100,00%	-	0,00%	
11		**Bộ Công thương**	**1.027,70**	**538,07**	**-**	**52,36%**	**489,63**	**47,64%**	
a		Vốn trong nước	702,57	538,07	-	76,59%	164,50	23,41%	
b		Vốn nước ngoài	325,13	-	-	0,00%	325,13	100,00%	
12		**Bộ Xây dựng**	**309,17**	**260,85**	**-**	**84,37%**	**48,33**	**15,63%**	
a		Vốn trong nước	216,61	168,29	-	77,69%	48,33	22,31%	
b		Vốn nước ngoài	92,56	92,56	-	100,00%	-	0,00%	
13		**Bộ Y tế**	**1.254,72**	**540,06**	**-**	**43,04%**	**714,66**	**56,96%**	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a		Vốn trong nước	1.254,72	540,06	-	43,04%	714,66	56,96%	
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
14		**Bộ Giáo dục và ĐT**	**1.506,92**	**1.171,78**	-	**77,76%**	**335,14**	**22,24%**	
a		Vốn trong nước	877,01	541,87	-	61,79%	335,14	38,21%	
b		Vốn nước ngoài	629,91	629,91	-	100,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.114,54	1.114,54	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*484,63*	*484,63*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	392,38	57,24	-	14,59%	335,14	85,41%	
	+	Vốn trong nước	*392,38*	*57,24*	-	*14,59%*	*335,14*	*85,41%*	
15		**Bộ Khoa học và Công nghệ**	**257,88**	**257,88**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	257,88	257,88	-	100,00%	-	0,00%	
16		**Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch**	**1.064,16**	**1.044,16**	-	**98,12%**	**20,00**	**1,88%**	
a		Vốn trong nước	1.064,16	1.044,16	-	98,12%	20,00	1,88%	
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.044,16	1.044,16	-	100,00%	-	0,00%	
	+	Vốn trong nước	*1.044,16*	*1.044,16*	-	*100,00%*	-	*0,00%*	
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	20,00	-	-	0,00%	20,00	100,00%	
	+	Vốn trong nước	*20,00*	-	-	*0,00%*	*20,00*	*100,00%*	
17		**Bộ Lao động - TB XH**	**253,43**	**153,60**	-	**60,61%**	**99,83**	**39,39%**	
a		Vốn trong nước	215,65	153,20	-	71,04%	62,45	28,96%	
b		Vốn nước ngoài	37,78	0,40	-	1,06%	37,38	98,94%	
18		**Bộ Tài chính**	**1.936,69**	**527,43**	-	**27,23%**	**1.409,26**	**72,77%**	
a		Vốn trong nước	1.936,69	527,43	-	27,23%	1.409,26	72,77%	
19		**Bộ Tư pháp**	**582,64**	**582,64**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	582,64	582,64	-	100,00%	-	0,00%	
20		***Ngân hàng nhà nước***	**206,60**	**183,23**	-	**88,69%**	**23,38**	**11,31%**	
a		Vốn trong nước	206,60	183,23	-	88,69%	23,38	11,31%	
21		**Bộ Kế hoạch và Đầu tư**	**620,12**	**609,76**	-	**98,33%**	**10,37**	**1,67%**	
a		Vốn trong nước	620,12	609,76	-	98,33%	10,37	1,67%	
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
22		**Bộ Nội vụ**	**192,88**	**192,88**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	192,88	192,88	-	100,00%	-	0,00%	
23		**Bộ Tài nguyên và Môi trường**	**1.116,16**	**1.101,16**	-	**98,66%**	**15,00**	**1,34%**	
a		Vốn trong nước	1.065,16	1.065,16	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	51,00	36,00	-	70,59%	15,00	29,41%	
24		**Bộ Thông tin và Truyền Thông**	**450,00**	**275,31**	-	**61,18%**	**174,69**	**38,82%**	
a		Vốn trong nước	450,00	275,31	-	61,18%	174,69	38,82%	
25		**Uỷ ban dân tộc**	**368,66**	**41,72**	-	**11,32%**	**326,94**	**88,68%**	
a		Vốn trong nước	368,66	41,72	-	11,32%	326,94	88,68%	
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59,22	41,72	-	70,45%	17,50	29,55%	
	+	Vốn trong nước	*59,22*	*41,72*	-	*70,45%*	*17,50*	*29,55%*	
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	309,44	-	-	0,00%	309,44	100,00%	
	+	Vốn trong nước	*309,44*	-	-	*0,00%*	*309,44*	*100,00%*	
26		**Kiểm toán nhà nước**	**151,24**	**5,10**	-	**3,37%**	**146,14**	**96,63%**	
a		Vốn trong nước	151,24	5,10	-	3,37%	146,14	96,63%	
27		**Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam**	**102,80**	-	-	**0,00%**	**102,80**	**100,00%**	
a		Vốn trong nước	102,80	-	-	0,00%	102,80	100,00%	
28		**Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM**	**149,99**	**149,99**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	149,99	149,99	-	100,00%	-	0,00%	
29		**Thông tấn xã VN**	**73,95**	**73,95**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	73,95	73,95	-	100,00%	-	0,00%	
30		**Đài Truyền hình VN**	**38,90**	**38,90**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	38,90	38,90	-	100,00%	-	0,00%	
31		**Đài Tiếng nói Việt Nam**	**144,84**	**144,84**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	144,84	144,84	-	100,00%	-	0,00%	
32		**Viện Khoa học công nghệ Việt Nam**	**1.733,10**	**1.733,10**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	439,20	439,20	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	1.293,90	1.293,90	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
33		Viện Khoa học xã hội Việt Nam	35,77	6,36	-	17,78%	29,41	82,22%	
a		Vốn trong nước	35,77	6,36	-	17,78%	29,41	82,22%	
34		Đại học Quốc gia Hà Nội	993,37	993,37	-	100,00%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	347,60	347,60	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	645,77	645,77	-	100,00%	-	0,00%	
35		Đại học Quốc gia TP HCM	1.118,14	1.118,14	-	100,00%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	545,28	545,28	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	572,86	572,86	-	100,00%	-	0,00%	
36		Tổng liên đoàn LĐVN	78,88	28,00	-	35,49%	50,88	64,51%	
a		Vốn trong nước	78,88	28,00	-	35,49%	50,88	64,51%	
37		Liên minh HTX VN	1,62	-	-	0,00%	1,62	100,00%	
a		Vốn trong nước	1,62	-	-	0,00%	1,62	100,00%	
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1,62	-	-	0,00%	1,62	100,00%	
	+	Vốn trong nước	*1,62*	-	-	*0,00%*	*1,62*	*100,00%*	
38		*Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh*	283,36	283,36	-	100,00%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	283,36	283,36	-	100,00%	-	0,00%	
39		Hội Liên hiệp phụ nữ VN	112,60	112,60	-	100,00%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	112,60	112,60	-	100,00%	-	0,00%	
40		Hội Nông dân VN	45,34	45,34	-	100,00%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	45,34	45,34	-	100,00%	-	0,00%	
41		Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	36,80	36,80	-	100,00%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	36,80	36,80	-	100,00%	-	0,00%	
42		BQL KCNC Hoà Lạc	180,23	180,23	-	100,00%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	180,23	180,23	-	100,00%	-	0,00%	
43		BQL Làng VHDL các dân tộc VN	309,80	309,80	-	100,00%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	309,80	309,80	-	100,00%	-	0,00%	
44		Ngân hàng Chính sách xã hội	821,64	821,64	-	100,00%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	821,64	821,64	-	100,00%	-	0,00%	
II		ĐỊA PHƯƠNG	546.659,2	562.498,5	35.946,5	102,90%	20.107,2	3,68%	
+		VỐN TRONG NƯỚC	536.382,4	553.148,8	35.946,5	103,13%	19.180,1	3,58%	
+		VỐN NƯỚC NGOÀI	10.276,9	9.349,7	-	90,98%	927,1	9,02%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	432.348,9	452.240,0	35.946,5	104,60%	16.055,4	3,71%	
	2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	114.310,3	110.258,6	-	96,46%	4.051,7	3,54%	
		Vốn trong nước	104.033,5	100.908,8	-	97,00%	3.124,6	3,00%	
		Vốn nước ngoài	10.276,9	9.349,7	-	90,98%	927,1	9,02%	
	2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	87.813,8	85.560,2	-	97,43%	2.253,6	2,57%	
		Vốn trong nước	78.356,9	76.681,0	-	97,86%	1.675,9	2,14%	
		Vốn nước ngoài	9.456,9	8.879,1	-	93,89%	577,7	6,11%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	26.496,6	24.698,4	-	93,21%	1.798,2	6,79%	
		Vốn trong nước	25.676,6	24.227,8	-	94,36%	1.448,8	5,64%	
		Vốn nước ngoài	820,0	470,6	-	57,39%	349,4	42,61%	
1		HÀ GIANG	4.363,50	5.024,07	660,57	115,14%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	3.902,75	4.563,32	660,57	116,93%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	460,75	460,75	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.308,14	1.968,71	660,57	150,50%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.055,36	3.055,36	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	2.594,61	2.594,61	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	460,75	460,75	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.403,67	1.403,67	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	942,92	942,92	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	460,75	460,75	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.651,69	1.651,69	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	1.651,69	1.651,69	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
2		TUYÊN QUANG	4.398,02	4.398,02	-	100,00%	-	0,00%	
a		Vốn trong nước	4.321,97	4.321,97	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	76,05	76,05	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.596,03	1.596,03	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.801,99	2.801,99	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	2.725,94	2.725,94	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	76,05	76,05	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.950,32	1.950,32	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.940,42	1.940,42	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	9,90	9,90	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	851,67	851,67	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	785,52	785,52	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	66,15	66,15	-	100,00%	-	0,00%	
3		**CAO BẰNG**	**3.578,71**	**3.563,24**	**2,58**	**99,57%**	**18,05**	**0,50%**	
a		Vốn trong nước	3.537,48	3.540,06	2,58	100,07%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	41,23	23,18	-	56,22%	18,05	43,78%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.011,48	1.014,06	2,58	100,25%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.567,23	2.549,18	-	99,30%	18,05	0,70%	
c		Vốn trong nước	2.526,00	2.526,00	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	41,23	23,18	-	56,22%	18,05	43,78%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.295,55	1.277,50	-	98,61%	18,05	1,39%	
		Vốn trong nước	1.254,32	1.254,32	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	41,23	23,18	-	56,22%	18,05	43,78%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.271,68	1.271,68	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	1.271,68	1.271,68	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
4		**LẠNG SƠN**	**3.449,31**	**3.449,31**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	3.449,31	3.449,31	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.411,13	1.411,13	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.038,17	2.038,17	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	2.038,17	2.038,17	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.084,96	1.084,96	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.084,96	1.084,96	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	953,21	953,21	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	953,21	953,21	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
5		**LÀO CAI**	**5.212,68**	**6.552,24**	**1.364,86**	**125,70%**	**25,30**	**0,49%**	
a		Vốn trong nước	5.212,68	6.552,24	1.364,86	125,70%	25,30	0,49%	
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.313,87	4.678,73	1.364,86	141,19%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.898,81	1.873,51	-	98,67%	25,30	1,33%	
c		Vốn trong nước	1.898,81	1.873,51	-	98,67%	25,30	1,33%	
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	921,28	921,28	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	921,28	921,28	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	977,53	952,23	-	97,41%	25,30	2,59%	
e		Vốn trong nước	977,53	952,23	-	97,41%	25,30	2,59%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
6		**YÊN BÁI**	**3.587,54**	**4.559,42**	**1.003,70**	**127,09%**	**31,82**	**0,89%**	
a		Vốn trong nước	3.299,95	4.271,83	1.003,70	129,45%	31,82	0,96%	
b		Vốn nước ngoài	287,59	287,59	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.772,78	2.776,48	1.003,70	156,62%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.814,76	1.782,94	-	98,25%	31,82	1,75%	
c		Vốn trong nước	1.527,17	1.495,35	-	97,92%	31,82	2,08%	
d		Vốn nước ngoài	287,59	287,59	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.149,35	1.149,35	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	861,76	861,76	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	287,59	287,59	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	665,41	633,59	-	95,22%	31,82	4,78%	
e		Vốn trong nước	665,41	633,59	-	95,22%	31,82	4,78%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
7		**THÁI NGUYÊN**	**5.612,04**	**8.578,44**	**2.982,93**	**152,86%**	**16,54**	**0,29%**	
a		Vốn trong nước	5.594,64	8.561,04	2.982,93	153,02%	16,54	0,30%	
b		Vốn nước ngoài	17,40	17,40	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.954,60	6.937,54	2.982,93	175,43%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.657,44	1.640,90	-	99,00%	16,54	1,00%	
c		Vốn trong nước	1.640,04	1.623,50	-	98,99%	16,54	1,01%	
d		Vốn nước ngoài	17,40	17,40	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.272,40	1.255,86	-	98,70%	16,54	1,30%	
		Vốn trong nước	1.255,00	1.238,46	-	98,68%	16,54	1,32%	
		Vốn nước ngoài	17,40	17,40	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	385,04	385,04	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	385,04	385,04	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
8		**BẮC KẠN**	**2.157,12**	**2.157,12**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	2.095,64	2.095,64	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	61,48	61,48	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	753,17	753,17	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.403,95	1.403,95	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.342,47	1.342,47	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	61,48	61,48	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	782,14	782,14	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	720,66	720,66	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	61,48	61,48	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	621,81	621,81	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	621,81	621,81	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
9		**PHÚ THỌ**	**3.342,85**	**3.280,01**	**15,00**	**98,12%**	**77,84**	**2,33%**	
a		Vốn trong nước	3.270,01	3.280,01	15,00	100,31%	5,00	0,15%	
b		Vốn nước ngoài	72,84	-	-	0,00%	72,84	100,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.004,90	2.019,90	15,00	100,75%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.337,95	1.260,11	-	94,18%	77,84	5,82%	
c		Vốn trong nước	1.265,11	1.260,11	-	99,60%	5,00	0,40%	
d		Vốn nước ngoài	72,84	-	-	0,00%	72,84	100,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	699,99	699,99	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	699,99	699,99	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	637,96	560,12	-	87,80%	77,84	12,20%	
e		Vốn trong nước	565,12	560,12	-	99,12%	5,00	0,88%	
f		Vốn nước ngoài	72,84	-	-	0,00%	72,84	100,00%	
10		**BẮC GIANG**	**8.285,06**	**8.268,31**	-	**99,80%**	**16,75**	**0,20%**	
a		Vốn trong nước	8.256,69	8.239,94	-	99,80%	16,75	0,20%	
b		Vốn nước ngoài	28,37	28,37	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.320,78	7.320,78	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	964,28	947,53	-	98,26%	16,75	1,74%	
c		Vốn trong nước	935,90	919,15	-	98,21%	16,75	1,79%	
d		Vốn nước ngoài	28,37	28,37	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	387,12	387,12	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	387,12	387,12	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	577,16	560,41	-	97,10%	16,75	2,90%	
e		Vốn trong nước	548,78	532,03	-	96,95%	16,75	3,05%	
f		Vốn nước ngoài	28,37	28,37	-	100,00%	-	0,00%	
11		**HOÀ BÌNH**	**3.430,66**	**3.763,93**	**333,26**	**109,71%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	3.363,84	3.697,11	333,26	109,91%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	66,82	66,82	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.502,91	1.836,17	333,26	122,17%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.927,75	1.927,75	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.860,93	1.860,93	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	66,82	66,82	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.277,30	1.277,30	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.210,48	1.210,48	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	66,82	66,82	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	650,45	650,45	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	650,45	650,45	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
12		**SƠN LA**	**3.827,33**	**3.428,65**	-	**89,58%**	**398,67**	**10,42%**	
a		Vốn trong nước	3.770,33	3.371,65	-	89,43%	398,67	10,57%	
b		Vốn nước ngoài	57,00	57,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.955,73	1.557,06	-	79,62%	398,67	20,38%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.871,59	1.871,59	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.814,59	1.814,59	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	57,00	57,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	727,59	727,59	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	670,59	670,59	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	57,00	57,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.144,00	1.144,00	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	1.144,00	1.144,00	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
13		**LAI CHÂU**	**3.127,57**	**2.501,00**	-	**79,97%**	**626,57**	**20,03%**	
a		Vốn trong nước	3.095,71	2.493,61	-	80,55%	602,10	19,45%	
b		Vốn nước ngoài	31,86	7,39	-	23,19%	24,47	76,81%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	881,99	881,79	-	99,98%	0,20	0,02%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.245,58	1.619,21	-	72,11%	626,37	27,89%	
c		Vốn trong nước	2.213,72	1.611,82	-	72,81%	601,90	27,19%	
d		Vốn nước ngoài	31,86	7,39	-	23,19%	24,47	76,81%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.270,75	668,85	-	52,63%	601,90	47,37%	
		Vốn trong nước	1.263,36	661,46	-	52,36%	601,90	47,64%	
		Vốn nước ngoài	7,39	7,39	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	974,83	950,36	-	97,49%	24,47	2,51%	
e		Vốn trong nước	950,36	950,36	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	24,47	-	-	0,00%	24,47	100,00%	
14		**ĐIỆN BIÊN**	**4.070,51**	**4.033,80**	-	**99,10%**	**36,72**	**0,90%**	
a		Vốn trong nước	3.906,57	3.869,85	-	99,06%	36,71	0,94%	
b		Vốn nước ngoài	163,95	163,95	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.313,87	1.313,87	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.756,64	2.719,93	-	98,67%	36,72	1,33%	
c		Vốn trong nước	2.592,69	2.555,98	-	98,58%	36,72	1,42%	
d		Vốn nước ngoài	163,95	163,95	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.426,32	1.426,32	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.326,32	1.326,32	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	100,00	100,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.330,32	1.293,61	-	97,24%	36,71	2,76%	
e		Vốn trong nước	1.266,37	1.229,66	-	97,10%	36,71	2,90%	
f		Vốn nước ngoài	63,95	63,95	-	100,00%	-	0,00%	
15		**HÀ NỘI**	**81.033,18**	**81.033,18**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	78.688,29	78.688,29	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	2.344,89	2.344,89	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	71.581,95	71.581,95	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	9.451,23	9.451,23	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	7.106,34	7.106,34	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	2.344,89	2.344,89	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9.451,23	9.451,23	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	7.106,34	7.106,34	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
		Vốn nước ngoài	2.344,89	2.344,89	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
16		**HẢI PHÒNG**	**17.019,20**	**19.972,74**	**2.953,54**	**117,35%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	17.019,20	19.972,74	2.953,54	117,35%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	16.263,76	19.217,30	2.953,54	118,16%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	755,44	755,44	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	755,44	755,44	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	755,44	755,44	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	755,44	755,44	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
17		**QUẢNG NINH**	**14.278,21**	**14.606,31**	**328,10**	**102,30%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	14.278,21	14.606,31	328,10	102,30%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13.847,49	14.175,59	328,10	102,37%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	430,72	430,72	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	430,72	430,72	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	430,72	430,72	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	430,72	430,72	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
18		**HẢI DƯƠNG**	**6.331,70**	**5.991,70**	-	**94,63%**	**340,00**	**5,37%**	
a		Vốn trong nước	6.233,58	5.893,58	-	94,55%	340,00	5,45%	
b		Vốn nước ngoài	98,12	98,12	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.701,82	5.361,82	-	94,04%	340,00	5,96%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	629,88	629,88	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	531,76	531,76	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	98,12	98,12	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	629,88	629,88	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	531,76	531,76	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	98,12	98,12	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
19		**HƯNG YÊN**	**19.921,06**	**13.356,51**	-	**67,05%**	**6.564,55**	**32,95%**	
a		Vốn trong nước	19.921,06	13.356,51	-	67,05%	6.564,55	32,95%	
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	18.594,17	12.029,62	-	64,70%	6.564,55	35,30%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.326,89	1.326,89	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.326,89	1.326,89	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.326,89	1.326,89	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.326,89	1.326,89	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
20		**VĨNH PHÚC**	**7.776,63**	**7.701,82**	-	**99,04%**	**74,81**	**0,96%**	
a		Vốn trong nước	7.576,63	7.501,82	-	99,01%	74,81	0,99%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
b		Vốn nước ngoài	200,00	200,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.333,27	7.258,46	-	98,98%	74,81	1,02%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	443,36	443,36	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	243,36	243,36	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	200,00	200,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	443,36	443,36	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	243,36	243,36	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	200,00	200,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
21		**BẮC NINH**	**8.558,87**	**6.927,42**	-	**80,94%**	**1.631,45**	**19,06%**	
a		Vốn trong nước	8.558,87	6.927,42	-	80,94%	1.631,45	19,06%	
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.058,49	5.511,04	-	78,08%	1.547,45	21,92%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.500,38	1.416,38	-	94,40%	84,00	5,60%	
c		Vốn trong nước	1.500,38	1.416,38	-	94,40%	84,00	5,60%	
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.500,38	1.416,38	-	94,40%	84,00	5,60%	
		Vốn trong nước	1.500,38	1.416,38	-	94,40%	84,00	5,60%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
22		**HÀ NAM**	**7.259,71**	**7.282,71**	**23,00**	**100,32%**	-	**0,00%**	
a		*Vốn trong nước*	7.259,71	7.282,71	*23,00*	*100,32%*	-	*0,00%*	
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.384,11	6.407,11	23,00	100,36%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	875,60	875,60	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	875,60	875,60	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	875,60	875,60	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	875,60	875,60	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
23		**NAM ĐỊNH**	**4.649,39**	**9.049,39**	**4.400,00**	**194,64%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	4.570,92	8.970,92	4.400,00	196,26%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	78,47	78,47	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.279,97	8.679,97	4.400,00	202,80%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	369,41	369,41	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	290,94	290,94	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	78,47	78,47	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	212,12	212,12	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	133,65	133,65	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	78,47	78,47	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	157,29	157,29	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	157,29	157,29	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
24		**NINH BÌNH**	**6.459,90**	**6.539,60**	**79,70**	**101,23%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	6.367,90	6.447,60	79,70	101,25%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	92,00	92,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.848,52	5.928,22	79,70	101,36%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	611,38	611,38	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	519,38	519,38	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	92,00	92,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	611,38	611,38	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
		Vốn trong nước	519,38	519,38	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	92,00	92,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
25		**THÁI BÌNH**	**5.584,27**	**6.568,25**	**990,15**	**117,62%**	**6,17**	**0,11%**	
a		Vốn trong nước	5.570,47	6.554,45	990,15	117,66%	6,17	0,11%	
b		Vốn nước ngoài	13,80	13,80	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.570,67	5.560,82	990,15	121,66%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.013,60	1.007,43	-	99,39%	6,17	0,61%	
c		Vốn trong nước	999,80	993,63	-	99,38%	6,17	0,62%	
d		Vốn nước ngoài	13,80	13,80	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	857,14	857,14	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	843,34	843,34	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	13,80	13,80	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	156,46	150,29	-	96,06%	6,17	3,94%	
e		Vốn trong nước	156,46	150,29	-	96,06%	6,17	3,94%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
26		**THANH HOÁ**	**11.185,05**	**11.296,68**	**600,00**	**101,00%**	**488,37**	**4,37%**	
a		Vốn trong nước	10.755,77	10.867,40	600,00	101,04%	488,37	4,54%	
b		Vốn nước ngoài	429,28	429,28	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.589,16	9.189,16	600,00	106,99%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.595,90	2.107,52	-	81,19%	488,37	18,81%	
c		Vốn trong nước	2.166,62	1.678,24	-	77,46%	488,37	22,54%	
d		Vốn nước ngoài	429,28	429,28	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.256,48	1.256,48	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	827,20	827,20	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	429,28	429,28	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.339,42	851,04	-	63,54%	488,37	36,46%	
e		Vốn trong nước	1.339,42	851,04	-	63,54%	488,37	36,46%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
27		**NGHỆ AN**	**9.076,67**	**8.951,82**	-	**98,62%**	**124,85**	**1,38%**	
a		Vốn trong nước	8.941,88	8.817,03	-	98,60%	124,85	1,40%	
b		Vốn nước ngoài	134,79	134,79	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.160,60	6.035,75	-	97,97%	124,85	2,03%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.916,07	2.916,07	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	2.781,28	2.781,28	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	134,79	134,79	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.426,85	1.426,85	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.388,88	1.388,88	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	37,97	37,97	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.489,22	1.489,22	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	1.392,40	1.392,40	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	96,82	96,82	-	100,00%	-	0,00%	
28		**HÀ TĨNH**	**4.411,72**	**4.540,01**	**128,29**	**102,91%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	3.870,67	3.998,96	128,29	103,31%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	541,05	541,05	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.536,39	2.664,68	128,29	105,06%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.875,33	1.875,33	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.334,28	1.334,28	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	541,05	541,05	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.611,49	1.611,49	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.136,49	1.136,49	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	475,00	475,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	263,84	263,84	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	197,79	197,79	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	66,05	66,05	-	100,00%	-	0,00%	
29		**QUẢNG BÌNH**	**4.864,19**	**4.394,41**	-	**90,34%**	**469,78**	**9,66%**	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
a		Vốn trong nước	4.616,52	4.146,74	-	89,82%	469,78	10,18%	
b		Vốn nước ngoài	247,67	247,67	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.276,83	2.807,04	-	85,66%	469,78	14,34%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.587,37	1.587,37	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.339,70	1.339,70	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	247,67	247,67	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.205,51	1.205,51	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	957,84	957,84	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	247,67	247,67	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	381,86	381,86	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	381,86	381,86	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
30		**QUẢNG TRỊ**	**2.348,36**	**2.353,36**	**5,00**	**100,21%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	2.330,04	2.335,04	5,00	100,21%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	18,32	18,32	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.304,01	1.309,01	5,00	100,38%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.044,35	1.044,35	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.026,03	1.026,03	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	18,32	18,32	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	675,68	675,68	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	657,36	657,36	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	18,32	18,32	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	368,67	368,67	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	368,67	368,67	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
31		***THỪA THIÊN HUẾ***	***6.257,88***	***6.257,88***	-	***100,00%***	-	***0,00%***	
a		Vốn trong nước	5.682,88	5.682,88	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	575,00	575,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.342,23	4.342,23	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.915,65	1.915,65	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.340,65	1.340,65	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	575,00	575,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.569,40	1.569,40	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	994,40	994,40	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	575,00	575,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	346,25	346,25	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	346,25	346,25	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
32		**ĐÀ NẴNG**	**7.291,93**	**7.541,20**	**249,27**	**103,42%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	7.291,93	7.541,20	249,27	103,42%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.251,93	6.501,20	249,27	103,99%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.040,00	1.040,00	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.040,00	1.040,00	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.040,00	1.040,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.040,00	1.040,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
33		**QUẢNG NAM**	**6.520,57**	**6.145,54**	-	**94,25%**	**375,02**	**5,75%**	
a		Vốn trong nước	6.093,72	5.779,14	-	94,84%	314,57	5,16%	
b		Vốn nước ngoài	426,85	366,40	-	85,84%	60,45	14,16%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.325,59	4.057,50	-	93,80%	268,09	6,20%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.194,98	2.088,04	-	95,13%	106,93	4,87%	
c		Vốn trong nước	1.768,13	1.721,64	-	97,37%	46,48	2,63%	
d		Vốn nước ngoài	426,85	366,40	-	85,84%	60,45	14,16%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.224,72	1.224,72	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	858,32	858,32	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	366,40	366,40	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	970,26	863,32	-	88,98%	106,93	11,02%	
e		Vốn trong nước	909,81	863,32	-	94,89%	46,48	5,11%	
f		Vốn nước ngoài	60,45	-	-	0,00%	60,45	100,00%	
34		**QUẢNG NGÃI**	**6.302,87**	**6.302,87**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	6.272,39	6.272,39	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	30,48	30,48	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.045,02	5.045,02	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.257,85	1.257,85	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.227,37	1.227,37	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	30,48	30,48	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	723,57	723,57	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	693,09	693,09	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	30,48	30,48	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	534,28	534,28	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	534,28	534,28	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
35		**BÌNH ĐỊNH**	**7.365,62**	**8.622,06**	**1.256,44**	**117,06%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	7.180,77	8.437,21	1.256,44	117,50%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	184,85	184,85	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.088,68	7.345,12	1.256,44	120,64%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.276,94	1.276,94	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.092,09	1.092,09	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	184,85	184,85	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	936,61	936,61	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	751,76	751,76	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	184,85	184,85	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	340,33	340,33	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	340,33	340,33	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
36		**PHÚ YÊN**	**4.050,62**	**3.693,59**	-	**91,19%**	**357,03**	**8,81%**	
a		Vốn trong nước	3.974,55	3.659,52	-	92,07%	315,03	7,93%	
b		Vốn nước ngoài	76,07	34,07	-	44,79%	42,00	55,21%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.091,67	2.841,64	-	91,91%	250,03	8,09%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	958,95	851,95	-	88,84%	107,00	11,16%	
c		Vốn trong nước	882,88	817,88	-	92,64%	65,00	7,36%	
d		Vốn nước ngoài	76,07	34,07	-	44,79%	42,00	55,21%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	745,44	638,44	-	85,65%	107,00	14,35%	
		Vốn trong nước	703,44	638,44	-	90,76%	65,00	9,24%	
		Vốn nước ngoài	42,00	-	-	0,00%	42,00	100,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	213,51	213,51	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	179,44	179,44	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	34,07	34,07	-	100,00%	-	0,00%	
37		**KHÁNH HOÀ**	**7.669,13**	**5.894,96**	-	**76,87%**	**1.774,17**	**23,13%**	
a		Vốn trong nước	7.622,13	5.847,96	-	76,72%	1.774,17	23,28%	
b		Vốn nước ngoài	47,00	47,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.635,51	3.861,33	-	68,52%	1.774,17	31,48%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.033,62	2.033,62	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.986,62	1.986,62	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	47,00	47,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.826,32	1.826,32	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.779,32	1.779,32	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	47,00	47,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	207,30	207,30	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	207,30	207,30	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
38		**NINH THUẬN**	**2.775,57**	**2.775,57**	-	**100,00%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	2.213,57	2.213,57	-	100,00%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	562,00	562,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.158,22	1.158,22	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.617,35	1.617,35	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.055,35	1.055,35	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	562,00	562,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.304,87	1.304,87	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	742,87	742,87	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	562,00	562,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	312,48	312,48	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	312,48	312,48	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
39		**BÌNH THUẬN**	**5.084,10**	**4.453,51**	-	**87,60%**	**630,60**	**12,40%**	
a		Vốn trong nước	4.888,76	4.300,93	-	87,98%	587,84	12,02%	
b		Vốn nước ngoài	195,34	152,58	-	78,11%	42,76	21,89%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.616,38	3.616,38	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.467,73	837,13	-	57,04%	630,60	42,96%	
c		Vốn trong nước	1.272,39	684,55	-	53,80%	587,84	46,20%	
d		Vốn nước ngoài	195,34	152,58	-	78,11%	42,76	21,89%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.205,46	620,08	-	51,44%	585,38	48,56%	
		Vốn trong nước	1.052,88	467,50	-	44,40%	585,38	55,60%	
		Vốn nước ngoài	152,58	152,58	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	262,27	217,05	-	82,76%	45,22	17,24%	
e		Vốn trong nước	219,51	217,05	-	98,88%	2,46	1,12%	
f		Vốn nước ngoài	42,76	-	-	0,00%	42,76	100,00%	
40		**ĐẮC LẮC**	**4.897,87**	**6.170,87**	**1.299,00**	**125,99%**	**26,00**	**0,53%**	
a		Vốn trong nước	4.835,49	6.108,49	1.299,00	126,33%	26,00	0,54%	
b		Vốn nước ngoài	62,38	62,38	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.782,13	4.081,13	1.299,00	146,69%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.115,74	2.089,74	-	98,77%	26,00	1,23%	
c		Vốn trong nước	2.053,36	2.027,36	-	98,73%	26,00	1,27%	
d		Vốn nước ngoài	62,38	62,38	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.202,38	1.202,38	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.140,00	1.140,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	62,38	62,38	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	913,36	887,36	-	97,15%	26,00	2,85%	
e		Vốn trong nước	913,36	887,36	-	97,15%	26,00	2,85%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
41		**ĐẮC NÔNG**	**2.590,01**	**2.665,67**	**117,30**	**102,92%**	**41,64**	**1,61%**	
a		Vốn trong nước	2.460,35	2.536,01	117,30	103,08%	41,64	1,69%	
b		Vốn nước ngoài	129,66	129,66	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.009,84	1.127,14	117,30	111,62%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.580,17	1.538,53	-	97,36%	41,64	2,64%	
c		Vốn trong nước	1.450,51	1.408,87	-	97,13%	41,64	2,87%	
d		Vốn nước ngoài	129,66	129,66	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	968,48	938,48	-	96,90%	30,00	3,10%	
		Vốn trong nước	892,48	862,48	-	96,64%	30,00	3,36%	
		Vốn nước ngoài	76,00	76,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	611,69	600,05	-	98,10%	11,64	1,90%	
e		Vốn trong nước	558,03	546,39	-	97,91%	11,64	2,09%	
f		Vốn nước ngoài	53,66	53,66	-	100,00%	-	0,00%	
42		**GIA LAI**	**4.036,00**	**3.629,55**	-	**89,93%**	**406,45**	**10,07%**	
a		Vốn trong nước	3.999,73	3.593,28	-	89,84%	406,45	10,16%	
b		Vốn nước ngoài	36,27	36,27	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.308,41	2.029,06	-	87,90%	279,35	12,10%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.727,59	1.600,49	-	92,64%	127,10	7,36%	
c		Vốn trong nước	1.691,32	1.564,22	-	92,49%	127,10	7,51%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
d		Vốn nước ngoài	36,27	36,27	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	909,76	839,71	-	92,30%	70,05	7,70%	
		Vốn trong nước	909,76	839,71	-	92,30%	70,05	7,70%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	817,83	760,78	-	93,02%	57,05	6,98%	
e		Vốn trong nước	781,56	724,51	-	92,70%	57,05	7,30%	
f		Vốn nước ngoài	36,27	36,27	-	100,00%	-	0,00%	
43		**KON TUM**	**2.717,20**	**3.904,42**	**1.187,22**	**143,69%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	2.691,93	3.879,14	1.187,22	144,10%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	25,28	25,28	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.095,72	2.282,94	1.187,22	208,35%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.621,48	1.621,48	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.596,21	1.596,21	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	25,28	25,28	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	823,22	823,22	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	823,22	823,22	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	798,26	798,26	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	772,99	772,99	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	25,28	25,28	-	100,00%	-	0,00%	
44		**LÂM ĐỒNG**	**7.106,42**	**6.926,79**	-	**97,47%**	**179,63**	**2,53%**	
a		Vốn trong nước	6.994,42	6.814,79	-	97,43%	179,63	2,57%	
b		Vốn nước ngoài	112,00	112,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.324,84	5.158,91	-	96,88%	165,93	3,12%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.781,57	1.767,88	-	99,23%	13,70	0,77%	
c		Vốn trong nước	1.669,57	1.655,88	-	99,18%	13,70	0,82%	
d		Vốn nước ngoài	112,00	112,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.498,72	1.498,72	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.386,72	1.386,72	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	112,00	112,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	282,85	269,16	-	95,16%	13,70	4,84%	
e		Vốn trong nước	282,85	269,16	-	95,16%	13,70	4,84%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
45		**TP HỒ CHÍ MINH**	**79.263,78**	**77.451,60**	-	**97,71%**	**1.812,18**	**2,29%**	
a		Vốn trong nước	78.123,11	76.828,60	-	98,34%	1.294,51	1,66%	
b		Vốn nước ngoài	1.140,67	623,00	-	54,62%	517,67	45,38%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	75.577,22	74.282,71	-	98,29%	1.294,51	1,71%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.686,56	3.168,89	-	85,96%	517,67	14,04%	
c		Vốn trong nước	2.545,89	2.545,89	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	1.140,67	623,00	-	54,62%	517,67	45,38%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.686,56	3.168,89	-	85,96%	517,67	14,04%	
		Vốn trong nước	2.545,89	2.545,89	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	1.140,67	623,00	-	54,62%	517,67	45,38%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
46		**ĐỒNG NAI**	**12.347,41**	**15.023,12**	**2.675,71**	**121,67%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	12.347,41	15.023,12	2.675,71	121,67%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.988,41	12.664,12	2.675,71	126,79%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.359,00	2.359,00	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	2.359,00	2.359,00	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.359,00	2.359,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	2.359,00	2.359,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
47		**BÌNH DƯƠNG**	**15.278,38**	**22.000,00**	**6.721,62**	**143,99%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	15.278,38	22.000,00	6.721,62	143,99%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.094,52	18.816,14	6.721,62	155,58%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.183,86	3.183,86	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	3.183,86	3.183,86	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.183,86	3.183,86	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	3.183,86	3.183,86	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
48		**BÌNH PHƯỚC**	**5.545,46**	**5.162,65**	**5,74**	**93,10%**	**388,55**	**7,01%**	
a		Vốn trong nước	5.500,80	5.162,65	5,74	93,85%	343,89	6,25%	
b		Vốn nước ngoài	44,66	-	-	0,00%	44,66	100,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.761,11	4.766,85	5,74	100,12%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	784,35	395,80	-	50,46%	388,55	49,54%	
c		Vốn trong nước	739,69	395,80	-	53,51%	343,89	46,49%	
d		Vốn nước ngoài	44,66	-	-	0,00%	44,66	100,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	395,80	395,80	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	395,80	395,80	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	388,55	-	-	0,00%	388,55	100,00%	
e		Vốn trong nước	343,89	-	-	0,00%	343,89	100,00%	
f		Vốn nước ngoài	44,66	-	-	0,00%	44,66	100,00%	
49		**TÂY NINH**	**4.174,32**	**4.445,27**	**270,95**	**106,49%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	4.174,32	4.445,27	270,95	106,49%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.453,95	3.724,89	270,95	107,84%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	720,38	720,38	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	720,38	720,38	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	595,76	595,76	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	595,76	595,76	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	124,62	124,62	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	124,62	124,62	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
50		**BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**11.334,11**	**14.758,27**	**3.424,16**	**130,21%**	**-**	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	11.334,11	14.758,27	3.424,16	130,21%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	10.074,11	13.498,27	3.424,16	133,99%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.260,00	1.260,00	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.260,00	1.260,00	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.260,00	1.260,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.260,00	1.260,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
51		**LONG AN**	**8.399,38**	**7.459,24**	-	**88,81%**	**940,14**	**11,19%**	
a		Vốn trong nước	8.395,90	7.455,76	-	88,80%	940,14	11,20%	
b		Vốn nước ngoài	3,48	3,48	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.475,62	5.535,48	-	85,48%	940,14	14,52%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.923,76	1.923,76	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
c		Vốn trong nước	1.920,28	1.920,28	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	3,48	3,48	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.691,96	1.691,96	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.688,48	1.688,48	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	3,48	3,48	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	231,80	231,80	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	231,80	231,80	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
52		**TIỀN GIANG**	**4.883,65**	**4.973,65**	**90,00**	**101,84%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	4.883,65	4.973,65	90,00	101,84%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.483,18	3.573,18	90,00	102,58%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.400,47	1.400,47	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.400,47	1.400,47	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.240,02	1.240,02	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.240,02	1.240,02	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	160,45	160,45	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	160,45	160,45	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
53		**BẾN TRE**	**3.972,08**	**4.126,08**	**154,00**	**103,88%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	3.782,08	3.936,08	154,00	104,07%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	190,00	190,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.665,77	2.819,77	154,00	105,78%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.306,31	1.306,31	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.116,31	1.116,31	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	190,00	190,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.016,80	1.016,80	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	826,80	826,80	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	190,00	190,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	289,51	289,51	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	289,51	289,51	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
54		**TRÀ VINH**	**4.440,82**	**3.906,44**	-	**87,97%**	**534,38**	**12,03%**	
a		Vốn trong nước	4.335,82	3.801,44	-	87,68%	534,38	12,32%	
b		Vốn nước ngoài	105,00	105,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.905,70	2.371,31	-	81,61%	534,38	18,39%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.535,13	1.535,13	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.430,13	1.430,13	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	105,00	105,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.298,14	1.298,14	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.193,14	1.193,14	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	105,00	105,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	236,99	236,99	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	236,99	236,99	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
55		**VĨNH LONG**	**3.845,00**	**3.902,99**	**57,99**	**101,51%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	3.785,00	3.842,99	57,99	101,53%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	60,00	60,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.126,20	3.184,19	57,99	101,86%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	718,80	718,80	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	658,80	658,80	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	60,00	60,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	573,60	573,60	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	513,60	513,60	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	60,00	60,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	145,20	145,20	-	100,00%	-	0,00%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
e		Vốn trong nước	145,20	145,20	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
56		**CẦN THƠ**	**9.718,10**	**9.495,10**	-	**97,71%**	**223,00**	**2,29%**	
a		Vốn trong nước	9.677,94	9.454,94	-	97,70%	223,00	2,30%	
b		Vốn nước ngoài	40,16	40,16	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.564,94	7.564,94	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.153,16	1.930,16	-	89,64%	223,00	10,36%	
c		Vốn trong nước	2.113,00	1.890,00	-	89,45%	223,00	10,55%	
d		Vốn nước ngoài	40,16	40,16	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.153,16	1.930,16	-	89,64%	223,00	10,36%	
		Vốn trong nước	2.113,00	1.890,00	-	89,45%	223,00	10,55%	
		Vốn nước ngoài	40,16	40,16	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
57		**HẬU GIANG**	**6.082,11**	**6.601,11**	**519,00**	**108,53%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	6.075,97	6.594,97	519,00	108,54%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	6,14	6,14	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.720,92	3.239,92	519,00	119,07%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.361,18	3.361,18	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	3.355,04	3.355,04	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	6,14	6,14	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.260,94	3.260,94	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	3.254,80	3.254,80	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	6,14	6,14	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	*Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia*	100,24	100,24	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	100,24	100,24	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
58		**SÓC TRĂNG**	**5.854,53**	**5.744,58**	-	**98,12%**	**109,95**	**1,88%**	
a		Vốn trong nước	5.788,19	5.744,58	-	99,25%	43,61	0,75%	
b		Vốn nước ngoài	66,35	-	-	0,00%	66,35	100,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.074,48	3.074,48	-	100,00%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.780,06	2.670,11	-	96,05%	109,95	3,95%	
c		Vốn trong nước	2.713,71	2.670,11	-	98,39%	43,61	1,61%	
d		Vốn nước ngoài	66,35	-	-	0,00%	66,35	100,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.400,00	2.400,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	2.400,00	2.400,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	380,06	270,11	-	71,07%	109,95	28,93%	
e		Vốn trong nước	313,71	270,11	-	86,10%	43,61	13,90%	
f		Vốn nước ngoài	66,35	-	-	0,00%	66,35	100,00%	
59		**AN GIANG**	**7.660,17**	**8.029,24**	**369,07**	**104,82%**	-	**0,00%**	
a		Vốn trong nước	7.458,02	7.827,09	369,07	104,95%	-	0,00%	
b		Vốn nước ngoài	202,15	202,15	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.973,87	4.342,95	369,07	109,29%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.686,29	3.686,29	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	3.484,14	3.484,14	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	202,15	202,15	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.329,51	3.329,51	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	3.127,36	3.127,36	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	202,15	202,15	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	356,78	356,78	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	356,78	356,78	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
60		**ĐỒNG THÁP**	**6.504,68**	**6.501,68**	-	**99,95%**	**3,00**	**0,05%**	
a		Vốn trong nước	6.419,68	6.416,68	-	99,95%	3,00	0,05%	
b		Vốn nước ngoài	85,00	85,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.690,19	4.687,19	-	99,94%	3,00	0,06%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI			KẾ HOẠCH CHƯA TRIỂN KHAI PHÂN BỔ		GHI CHÚ
				TỔNG SỐ	Trong đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	
1		2	3	4	5	6=4/3	7=3-(4-5)	8=7/3	9
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.814,49	1.814,49	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	1.729,49	1.729,49	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	85,00	85,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.681,57	1.681,57	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	1.596,57	1.596,57	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	85,00	85,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	132,92	132,92	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	132,92	132,92	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
61		**KIÊN GIANG**	**5.640,14**	**7.202,85**	**1.678,33**	**127,71%**	**115,63**	**2,05%**	
a		Vốn trong nước	5.590,14	7.152,85	1.678,33	127,95%	115,63	2,07%	
b		Vốn nước ngoài	50,00	50,00	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.421,39	6.099,72	1.678,33	137,96%	-	0,00%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.218,75	1.103,12	-	90,51%	115,63	9,49%	
c		Vốn trong nước	1.168,75	1.053,12	-	90,11%	115,63	9,89%	
d		Vốn nước ngoài	50,00	50,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.015,40	1.015,40	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	965,40	965,40	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	50,00	50,00	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	203,35	87,72	-	43,14%	115,63	56,86%	
e		Vốn trong nước	203,35	87,72	-	43,14%	115,63	56,86%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
62		**BẠC LIÊU**	**3.635,49**	**3.115,27**	-	**85,69%**	**520,23**	**14,31%**	
a		Vốn trong nước	3.482,35	2.962,13	-	85,06%	520,23	14,94%	
b		Vốn nước ngoài	153,14	153,14	-	100,00%	-	0,00%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.577,12	2.056,89	-	79,81%	520,23	20,19%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.058,37	1.058,37	-	100,00%	-	0,00%	
c		Vốn trong nước	905,23	905,23	-	100,00%	-	0,00%	
d		Vốn nước ngoài	153,14	153,14	-	100,00%	-	0,00%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	988,50	988,50	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	835,36	835,36	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	153,14	153,14	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	69,87	69,87	-	100,00%	-	0,00%	
e		Vốn trong nước	69,87	69,87	-	100,00%	-	0,00%	
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	0,00%	-	0,00%	
63		**CÀ MAU**	**4.212,87**	**3.491,53**	-	**82,88%**	**721,34**	**17,12%**	
a		Vốn trong nước	4.109,66	3.426,18	-	83,37%	683,47	16,63%	
b		Vốn nước ngoài	103,22	65,35	-	63,31%	37,87	36,69%	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.211,46	2.706,18	-	84,27%	505,28	15,73%	
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.001,41	785,35	-	78,42%	216,06	21,58%	
c		Vốn trong nước	898,20	720,00	-	80,16%	178,20	19,84%	
d		Vốn nước ngoài	103,22	65,35	-	63,31%	37,87	36,69%	
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	785,35	785,35	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn trong nước	720,00	720,00	-	100,00%	-	0,00%	
		Vốn nước ngoài	65,35	65,35	-	100,00%	-	0,00%	
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	216,06	-	-	0,00%	216,06	100,00%	
e		Vốn trong nước	178,20	-	-	0,00%	178,20	100,00%	
f		Vốn nước ngoài	37,87	-	-	0,00%	37,87	100,00%	

Phụ lục II

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2024

Kỳ báo cáo: tháng 3/2024

(Kèm theo công văn số: 3384 /BTC-ĐT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 29/02/2024							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2024					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		Tỷ lệ so với KH TTCP giao	TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
I		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
+		TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	702.547.703	9.252.312	693.295.391	657.348.900	667.640.705	35.946.491	53.140.343	7,56%	76.175	0,82%	53.064.168	7,65%	8,07%	90.119.266	12,83%	244.514	2,64%	89.874.751	12,96%
+		VỐN TRONG NƯỚC	682.547.703	9.252.312	673.295.391	637.348.900	649.764.473	35.946.491	52.780.853	7,73%	76.175	0,82%	52.704.678	7,83%	8,27%	89.586.517	13,13%	244.514	2,64%	89.342.002	13,27%
+		VỐN NƯỚC NGOÀI	20.000.000	-	20.000.000	20.000.000	17.876.232	-	359.490	1,80%	-	0,00%	359.490	1,80%	1,80%	532.749	2,66%	-	0,00%	532.749	2,66%
A		VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	468.438.640	143.249	468.295.391	432.348.900	452.239.961	35.946.491	36.152.771	7,72%	7.897	5,51%	36.144.874	7,72%	8,36%	58.219.821	12,43%	29.729	20,75%	58.190.093	12,43%
B		VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	234.109.064	9.109.064	225.000.000	225.000.000	215.400.744	-	16.987.573	7,26%	68.278	0,75%	16.919.294	7,52%	7,52%	31.899.444	13,63%	214.785	2,36%	31.684.659	14,08%
-		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	205.906.000	8.126.000	197.780.000	197.780.000	190.645.115	-	13.947.882	6,77%	23.304	0,29%	13.924.578	7,04%	7,04%	26.531.568	12,89%	109.265	1,34%	26.422.302	13,36%
		Vốn trong nước	186.726.000	8.126.000	178.600.000	178.600.000	173.239.485	-	13.613.410	7,29%	23.304	0,29%	13.590.107	7,61%	7,61%	25.998.819	13,92%	109.265	1,34%	25.889.554	14,50%
		Vốn nước ngoài	19.180.000	-	19.180.000	19.180.000	17.405.630	-	334.472	1,74%	-	0,00%	334.472	1,74%	1,74%	491.688	2,56%	-	0,00%	532.749	2,78%
-		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	28.203.064	983.064	27.220.000	27.220.000	24.755.629	-	3.039.691	10,78%	44.975	4,57%	2.994.716	11,00%	11,00%	5.468.937	19,18%	105.520	10,73%	5.303.417	19,48%
		Vốn trong nước	27.383.064	983.064	26.400.000	26.400.000	24.285.027	-	3.014.672	11,01%	44.975	0,03	2.969.698	11,25%	11,25%	5.367.876	19,60%	105.520	0,11	5.262.356	19,93%
		Vốn nước ngoài	820.000	-	820.000	820.000	470.602	-	25.018	3,05%	-	0,00%	25.018	0,03	3,05%	41.061	5,01%	-	0,00%	41.061	0,05
1		BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	112.314.637	1.624.965	110.689.672	110.689.672	105.142.164	-	7.070.734	6,30%	15.180	0,93%	7.055.553	6,37%	6,37%	14.760.916	13,14%	33.607	2,07%	14.727.309	13,31%
+		VỐN TRONG NƯỚC	102.591.497	1.624.965	100.966.532	100.966.532	96.615.674	-	6.926.846	6,75%	15.180	0,93%	6.911.666	6,85%	6,85%	14.560.028	14,19%	33.607	2,07%	14.526.421	14,39%
+		VỐN NƯỚC NGOÀI	9.723.140	-	9.723.140	9.723.140	8.526.490	-	143.888	1,48%	-	0,00%	143.888	1,48%	1,48%	200.888	2,07%	-	0,00%	200.888	2,07%
	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	111.591.196	1.624.965	109.966.231	109.966.231	105.084.929	-	7.070.734	6,34%	15.180	0,93%	7.055.553	6,42%	6,42%	14.760.916	13,23%	33.607	2,07%	14.727.309	13,39%
	1,1	Vốn trong nước	101.868.056	1.624.965	100.243.091	100.243.091	96.558.439	-	6.926.846	6,80%	15.180	0,93%	6.911.665	6,89%	6,89%	14.560.028	14,29%	33.607	2,07%	14.526.421	14,49%
	1,2	Vốn nước ngoài	9.723.140	-	9.723.140	9.723.140	8.526.490	-	143.888	1,48%	-	0,00%	143.888	1,48%	1,48%	200.888	2,07%	-	0,00%	200.888	2,07%
	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	723.441	-	723.441	723.441	57.235	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	2,1	Vốn trong nước	723.441	-	723.441	723.441	57.235	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	2,2	Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
1		Văn phòng Chính phủ	67.900	-	67.900	67.900	67.900		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a		Vốn trong nước	67.900	-	67.900	67.900	67.900		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
2		Văn phòng Trung ương Đảng	233.160	-	233.160	233.160	233.160		14.356	6,16%	-	0,00%	14.356	6,16%	6,16%	19.801	8,49%	-	0,00%	19.801	8,49%
a		Vốn trong nước	233.160	-	233.160	233.160	233.160		14.356	6,16%	-	0,00%	14.356	6,16%	6,16%	19.801	8,49%	-	0,00%	19.801	8,49%
3		Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	270.280	-	270.280	270.280	270.280		833	0,31%	-	0,00%	833	0,31%	0,31%	7.105	2,63%	-	0,00%	7.105	2,63%
a		Vốn trong nước	270.280	-	270.280	270.280	270.280		833	0,31%	-	0,00%	833	0,31%	0,31%	7.105	2,63%	-	0,00%	7.105	2,63%
4		Toà án nhân dân tối cao	587.990	-	587.990	587.990	587.990		11.950	2,03%	-	0,00%	11.950	2,03%	2,03%	25.114	4,27%	-	0,00%	25.114	4,27%
a		Vốn trong nước	587.990	-	587.990	587.990	587.990		11.950	2,03%	-	0,00%	11.950	2,03%	2,03%	25.114	4,27%	-	0,00%	25.114	4,27%
5		Viện KSND tối cao	337.150	-	337.150	337.150	337.150		10.659	3,16%	-	0,00%	10.659	3,16%	3,16%	20.152	5,98%	-	0,00%	20.152	5,98%
a		Vốn trong nước	337.150	-	337.150	337.150	337.150		10.659	3,16%	-	0,00%	10.659	3,16%	3,16%	20.152	5,98%	-	0,00%	20.152	5,98%
6		Bộ Công an	5.158.000	-	5.158.000	5.158.000	4.557.000		88.353	1,71%	-	0,00%	88.353	1,71%	1,71%	319.425	6,19%	-	0,00%	319.425	6,19%
a		Vốn trong nước	5.158.000	-	5.158.000	5.158.000	4.557.000		88.353	1,71%	-	0,00%	88.353	1,71%	1,71%	319.425	6,19%	-	0,00%	319.425	6,19%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
7		Bộ Quốc phòng	19.779.400	306.000	19.473.400	19.473.400	19.473.400		1.315.822	6,65%	-	0,00%	1.315.822	6,76%	6,76%	2.959.960	14,96%	-	0,00%	2.959.960	15,20%
a		Vốn trong nước	19.406.000	306.000	19.100.000	19.100.000	19.100.000		1.315.822	6,78%	-	0,00%	1.315.822	6,89%	6,89%	2.959.960	15,25%	-	0,00%	2.959.960	15,50%
b		Vốn nước ngoài	373.400	-	373.400	373.400	373.400		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
8		Bộ Ngoại giao	400.000	-	400.000	400.000	278.700		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a		Vốn trong nước	400.000	-	400.000	400.000	270.700		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
9		Bộ Nông nghiệp và PTNT	9.935.410	-	9.935.410	9.935.410	9.116.270		575.470	5,79%	-	0,00%	575.470	5,79%	5,79%	2.048.876	20,62%	-	0,00%	2.048.876	20,62%
a		Vốn trong nước	8.601.270	-	8.601.270	8.601.270	8.601.270		535.104	6,22%	-	0,00%	535.104	6,22%	6,22%	2.008.510	23,35%	-	0,00%	2.008.510	23,35%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 29/02/2024							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2024					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai thấp so với KH TTCP giao													
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
b		Vốn nước ngoài	1.334.140	-	1.334.140	1.334.140	515.000		40.366	3,03%	-	-	40.366	3,03%	3,03%	40.366	3,03%	-	-	40.366	3,03%
10		Bộ Giao thông vận tải	56.666.281	-	56.666.281	56.666.281	56.666.281		4.786.579	8,45%	-	-	4.786.579	8,45%	8,45%	8.914.653	15,73%	-	-	8.914.653	15,73%
a		Vốn trong nước	52.299.591	-	52.299.591	52.299.591	52.299.591		4.683.058	8,95%	-	-	4.683.058	8,95%	8,95%	8.754.132	16,74%	-	-	8.754.132	16,74%
b		Vốn nước ngoài	4.366.690	-	4.366.690	4.366.690	4.366.690		103.521	2,37%	-	-	103.521	2,37%	2,37%	160.521	3,68%	-	-	160.521	3,68%
11		Bộ Công thương	1.027.700	-	1.027.700	1.027.700	538.070		1.093	0,11%	-	-	1.093	0,11%	0,11%	9.125	0,89%	-	-	9.125	0,89%
a		Vốn trong nước	702.570	-	702.570	702.570	538.070		1.093	0,16%	-	-	1.093	0,16%	0,16%	9.125	1,30%	-	-	9.125	1,30%
b		Vốn nước ngoài	325.130	-	325.130	325.130	-		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
12		Bộ Xây dựng	309.170	-	309.170	309.170	260.845		99.091	32,05%	-	-	99.091	32,05%	32,05%	128.135	41,44%	-	-	128.135	41,44%
a		Vốn trong nước	216.610	-	216.610	216.610	168.285		99.091	45,75%	-	-	99.091	45,75%	45,75%	128.135	59,15%	-	-	128.135	59,15%
b		Vốn nước ngoài	92.560	-	92.560	92.560	92.560		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13		Bộ Y tế	2.052.025	797.305	1.254.720	1.254.720	540.064		48.107	2,34%	-	0,00%	48.107	3,83%	3,83%	64.542	3,15%	-	0,00%	64.542	5,14%
a		Vốn trong nước	2.052.025	797.305	1.254.720	1.254.720	540.064		48.107	2,34%	-	0,00%	48.107	3,83%	3,83%	64.542	3,15%	-	0,00%	64.542	5,14%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
14		Bộ Giáo dục và ĐT	1.654.597	147.678	1.506.919	1.506.919	1.171.775		9.455	0,57%	9.455	6,40%	-	0,00%	0,00%	23.908	1,44%	11.454	7,76%	12.454	0,83%
a		Vốn trong nước	1.024.687	147.678	877.009	877.009	541.865		9.455	0,92%	9.455	6,40%	-	0,00%	0,00%	23.908	2,33%	11.454	7,76%	12.454	1,42%
b		Vốn nước ngoài	629.910	-	629.910	629.910	629.910		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.262.218	147.678	1.114.540	1.114.540	1.114.540		9.455	0,75%	9.455	6,40%	-	0,00%	0,00%	23.908	1,89%	11.454	7,76%	12.454	1,12%
	1,1	Vốn trong nước	632.308	147.678	484.630	484.630	484.630		9.455	1,50%	9.455	6,40%	-	0,00%	0,00%	23.908	3,78%	11.454	7,76%	12.454	2,57%
	1,2	Vốn nước ngoài	629.910	-	629.910	629.910	629.910		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	0,00%
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	392.379	-	392.379	392.379	57.235		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2,1	Vốn trong nước	392.379	-	392.379	392.379	57.235		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15		Bộ Khoa học và Công nghệ	257.880	-	257.880	257.880	257.880		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.245	0,48%	-	0,00%	1.245	0,48%
a		Vốn trong nước	257.880	-	257.880	257.880	257.880		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	1.245	0,48%	-	0,00%	1.245	0,48%
16		Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.064.160	-	1.064.160	1.064.160	1.044.160		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a		Vốn trong nước	1.064.160	-	1.064.160	1.064.160	1.044.160		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.044.160	-	1.044.160	1.044.160	1.044.160		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	1,1	Vốn trong nước	1.044.160	-	1.044.160	1.044.160	1.044.160		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	20.000	-	20.000	20.000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2,1	Vốn trong nước	20.000	-	20.000	20.000	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17		Bộ Lao động - TB XH	254.177	747	253.430	253.430	153.600		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a		Vốn trong nước	216.397	747	215.650	215.650	153.200		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	37.780	-	37.780	37.780	400		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
18		Bộ Tài chính	2.309.925	373.235	1.936.690	1.936.690	527.434		5.726	0,25%	5.726	1,53%	-	0,00%	0,00%	22.153	0,96%	22.153	5,94%	-	0,00%
a		Vốn trong nước	2.309.925	373.235	1.936.690	1.936.690	527.434		5.726	0,25%	5.726	1,53%	-	0,00%	0,00%	22.153	0,96%	22.153	5,94%	-	0,00%
19		Bộ Tư pháp	582.640	-	582.640	582.640	582.640		5.496	0,94%	-	0,00%	5.496	0,94%	0,94%	11.314	1,94%	-	0,00%	11.314	1,94%
a		Vốn trong nước	582.640	-	582.640	582.640	582.640		5.496	0,94%	-	0,00%	5.496	0,94%	0,94%	11.314	1,94%	-	0,00%	11.314	1,94%
20		Ngân hàng nhà nước	206.600	-	206.600	206.600	183.225		16.444	7,96%	-	-	16.444	7,96%	7,96%	21.021	10,17%	-	-	21.021	10,17%
a		Vốn trong nước	206.600	-	206.600	206.600	183.225		16.444	7,96%	-	-	16.444	7,96%	7,96%	21.021	10,17%	-	-	21.021	10,17%
21		Bộ Kế hoạch và Đầu tư	620.120	-	620.120	620.120	609.755		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	5.213	0,84%	-	0,00%	5.213	0,84%
a		Vốn trong nước	620.120	-	620.120	620.120	609.755		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	5.213	0,84%	-	0,00%	5.213	0,84%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
23		Bộ Nội vụ	192.880	-	192.880	192.880	192.880		5.430	2,82%	-	0,00%	5.430	2,82%	2,82%	15.151	7,86%	-	0,00%	15.151	7,86%
a		Vốn trong nước	192.880	-	192.880	192.880	192.880		5.430	2,82%	-	0,00%	5.430	2,82%	2,82%	15.151	7,86%	-	0,00%	15.151	7,86%
23		Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.116.160	-	1.116.160	1.116.160	1.101.160		19.211	1,72%	-	0,00%	19.211	1,72%	1,72%	34.564	3,10%	-	0,00%	34.564	3,10%
a		Vốn trong nước	1.065.160	-	1.065.160	1.065.160	1.065.160		19.211	1,80%	-	0,00%	19.211	1,80%	1,80%	34.564	3,24%	-	0,00%	34.564	3,24%
b		Vốn nước ngoài	51.000	-	51.000	51.000	36.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
24		Bộ Thông tin và Truyền Thông	450.000	-	450.000	450.000	275.309		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a		Vốn trong nước	450.000	-	450.000	450.000	275.309		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
25		Uỷ ban dân tộc	368.664	-	368.664	368.664	41.720		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a		Vốn trong nước	368.664	-	368.664	368.664	41.720		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 29/02/2024							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/03/2024					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	59.220	-	59.220	59.220	41.720		-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1,1	Vốn trong nước	59.220	-	59.220	59.220	41.720	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	309.444	-	309.444	309.444	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2,1	Vốn trong nước	309.444	-	309.444	309.444	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
26		Kiểm toán nhà nước	151.240	-	151.240	151.240	5.100		-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-
a		Vốn trong nước	151.240	-	151.240	151.240	5.100		-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-
27		Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	102.800	-	102.800	102.800	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a		Vốn trong nước	102.800	-	102.800	102.800	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
28		Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	149.990	-	149.990	149.990	149.990		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	8,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a		Vốn trong nước	149.990	-	149.990	149.990	149.990		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
29		Thông tấn xã VN	73.950	-	73.950	73.950	73.950		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	2.143	2,90%	-	-	2.143	2,90%
a		Vốn trong nước	73 950	-	73.950	73 950	73 950		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	2.143	2,90%	-	-	2.143	2,90%
30		Đài Truyền hình VN	38.900	-	38.900	38.900	38.900		13.585	34,92%	-	-	13.585	34,92%	34,92%	15.585	40,06%	-	-	15.585	40,06%
a		Vốn trong nước	38 900	-	38.900	38 900	38 900		13.585	34,92%	-	-	13.585	34,92%	34,92%	15.585	40,06%	-	-	15.585	40,06%
31		Đài Tiếng nói Việt Nam	144.840	-	144.840	144.840	144.840		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	9.873	6,82%	-	0,00%	9.873	6,82%
a		Vốn trong nước	144 840	-	144 840	144 840	144 840		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	9 873	6,82%	-	0,00%	9 873	6,82%
32		Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	1.733.100	-	1.733.100	1.733.100	1.733.100		1.472	0,08%	-	0,00%	1.472	0,08%	0,08%	4.021	0,23%	-	0,00%	4.021	0,23%
a		Vốn trong nước	439 200	-	439 200	439 200	439 200		1.472	0,34%	-	0,00%	1 472	0,34%	0,34%	4.021	0,92%	-	0,00%	4 021	0,92%
b		Vốn nước ngoài	1.293 900	-	1.293 900	1.293 900	1.293 900		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
33		Viện Khoa học xã hội Việt Nam	35.770	-	35.770	35.770	6.360		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a		Vốn trong nước	35.770	-	35.770	35.770	6.360		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
34		Đại học Quốc gia Hà Nội	993.370	-	993.370	993.370	993.370		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a		Vốn trong nước	347.600	-	347.600	347.600	347.600		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
b		Vốn nước ngoài	645.770	-	645.770	645.770	645.770		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
35		Đại học Quốc gia TP HCM	1.118.140	-	1.118.140	1.118.140	1.118.140		28	0,00%	-	0,00%	28	0,00%	0,00%	4.987	0,45%	-	0,00%	4.987	0,45%
a		Vốn trong nước	545.280	-	545 280	545.280	545 280		28	0,01%	-	0,00%	28	0,01%	0,01%	4 987	0,91%	-	0,00%	4.987	0,91%
b		Vốn nước ngoài	572.860	-	572.860	572.860	572.860		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
36		Tổng liên đoàn LĐVN	78.880	-	78.880	78.880	27.996		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	2.123	2,69%	-	0,00%	2.123	2,69%
a		Vốn trong nước	78 880	-	78 880	78 880	27 996		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	2.123	2,69%	-	0,00%	2.123	2,69%
37		Liên minh HTX VN	1.618	-	1.618	1.618	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a		Vốn trong nước	1.618	-	1.618	1.618	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
-	1	Vốn NSNN đầu tư theo ngành, lĩnh vực	-	-	-	-	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1,1	Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	-	-	-	-	0,00%
-	2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.618	-	1.618	1.618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	2,1	Vốn trong nước	1.618	-	1.618	1.618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38		Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	283.360	-	283.360	283.360	283.360		4.291	1,51%	-	-	4.291	1,51%	1,51%	18.554	6,55%	-	-	18.554	6,55%
a		Vốn trong nước	283.360	-	283.360	283.360	283.360		4 291	1,51%	-	-	4.291	1,51%	1,51%	18.554	6,55%	-	-	18.554	6,55%
39		Hội Liên hiệp phụ nữ VN	112.600	-	112.600	112.600	112.600		31.335	27,83%	-	0,00%	31.335	27,83%	27,83%	33.335	29,60%	-	0,00%	33.335	29,60%
a		Vốn trong nước	112.600	-	112.600	112.600	112 600		31.335	27,83%	-	0,00%	31.335	27,83%	27,83%	33.335	29,60%	-	0,00%	33.335	29,60%
40		Hội Nông dân VN	45.340	-	45.340	45.340	45.340		2.964	6,54%	-	-	2.964	6,54%	6,54%	3.152	6,95%	-	-	3.152	6,95%
a		Vốn trong nước	45.340	-	45.340	45.340	45 340		2 964	6,54%	-	-	2.964	6,54%	6,54%	3.152	6,95%	-	-	3.152	6,95%
41		Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	36.800	-	36.800	36.800	36.800		2.986	8,12%	-	-	2.986	8,12%	8,12%	3.145	8,55%	-	-	3.145	8,55%
a		Vốn trong nước	36.800	-	36.800	36 800	36 800		2 986	8,12%	-	-	2 986	8,12%	8,12%	3.145	8,55%	-	-	3.145	8,55%
42		BQL KCNC Hoà Lạc	180.230	-	180.230	180.230	180.230		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
a		Vốn trong nước	180.230	-	180 230	180 230	180 230		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
43		BQL Làng VHDL các dân tộc VN	309.800	-	309.800	309.800	309.800		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	12.541	4,05%	-	-	12.541	4,05%
a		Vốn trong nước	309.800	-	309 800	309 800	309.800		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	12 541	4,05%	-	-	12.541	4,05%
44		Ngân hàng Chính sách xã hội	821.640	-	821.640	821.640	821.640		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
a		Vốn trong nước	821.640	-	821.640	821.640	821.640		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/12/2024							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2024					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							Tỷ lệ so với KH TTCP giao						
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
II		ĐỊA PHƯƠNG	590.233.066	7.627.347	582.605.719	546.659.228	562.498.541	35.946.491	46.069.610	7,81%	60.995	0,80%	46.008.615	7,90%	8,42%	75.358.350	12,77%	210.907	2,77%	75.147.442	12,90%
+		VỐN TRONG NƯỚC	579.956.206	7.627.347	572.328.859	536.382.368	553.148.799	35.946.491	45.854.007	7,91%	60.995	0,80%	45.793.013	8,00%	8,54%	75.026.488	12,94%	210.907	2,77%	74.815.581	13,07%
+		VỐN NƯỚC NGOÀI	10.276.860	-	10.276.860	10.276.860	9.349.742	-	215.602	2,10%	-	0,00%	215.602	2,10%	2,10%	331.861	3,23%	-	0,00%	331.861	3,23%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	468.438.640	143.249	468.295.391	432.348.900	452.239.961	35.946.491	36.152.771	7,72%	7.897	5,51%	36.144.874	7,72%	8,36%	58.219.821	12,43%	29.729	20,75%	58.190.093	12,43%
	2	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho DP	121.794.427	7.484.099	114.310.328	114.310.328	110.258.580	-	9.916.839	8,14%	53.098	0,71%	9.863.741	8,63%	8,63%	17.138.528	14,07%	181.178	2,42%	16.957.350	14,83%
		Vốn trong nước	111.517.567	7.484.099	104.033.468	104.033.468	100.908.838	-	9.701.237	8,70%	53.098	0,71%	9.648.139	9,27%	9,27%	16.806.667	15,07%	181.178	2,42%	16.625.489	15,98%
		Vốn nước ngoài	10.276.860	-	10.276.860	10.276.860	9.349.742	-	215.602	2,10%	-	0,00%	215.602	2,10%	2,10%	331.861	3,23%	-	0,00%	331.861	3,23%
	2.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	94.314.804	6.501.035	87.813.769	87.813.769	85.350.186	-	6.877.149	7,29%	8.123	0,12%	6.869.025	7,82%	7,82%	11.729.591	12,44%	75.658	1,16%	11.653.933	13,27%
		Vốn trong nước	84.857.944	6.501.035	78.356.909	78.356.909	76.681.046	-	6.686.564	7,88%	8.123	0,12%	6.678.441	8,52%	8,52%	11.438.791	13,48%	75.658	1,16%	11.363.133	14,50%
		Vốn nước ngoài	9.456.860	-	9.456.860	9.456.860	8.879.140	-	190.584	2,02%	-	0,00%	190.584	2,02%	2,02%	290.800	3,08%	-	0,00%	290.800	3,08%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	27.479.623	983.064	26.496.559	26.496.559	24.698.394	-	3.039.691	11,06%	44.975	4,57%	2.994.716	11,30%	11,30%	5.408.937	19,68%	105.520	10,73%	5.303.417	20,02%
		Vốn trong nước	26.659.623	983.064	25.676.559	25.676.559	24.227.792	-	3.014.672	11,31%	44.975	0,03	2.969.698	11,57%	11,57%	5.367.876	20,13%	105.520	0,11	5.262.356	20,49%
		Vốn nước ngoài	820.000	-	820.000	820.000	470.602	-	25.018	3,05%	-	0,00%	25.018	0,03	3,05%	41.061	5,01%	-	0,00%	41.061	0,05
1		HÀ GIANG	5.024.070	-	5.024.070	4.363.496	5.024.070	660.574	524.048	10,43%	-	0,00%	524.048	10,43%	12,01%	746.434	14,86%	-	0,00%	746.434	14,86%
a		Vốn trong nước	4.563.320	-	4.563.320	3.902.746	4.563.320	660.574	522.614	11,45%	-	0,00%	522.614	11,45%	13,39%	745.000	16,33%	-	0,00%	745.000	16,33%
b		Vốn nước ngoài	460.750	-	460.750	460.750	460.750	-	1.434	0,31%	-	-	1.434	0,31%	0,31%	1.434	0,31%	-	-	1.434	0,31%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.968.714	-	1.968.714	1.308.140	1.968.714	660.574	261.990	13,31%	-	0,00%	261.990	13,31%	20,03%	290.000	14,73%	-	0,00%	290.000	14,73%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.055.356	-	3.055.356	3.055.356	3.055.356	-	262.058	8,58%	-	0,00%	262.058	8,58%	8,58%	456.434	14,94%	-	0,00%	456.434	14,94%
c		Vốn trong nước	2.594.606	-	2.594.606	2.594.606	2.594.606	-	260.624	10,04%	-	0,00%	260.624	10,04%	10,04%	455.000	17,54%	-	0,00%	455.000	17,54%
d		Vốn nước ngoài	460.750	-	460.750	460.750	460.750	-	1.434	0,31%	-	-	1.434	0,31%	0,31%	1.434	0,31%	-	-	1.434	0,31%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.403.670	-	1.403.670	1.403.670	1.403.670	-	115.865	8,25%	-	0,00%	115.865	8,25%	8,25%	196.434	13,99%	-	0,00%	196.434	13,99%
		Vốn trong nước	942.920	-	942.920	942.920	942.920	-	114.431	12,14%	-	0,00%	114.431	12,14%	12,14%	195.000	20,68%	-	0,00%	195.000	20,68%
		Vốn nước ngoài	460.750	-	460.750	460.750	460.750	-	1.434	0,31%	-	-	1.434	0,31%	0,31%	1.434	0,31%	-	-	1.434	0,31%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.651.686	-	1.651.686	1.651.686	1.651.686	-	146.193	0,09	-	-	146.193	0,09	8,85%	260.000	15,74%	-	-	260.000	15,74%
e		Vốn trong nước	1.651.686	-	1.651.686	1.651.686	1.651.686	-	146.193	0,09	-	-	146.193	0,09	8,85%	260.000	15,74%	-	-	260.000	15,74%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
2		TUYÊN QUANG	4.485.465	87.446	4.398.019	4.398.019	4.398.019	-	855.969	19,08%	-	0,00%	855.969	19,46%	19,46%	1.140.000	25,42%	-	0,00%	1.140.000	25,92%
a		Vốn trong nước	4.409.419	87.446	4.321.973	4.321.973	4.321.973	-	855.969	19,41%	-	0,00%	855.969	19,81%	19,81%	1.135.000	25,74%	-	0,00%	1.135.000	26,26%
b		Vốn nước ngoài	76.046	-	76.046	76.046	76.046	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	5.000	6,57%	-	-	5.000	6,57%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.599.065	3.035	1.596.030	1.596.030	1.596.030	-	241.310	15,09%	-	0,00%	241.310	15,12%	15,12%	350.000	21,89%	-	0,00%	350.000	21,93%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.886.400	84.411	2.801.989	2.801.989	2.801.989	-	614.659	21,30%	-	0,00%	614.659	21,94%	21,94%	790.000	27,37%	-	0,00%	790.000	28,19%
c		Vốn trong nước	2.810.354	84.411	2.725.943	2.725.943	2.725.943	-	614.659	21,87%	-	0,00%	614.659	22,55%	22,55%	785.000	27,93%	-	0,00%	785.000	28,80%
d		Vốn nước ngoài	76.046	-	76.046	76.046	76.046	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	5.000	6,57%	-	-	5.000	6,57%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.950.320	-	1.950.320	1.950.320	1.950.320	-	564.835	28,96%	-	0,00%	564.835	28,96%	28,96%	700.000	35,89%	-	0,00%	700.000	35,89%
		Vốn trong nước	1.940.420	-	1.940.420	1.940.420	1.940.420	-	564.835	29,11%	-	0,00%	564.835	29,11%	29,11%	700.000	36,07%	-	0,00%	700.000	36,07%
		Vốn nước ngoài	9.900	-	9.900	9.900	9.900	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	936.080	84.411	851.669	851.669	851.669	-	49.824	0,05	-	-	49.824	0,06	5,85%	90.000	0,10	-	-	90.000	0,11
e		Vốn trong nước	869.934	84.411	785.523	785.523	785.523	-	49.824	0,06	-	-	49.824	0,06	6,34%	85.000	0,10	-	-	85.000	0,11
f		Vốn nước ngoài	66.146	-	66.146	66.146	66.146	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	5.000	0,08	-	-	5.000	0,08
3		CAO BẰNG	3.842.192	260.906	3.581.286	3.578.710	3.563.236	2.576	160.427	4,18%	-	0,00%	160.427	4,48%	4,48%	414.798	10,80%	-	0,00%	414.798	11,58%
a		Vốn trong nước	3.800.962	260.906	3.540.056	3.537.480	3.540.056	2.576	160.427	4,22%	-	0,00%	160.427	4,53%	4,54%	414.798	10,91%	-	0,00%	414.798	11,72%
b		Vốn nước ngoài	41.230	-	41.230	41.230	23.180		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.014.057	-	1.014.057	1.011.481	1.014.057	2.576	3.453	0,34%	-	0,00%	3.453	0,34%	0,34%	101.406	10,00%	-	0,00%	101.406	10,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.828.135	260.906	2.567.229	2.567.229	2.549.179		156.974	5,55%	-	0,00%	156.974	6,11%	6,11%	313.392	11,08%	-	0,00%	313.392	12,21%
c		Vốn trong nước	2.786.905	260.906	2.525.999	2.525.999	2.525.999		156.974	5,63%	-	0,00%	156.974	6,21%	6,21%	313.392	11,25%	-	0,00%	313.392	12,41%
d		Vốn nước ngoài	41.230	-	41.230	41.230	23.180		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.295.550	-	1.295.550	1.295.550	1.277.500	-	27.785	2,14%	-	0,00%	27.785	2,14%	2,14%	125.432	9,68%	-	0,00%	125.432	9,68%
		Vốn trong nước	1.254.320	-	1.254.320	1.254.320	1.254.320	-	27.785	2,22%	-	0,00%	27.785	2,22%	2,22%	125.432	10,00%	-	0,00%	125.432	10,00%
		Vốn nước ngoài	41.230	-	41.230	41.230	23.180	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 29/02/2024							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2024					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024		KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.532.585	260.906	1.271.679	1.271.679	1.271.679		129.189	0,08			129.189	0,10	10,16%	187.960	0,12			187.960	0,15
c		Vốn trong nước	1.532.585	260.906	1.271.679	1.271.679	1.271.679		129.189	0,08			129.189	0,10	10,16%	187.960	0,12			187.960	0,15
f		Vốn nước ngoài													0,00%						
4		LẠNG SƠN	3.452.657	3.352	3.449.305	3.449.305	3.449.305		372.848	10,80%	3.352	1,00	369.497	10,71%	10,71%	443.048	12,83%	3.352	1,00	439.697	12,75%
a		Vốn trong nước	3.452.657	3.352	3.449.305	3.449.305	3.449.305		372.848	10,80%	3.352	1,00	369.497	10,71%	10,71%	443.048	12,83%	3.352	1,00	439.697	12,75%
b		Vốn nước ngoài								0,00%				0,00%	0,00%		0,00%				0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.414.484	3.352	1.411.132	1.411.132	1.411.132		86.461	6,11%	3.352	1,00	83.109	5,89%	5,89%	105.044	7,43%	3.352	1,00	101.692	7,21%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.038.173		2.038.173	2.038.173	2.038.173		286.387	14,05%			286.387	14,05%	14,05%	338.004	16,58%			338.004	16,58%
c		Vốn trong nước	2.038.173		2.038.173	2.038.173	2.038.173		286.387	14,05%			286.387	14,05%	14,05%	338.004	16,58%			338.004	16,58%
d		Vốn nước ngoài								0,00%				0,00%	0,00%		0,00%				0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.084.960		1.084.960	1.084.960	1.084.960		115.276	10,62%			115.276	10,62%	10,62%	127.774	11,78%			127.774	11,78%
		Vốn trong nước	1.084.960		1.084.960	1.084.960	1.084.960		115.276	10,62%			115.276	10,62%	10,62%	127.774	11,78%			127.774	11,78%
		Vốn nước ngoài								0,00%				0,00%	0,00%		0,00%				0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	953.213		953.213	953.213	953.213		171.111	17,95%			171.111	17,95%	17,95%	210.230	22,05%			210.230	22,05%
c		Vốn trong nước	953.213		953.213	953.213	953.213		171.111	17,95%			171.111	17,95%	17,95%	210.230	22,05%			210.230	22,05%
f		Vốn nước ngoài													0,00%						
5		LÀO CAI	6.577.537		6.577.537	5.212.679	6.552.239	1.364.858	908.297	13,81%		0,00%	908.297	13,81%	17,42%	1.107.000	16,83%		0,00%	1.107.000	16,83%
a		Vốn trong nước	6.577.537		6.577.537	5.212.679	6.552.239	1.364.858	908.297	13,81%		0,00%	908.297	13,81%	17,42%	1.107.000	16,83%		0,00%	1.107.000	16,83%
b		Vốn nước ngoài								0,00%				0,00%	0,00%		0,00%				0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.678.731		4.678.731	3.313.873	4.678.731	1.364.858	750.841	16,05%		0,00%	750.841	16,05%	22,66%	900.000	19,24%		0,00%	900.000	19,24%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.898.806		1.898.806	1.898.806	1.873.508		157.456	8,29%			157.456	8,29%	8,29%	207.000	10,90%			207.000	10,90%
c		Vốn trong nước	1.898.806		1.898.806	1.898.806	1.873.508		157.456	8,29%			157.456	8,29%	8,29%	207.000	10,90%			207.000	10,90%
d		Vốn nước ngoài								0,00%				0,00%	0,00%		0,00%				0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	921.280		921.280	921.280	921.280		44.301	4,81%			44.301	4,81%	4,81%	70.000	7,60%			70.000	7,60%
		Vốn trong nước	921.280		921.280	921.280	921.280		44.301	4,81%			44.301	4,81%	4,81%	70.000	7,60%			70.000	7,60%
		Vốn nước ngoài								0,00%				0,00%	0,00%		0,00%				0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	977.526		977.526	977.526	952.228		113.155	0,12			113.155	0,12	11,58%	137.000	0,14			137.000	0,14
c		Vốn trong nước	977.526		977.526	977.526	952.228		113.155	0,12			113.155	0,12	11,58%	137.000	0,14			137.000	0,14
f		Vốn nước ngoài													0,00%						
6		YÊN BÁI	4.591.240		4.591.240	3.587.540	4.559.423	1.003.700	398.819	8,69%			398.819	8,69%	11,12%	818.081	17,82%			818.081	17,82%
a		Vốn trong nước	4.303.650		4.303.650	3.299.950	4.271.833	1.003.700	398.819	9,27%			398.819	9,27%	12,09%	818.081	19,01%			818.081	19,01%
b		Vốn nước ngoài	287.590		287.590	287.590	287.590			0,00%				0,00%	0,00%		0,00%				0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.776.484		2.776.484	1.772.784	2.776.484	1.003.700	234.802	8,46%			234.802	8,46%	13,24%	505.296	18,20%			505.296	18,20%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.814.756		1.814.756	1.814.756	1.782.939		164.016	9,04%			164.016	9,04%	9,04%	312.785	17,24%			312.785	17,24%
c		Vốn trong nước	1.527.166		1.527.166	1.527.166	1.495.349		164.016	10,74%			164.016	10,74%	10,74%	312.785	20,48%			312.785	20,48%
d		Vốn nước ngoài	287.590		287.590	287.590	287.590			0,00%				0,00%	0,00%		0,00%				0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.149.349		1.149.349	1.149.349	1.149.349		42.438	3,69%			42.438	3,69%	3,69%	124.565	10,84%			124.565	10,84%
		Vốn trong nước	861.759		861.759	851.759	861.759		42.438	4,92%			42.438	4,92%	4,92%	124.565	14,45%			124.565	14,45%
		Vốn nước ngoài	287.590		287.590	287.590	287.590			0,00%				0,00%	0,00%		0,00%				0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	665.407		665.407	665.407	633.590		121.579	0,18			121.579	0,18	18,27%	188.220	0,28			188.220	0,28
c		Vốn trong nước	665.407		665.407	665.407	633.590		121.579	0,18			121.579	0,18	18,27%	188.220	0,28			188.220	0,28
f		Vốn nước ngoài													0,00%						
7		THÁI NGUYÊN	8.715.535	120.560	8.594.975	5.612.041	8.578.437	2.982.934	460.889	5,29%	458	0,38%	460.431	5,36%	8,20%	1.215.586	13,95%	15.586	12,93%	1.200.000	13,96%
a		Vốn trong nước	8.698.135	120.560	8.577.575	5.594.641	8.561.037	2.982.934	460.889	5,30%	458	0,38%	460.431	5,37%	8,23%	1.215.586	13,98%	15.586	12,93%	1.200.000	13,99%
b		Vốn nước ngoài	17.400		17.400	17.400	17.400			0,00%				0,00%	0,00%		0,00%				0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.010.297	72.762	6.937.535	3.954.601	6.937.535	2.982.934	405.818	5,79%		0,00%	405.818	5,85%	10,26%	995.000	14,19%	15.000	20,62%	980.000	14,13%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.705.238	47.798	1.657.440	1.657.440	1.640.902		55.071	3,23%	458	0,01	54.613	3,30%	3,30%	220.586	12,94%	586	0,01	220.000	13,27%
c		Vốn trong nước	1.687.838	47.798	1.640.040	1.640.040	1.623.502		55.071	3,26%	458	0,01	54.613	3,33%	3,33%	220.586	13,07%	586	0,01	220.000	13,41%
d		Vốn nước ngoài	17.400		17.400	17.400	17.400			0,00%				0,00%	0,00%		0,00%				0,00%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 29/02/2024							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2024					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.282.865	10.465	1.272.400	1.272.400	1.255.862	-	20.020	1,56%	-	-	20.020	1,57%	1,57%	120.000	9,35%	-	-	120.000	9,43%
		Vốn trong nước	1.265.465	10.465	1.255.000	1.255.000	1.238.462	-	20.020	1,58%	-	-	20.020	1,60%	1,60%	120.000	9,48%	-	-	120.000	9,56%
		Vốn nước ngoài	17.400	-	17.400	17.400	17.400	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	422.373	37.333	385.040	385.040	385.040		35.051	8,30%	458	0,01	34.593	8,98%	8,98%	100.586	23,81%	586	0,02	100.000	25,97%
c		Vốn trong nước	422.373	37.333	385.040	385.040	385.040	-	35.051	8,30%	458	0,01	34.593	8,98%	8,98%	100.586	23,81%	586	0,02	100.000	25,97%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
8		BẮC KẠN	2.157.119	-	2.157.119	2.157.119	2.157.119	-	184.437	8,55%	-	0,00%	184.437	8,55%	8,55%	205.500	9,53%	-	0,00%	205.500	9,53%
a		Vốn trong nước	2.095.639	-	2.095.639	2.095.639	2.095.639	-	184.437	8,80%	-	0,00%	184.437	8,80%	8,80%	205.500	9,81%	-	0,00%	205.500	9,81%
b		Vốn nước ngoài	61.480	-	61.480	61.480	61.480		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	753.172	-	753.172	753.172	753.172	-	65.865	8,75%	-	0,00%	65.865	8,75%	8,75%	75.000	9,96%	-	0,00%	75.000	9,96%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.403.947	-	1.403.947	1.403.947	1.403.947		118.572	8,45%	-	0,00%	118.572	8,45%	8,45%	130.500	9,30%	-	0,00%	130.500	9,30%
c		Vốn trong nước	1.342.467	-	1.342.467	1.342.467	1.342.467		118.572	8,83%	-	0,00%	118.572	8,83%	8,83%	130.500	9,72%	-	0,00%	130.500	9,72%
d		Vốn nước ngoài	61.480	-	61.480	61.480	61.480		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	782.140	-	782.140	782.140	782.140	-	67.590	8,64%	-	0,00%	67.590	8,64%	8,64%	69.500	8,89%	-	0,00%	69.500	8,89%
		Vốn trong nước	720.660	-	720.660	720.660	720.660	-	67.590	9,38%	-	0,00%	67.590	9,38%	9,38%	69.500	9,64%	-	0,00%	69.500	9,64%
		Vốn nước ngoài	61.480	-	61.480	61.480	61.480	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	621.807	-	621.807	621.807	621.807		50.982	0,08	-	-	50.982	0,08	8,20%	61.000	0,10	-	-	61.000	0,10
e		Vốn trong nước	621.807	-	621.807	621.807	621.807	-	50.982	0,08	-	-	50.982	0,08	8,20%	61.000	0,10	-	-	61.000	0,10
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
9		PHÚ THỌ	3.386.882	29.037	3.357.845	3.342.845	3.280.005	15.000	724.760	21,40%	2.663	9,17%	722.097	21,50%	21,60%	1.017.000	30,03%	7.000	24,11%	1.010.000	30,08%
a		Vốn trong nước	3.314.042	29.037	3.285.005	3.270.005	3.280.005	15.000	724.760	21,87%	2.663	9,17%	722.097	21,98%	22,08%	1.017.000	30,69%	7.000	24,11%	1.010.000	30,75%
b		Vốn nước ngoài	72.840	-	72.840	72.840	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.019.899	-	2.019.899	2.004.899	2.019.899	15.000	620.947	30,74%	-	0,00%	620.947	30,74%	30,97%	800.000	39,61%	-	0,00%	800.000	39,61%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.366.983	29.037	1.337.946	1.337.946	1.260.106		103.814	7,59%	2.663	9,17%	101.150	7,56%	7,56%	217.000	15,87%	7.000	24,11%	210.000	15,70%
c		Vốn trong nước	1.294.143	29.037	1.265.106	1.265.106	1.260.106		103.814	8,02%	2.663	9,17%	101.150	8,00%	8,00%	217.000	16,77%	7.000	24,11%	210.000	16,60%
d		Vốn nước ngoài	72.840	-	72.840	72.840	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	699.990	-	699.990	699.990	699.990	-	48.063	6,87%	-	0,00%	48.063	6,87%	6,87%	120.000	17,14%	-	0,00%	120.000	17,14%
		Vốn trong nước	699.990	-	699.990	699.990	699.990	-	48.063	6,87%	-	0,00%	48.063	6,87%	6,87%	120.000	17,14%	-	0,00%	120.000	17,14%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	666.993	29.037	637.956	637.956	360.116		55.751	8,36%	2.663	0,09	53.087	8,32%	8,32%	97.000	14,54%	7.000	0,24	90.000	14,11%
e		Vốn trong nước	594.153	29.037	565.116	565.116	360.116	-	55.751	9,38%	2.663	0,09	53.087	9,39%	9,39%	97.000	16,33%	7.000	0,24	90.000	15,93%
f		Vốn nước ngoài	72.840	-	72.840	72.840	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
10		BẮC GIANG	8.285.061	-	8.285.061	8.285.061	8.268.310	-	585.248	7,06%	-	0,00%	585.248	7,06%	7,06%	709.553	8,56%	-	0,00%	709.553	8,56%
a		Vốn trong nước	8.256.688	-	8.256.688	8.256.688	8.239.937	-	563.389	6,82%	-	0,00%	563.389	6,82%	6,82%	683.811	8,28%	-	0,00%	683.811	8,28%
b		Vốn nước ngoài	28.373	-	28.373	28.373	28.373		21.859	77,04%	-	-	21.859	77,04%	77,04%	25.742	90,73%	-	-	25.742	90,73%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.320.784	-	7.320.784	7.320.784	7.320.784	-	533.571	7,29%	-	0,00%	533.571	7,29%	7,29%	640.285	8,75%	-	0,00%	640.285	8,75%
	2	Vốn ngân sách trung ương	964.277	-	954.277	954.277	947.526		51.678	5,36%	-	0,00%	51.678	5,36%	5,36%	69.268	7,18%	-	0,00%	69.268	7,18%
c		Vốn trong nước	935.904	-	935.904	935.904	919.153		29.819	3,19%	-	0,00%	29.819	3,19%	3,19%	43.526	4,65%	-	0,00%	43.526	4,65%
d		Vốn nước ngoài	28.373	-	28.373	28.373	28.373		21.859	77,04%	-	-	21.859	77,04%	77,04%	25.742	90,73%	-	-	25.742	90,73%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	387.120	-	387.120	387.120	387.120	-	2.708	0,70%	-	0,00%	2.708	0,70%	0,70%	3.015	0,78%	-	0,00%	3.015	0,78%
		Vốn trong nước	387.120	-	387.120	387.120	387.120	-	2.708	0,70%	-	0,00%	2.708	0,70%	0,70%	3.015	0,78%	-	0,00%	3.015	0,78%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	577.157	-	577.157	577.157	560.406		48.970	0,08	-	-	48.970	0,08	8,48%	66.253	0,11	-	-	66.253	0,11
c		Vốn trong nước	548.784	-	548.784	548.784	532.033	-	27.111	0,05	-	-	27.111	0,05	4,94%	40.511	0,07	-	-	40.511	0,07
f		Vốn nước ngoài	28.373	-	28.373	28.373	28.373	-	21.859	0,77	-	-	21.859	0,77	77,04%	25.742	0,91	-	-	25.742	0,91
11		HOÀ BÌNH	8.575.015	4.811.090	3.763.925	3.430.661	3.763.925	333.264	817.033	9,53%	1.937	0,04%	815.096	21,66%	21,76%	1.063.200	12,40%	3.000	0,06%	1.060.200	28,17%
a		Vốn trong nước	8.508.195	4.811.090	3.697.105	3.363.841	3.697.105	333.264	817.033	9,60%	1.937	0,04%	815.096	22,03%	24,23%	1.063.200	12,50%	3.000	0,06%	1.060.200	28,68%
b		Vốn nước ngoài	66.820	-	66.820	66.820	66.820		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.836.174	-	1.836.174	1.502.910	1.836.174	333.264	804.299	43,80%	-	-	804.299	43,80%	53,52%	900.000	49,01%	-	-	900.000	49,01%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 29/02/2024							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2024					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG													
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: ĐP triển khai thấp so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	2	Vốn ngân sách trung ương	6.738 841	4 811 090	1.927.751	1.927.751	1.927.751		12.734	0,19%	1.937	0,04%	10.797	0,56%	0,56%	163.200	2,42%	3.000	0,06%	160 200	8,31%
c		Vốn trong nước	6.672 021	4.811 090	1.860 931	1.860.931	1.860 931		12.734	0,19%	1.937	0,04%	10.797	0,58%	0,58%	163 200	2,45%	3.000	0,06%	160 200	8,61%
d		Vốn nước ngoài	66.820	-	66.820	66 820	66 820		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.894 875	4 617.575	1.277.300	1.277 300	1 277.300		12.734	0,22%	1.937	0,04%	10 797	0,85%	0,85%	33.200	0,56%	3.000	0,06%	30 200	2,36%
		Vốn trong nước	5.828.055	4 617.575	1.210.480	1.210.480	1.210.480		12.734	0,22%	1.937	0,04%	10.797	0,89%	0,89%	33 200	0,57%	3.000	0,06%	30 200	2,49%
		Vốn nước ngoài	66 820	-	66.820	66 820	66.820		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2 2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	843.966	193.515	650.451	650.451	650 451		-	-	-	-	-	-	0,00%	130.000	15,40%	-	-	130 000	19,99%
e		Vốn trong nước	843.956	193 515	650 451	650 451	650.451		-	-	-	-	-	-	0,00%	130 000	15,40%	-	-	130.000	19,99%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
12		SƠN LA	3.828.437	1.112	3.827.325	3.827.325	3.428.651		392.467	10,25%	1.016	91,35%	391.451	10,23%	10,23%	1.115.974	29,15%	1.100	98,89%	1.114.874	29,13%
a		Vốn trong nước	3.771.437	1.112	3.770 325	3.770.325	3.371.651		387.593	10,28%	1.016	91,35%	386.577	10,25%	10,25%	1.111.100	29,46%	1.100	98,89%	1.110.000	29,44%
b		Vốn nước ngoài	57 000	-	57.000	57.000	57 000		4 874	0,09	-	-	4 874	0,09	8,55%	4 874	0,09	-	-	4.874	0,09
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.956.843	1 112	1.955.731	1.955.731	1.557.057		155.961	7,97%	1.016	91,35%	154.945	7,92%	7,92%	501.100	25,61%	1.100	98,89%	500.000	25,57%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.871 594	-	1.871.594	1.871.594	1.871 594		236.506	12,64%	-	0,00%	236.506	12,64%	12,64%	614 874	32,85%	-	0,00%	614 874	32,85%
c		Vốn trong nước	1.814.594	-	1.814.594	1.814.594	1.814.594		231.632	12,76%	-	0,00%	231.632	12,76%	12,76%	610.000	33,62%	-	0,00%	610.000	33,62%
d		Vốn nước ngoài	57.000	-	57.000	57 000	57.000		4 874	0,09	-	-	4 874	0,09	8,55%	4.874	0,09	-	-	4.874	0,09
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	727.590	-	727.590	727 590	727.590		24.163	3,32%	-	0,00%	24.163	3,32%	3,32%	204 874	28,16%	-	0,00%	204.874	28,16%
		Vốn trong nước	670.590	-	670.590	670 590	670.590		19.289	2,88%	-	0,00%	19.289	2,88%	2,88%	200.000	29,82%	-	0,00%	200.000	29,82%
		Vốn nước ngoài	57.000	-	57.000	57.000	57.000		4.874	0,09	-	-	4.874	0,09	8,55%	4 874	0,09	-	-	4.874	0,09
	2 2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.144.004	-	1.144.004	1.144.004	1.144.004		212.343	0,19	-	-	212.343	0,19	18,56%	410.000	0,36	-	-	410.000	0,36
e		Vốn trong nước	1.144.004	-	1.144.004	1.144 004	1.144.004		212.343	0,19	-	-	212.343	0,19	18,56%	410.000	0,36	-	-	410.000	0,36
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
13		LAI CHÂU	3.127.571	-	3.127.571	3.127.571	2.501.001		376.117	12,03%	-	-	376.117	12,03%	12,03%	561.000	17,94%	-	-	561.000	17,94%
a		Vốn trong nước	3.095.708	-	3.095.708	3.095.708	2 493.611		376.117	12,15%	-	-	376.117	12,15%	12,15%	561.000	18,12%	-	-	561.000	18,12%
b		Vốn nước ngoài	31 863	-	31 863	31.863	7.390		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	881 992	-	881.992	881.992	881.792		123.270	13,98%	-	-	123.270	13,98%	13,98%	150 000	17,01%	-	-	150 000	17,01%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2 245.579	-	2 245.579	2.245.579	1 619.209		252.848	11,26%	-	-	252 848	11,26%	11,26%	411.000	18,30%	-	-	411.000	18,30%
c		Vốn trong nước	2 213.716	-	2.213.716	2.213.716	1.611.819		252.848	11,42%	-	-	252 848	11,42%	11,42%	411.000	18,57%	-	-	411.000	18,57%
d		Vốn nước ngoài	31 863	-	31.863	31 863	7 390		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.270.750	-	1.270.750	1 270 750	668 853		38 233	3,01%	-	-	38.233	3,01%	3,01%	100 000	7,87%	-	-	100 000	7,87%
		Vốn trong nước	1 263.360	-	1.263.360	1.263.360	661.463		38 233	3,03%	-	-	38 233	3,03%	3,03%	100.000	7,92%	-	-	100 000	7,92%
		Vốn nước ngoài	7.390	-	7.390	7.390	7.390		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	2 2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	974.829	-	974.829	974 829	950.356		214 615	0,22	-	-	214 615	0,22	22,02%	311 000	0,32	-	-	311.000	0,32
e		Vốn trong nước	950.356	-	950 356	950.356	950 356		214 615	0,23	-	-	214.615	0,23	22,58%	311 000	0,33	-	-	311.000	0,33
f		Vốn nước ngoài	24.473	-	24.473	24 473	-		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
14		ĐIỆN BIÊN	4.123.566	54 053	4.070.513	4 070.513	4.033.798		306.515	7,43%	16.353	30,25%	290.162	7,13%	7,13%	764.116	18,53%	27.834	51,49%	736.283	18,09%
a		Vốn trong nước	3.960 619	54 053	3.906.566	3.906.566	3.869.851		306.515	7,74%	16.353	30,25%	290 162	7,43%	7,43%	764.116	19,29%	27.834	51,49%	736.283	18,85%
b		Vốn nước ngoài	163.947	-	163.947	163.947	163 947		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.313.872	-	1.313.872	1.313 872	1.313 872		141.828	10,79%	-	0,00%	141 828	10,79%	10,79%	272.990	20,78%	-	0,00%	272.990	20,78%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.810 694	54 053	2.756 641	2.756 641	2.719 926		164 687	5,86%	16.353	30,25%	148.334	5,38%	5,38%	491.126	17,47%	27.834	51,49%	463 292	16,81%
c		Vốn trong nước	2 646.747	54 053	2.592.694	2.592 694	2.555.979		164 687	6,22%	16 353	30,25%	148 334	5,72%	5,72%	491.126	18,56%	27.834	51,49%	463.292	17,87%
d		Vốn nước ngoài	163.947	-	163 947	163.947	163.947		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	2 1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.426.320	-	1.426 320	1.426 320	1.426 320		70 510	4,94%	-	0,00%	70.510	4,94%	4,94%	222.305	15,59%	9.000	0,00%	213.305	14,95%
		Vốn trong nước	1.326.320	-	1.326.320	1.326 320	1.326.320		70 510	5,32%	-	0,00%	70.510	5,32%	5,32%	222 305	16,76%	9.000	0,00%	213.305	16,08%
		Vốn nước ngoài	100.000	-	100.000	100.000	100 000		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	2 2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.384.374	54 053	1.330 321	1.330 321	1 293 606		94.178	0,07	16 353	0,30	77.825	0,06	5,85%	268 821	0,19	18.834	0,35	249.987	0,19
e		Vốn trong nước	1.320 427	54 053	1.266 374	1.266 374	1.229.659		94.178	0,07	16 353	0,30	77.825	0,06	6,15%	268.821	0,20	18.834	0,35	249.987	0,20
f		Vốn nước ngoài	63 947	-	63.947	63.947	63 947		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
15		HÀ NỘI	81.033.180	-	81.033.180	81.033.180	81.033.180		5.668.997	7,00%	-	0,00%	5.668.997	7,00%	7,00%	8.581.636	10,59%	-	0,00%	8.581.636	10,59%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 29/02/2024							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2024					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG: TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a		Vốn trong nước	78.688.290	-	78.688.290	78.688.290	78.688.290	-	5.668.997	7,20%	-	0,00%	5.668.997	7,20%	7,20%	8.573.236	10,90%	-	0,00%	8.573.236	10,90%
b		Vốn nước ngoài	2.344.890	-	2.344.890	2.344.890	2.344.890		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	8.400	0,36%	-	-	8.400	0,36%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	71.581.950	-	71.581.950	71.581.950	71.581.950	-	5.597.964	7,82%	-	0,00%	5.597.964	7,82%	7,82%	8.500.000	11,87%	-	0,00%	8.500.000	11,87%
	2	Vốn ngân sách trung ương	9.451.230	-	9.451.230	9.451.230	9.451.230		71.033	0,75%	-	-	71.033	0,75%	0,75%	81.636	0,86%	-	-	81.636	0,86%
c		Vốn trong nước	7.106.340	-	7.106.340	7.106.340	7.106.340		71.033	1,00%	-	-	71.033	1,00%	1,00%	73.236	1,03%	-	-	73.236	1,03%
d		Vốn nước ngoài	2.344.890	-	2.344.890	2.344.890	2.344.890		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	8.400	0,36%	-	-	8.400	0,36%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	9.451.230	-	9.451.230	9.451.230	9.451.230	-	71.033	0,75%	-	-	71.033	0,75%	0,75%	81.636	0,86%	-	-	81.636	0,86%
		Vốn trong nước	7.106.340	-	7.106.340	7.106.340	7.106.340	-	71.033	1,00%	-	-	71.033	1,00%	1,00%	73.236	1,03%	-	-	73.236	1,03%
		Vốn nước ngoài	2.344.890	-	2.344.890	2.344.890	2.344.890	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	8.400	0,36%	-	-	8.400	0,36%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
c		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
16		HẢI PHÒNG	19.972.740	-	19.972.740	17.019.198	19.972.740	2.953.542	1.446.014	7,24%	-	0,00%	1.446.014	7,24%	8,50%	2.348.912	11,76%	-	0,00%	2.348.912	11,76%
a		Vốn trong nước	19.972.740	-	19.972.740	17.019.198	19.972.740	2.953.542	1.446.014	7,24%	-	0,00%	1.446.014	7,24%	8,50%	2.348.912	11,76%	-	0,00%	2.348.912	11,76%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	19.217.300	-	19.217.300	16.263.758	19.217.300	2.953.542	1.373.497	7,15%	-	0,00%	1.373.497	7,15%	8,45%	2.348.912	12,22%	-	0,00%	2.348.912	12,22%
	2	Vốn ngân sách trung ương	755.440	-	755.440	755.440	755.440		72.517	9,60%	-	-	72.517	9,60%	9,60%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
c		Vốn trong nước	755.440	-	755.440	755.440	755.440		72.517	9,60%	-	-	72.517	9,60%	9,60%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	755.440	-	755.440	755.440	755.440	-	72.517	9,60%	-	-	72.517	9,60%	9,60%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
		Vốn trong nước	755.440	-	755.440	755.440	755.440	-	72.517	9,60%	-	-	72.517	9,60%	9,60%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
17		QUẢNG NINH	14.606.308	-	14.606.308	14.278.211	14.606.308	328.097	636.072	4,35%	-	0,00%	636.072	4,35%	4,45%	1.995.500	13,66%	-	0,00%	1.995.500	13,66%
a		Vốn trong nước	14.606.308	-	14.606.308	14.278.211	14.606.308	328.097	636.072	4,35%	-	0,00%	636.072	4,35%	4,45%	1.995.500	13,66%	-	0,00%	1.995.500	13,66%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	14.175.588	-	14.175.588	13.847.491	14.175.588	328.097	606.487	4,28%	-	0,00%	606.487	4,28%	4,28%	1.905.366	13,44%	-	0,00%	1.905.366	13,44%
	2	Vốn ngân sách trung ương	430.720	-	430.720	430.720	430.720		29.585	6,87%	-	0,00%	29.585	6,87%	6,87%	90.134	20,93%	-	0,00%	90.134	20,93%
c		Vốn trong nước	430.720	-	430.720	430.720	430.720		29.585	6,87%	-	0,00%	29.585	6,87%	6,87%	90.134	20,93%	-	0,00%	90.134	20,93%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	430.720	-	430.720	430.720	430.720	-	29.585	6,87%	-	0,00%	29.585	6,87%	6,87%	90.134	20,93%	-	0,00%	90.134	20,93%
		Vốn trong nước	430.720	-	430.720	430.720	430.720	-	29.585	6,87%	-	0,00%	29.585	6,87%	6,87%	90.134	20,93%	-	0,00%	90.134	20,93%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
18		HẢI DƯƠNG	6.331.695	-	6.331.695	6.331.695	5.991.695	-	306.209	4,84%	-	0,00%	306.209	4,84%	4,84%	411.000	6,49%	-	0,00%	411.000	6,49%
a		Vốn trong nước	6.233.575	-	6.233.575	6.233.575	5.893.575	-	306.209	4,91%	-	0,00%	306.209	4,91%	4,91%	411.000	6,59%	-	0,00%	411.000	6,59%
b		Vốn nước ngoài	98.120	-	98.120	98.120	98.120		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.701.815	-	5.701.815	5.701.815	5.361.815	-	234.243	4,11%	-	0,00%	234.243	4,11%	4,11%	324.500	5,69%	-	0,00%	324.500	5,69%
	2	Vốn ngân sách trung ương	629.880	-	629.880	629.880	629.880		71.966	11,43%	-	0,00%	71.966	11,43%	11,43%	86.500	13,73%	-	0,00%	86.500	13,73%
c		Vốn trong nước	531.760	-	531.760	531.760	531.760		71.966	13,53%	-	0,00%	71.966	13,53%	13,53%	86.500	16,27%	-	0,00%	86.500	16,27%
d		Vốn nước ngoài	98.120	-	98.120	98.120	98.120		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	629.880	-	629.880	629.880	629.880	-	71.966	11,43%	-	0,00%	71.966	11,43%	11,43%	86.500	13,73%	-	0,00%	86.500	13,73%
		Vốn trong nước	531.760	-	531.760	531.760	531.760	-	71.966	13,53%	-	0,00%	71.966	13,53%	13,53%	86.500	16,27%	-	0,00%	86.500	16,27%
		Vốn nước ngoài	98.120	-	98.120	98.120	98.120	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 29/02/2024							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2024					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
19		HƯNG YÊN	20.010.824	89.763	19.921.061	19.921.061	13.356.508	-	682.774	3,41%	-	0,00%	682.774	3,43%	3,43%	999.153	4,99%	10.000	11,14%	989.153	4,97%
a		Vốn trong nước	20.010.824	89.763	19.921.061	19.921.061	13.356.508	-	682.774	3,41%	-	0,00%	682.774	3,43%	3,43%	999.153	4,99%	10.000	11,14%	989.153	4,97%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	18.594.171	-	18.594.171	18.594.171	12.029.618	-	636.550	3,42%	-	0,00%	636.550	3,42%	3,42%	929.153	5,00%	-	0,00%	929.153	5,00%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.416.653	89.763	1.326.890	1.326.890	1.326.890	-	46.224	3,26%	-	0,00%	46.224	3,48%	3,48%	70.000	4,94%	10.000	11,14%	60.000	4,52%
c		Vốn trong nước	1.416.653	89.763	1.326.890	1.326.890	1.326.890	-	46.224	3,26%	-	0,00%	46.224	3,48%	3,48%	70.000	4,94%	10.000	11,14%	60.000	4,52%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.416.653	89.763	1.326.890	1.326.890	1.326.890	-	46.224	3,26%	-	0,00%	46.224	3,48%	3,48%	70.000	4,94%	10.000	11,14%	60.000	4,52%
		Vốn trong nước	1.416.653	89.763	1.326.890	1.326.890	1.326.890	-	46.224	3,26%	-	0,00%	46.224	3,48%	3,48%	70.000	4,94%	10.000	11,14%	60.000	4,52%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
20		VĨNH PHÚC	7.776.625	-	7.776.625	7.776.625	7.701.818	-	1.107.413	14,24%	-	0,00%	1.107.413	14,24%	14,24%	2.117.413	27,23%	-	0,00%	2.117.413	27,23%
a		Vốn trong nước	7.576.625	-	7.576.625	7.576.625	7.501.818	-	1.107.413	14,62%	-	0,00%	1.107.413	14,62%	14,62%	2.117.413	27,95%	-	0,00%	2.117.413	27,95%
b		Vốn nước ngoài	200.000	-	200.000	200.000	200.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.333.265	-	7.333.265	7.333.265	7.258.458	-	1.107.413	15,10%	-	0,00%	1.107.413	15,10%	15,10%	2.107.413	28,74%	-	0,00%	2.107.413	28,74%
	2	Vốn ngân sách trung ương	443.360	-	443.360	443.360	443.360	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	10.000	2,26%	-	0,00%	10.000	2,26%
c		Vốn trong nước	243.360	-	243.360	243.360	243.360	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	10.000	4,11%	-	0,00%	10.000	4,11%
d		Vốn nước ngoài	200.000	-	200.000	200.000	200.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	443.360	-	443.360	443.360	443.360	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	10.000	2,26%	-	0,00%	10.000	2,26%
		Vốn trong nước	243.360	-	243.360	243.360	243.360	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	10.000	4,11%	-	0,00%	10.000	4,11%
		Vốn nước ngoài	200.000	-	200.000	200.000	200.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
21		BẮC NINH	9.100.976	542.107	8.558.869	8.558.869	6.927.419	-	330.028	3,63%	3.588	0,66%	326.440	3,81%	3,81%	512.909	5,64%	4.221	0,78%	508.688	5,94%
a		Vốn trong nước	9.100.976	542.107	8.558.869	8.558.869	6.927.419	-	330.028	3,63%	3.588	0,66%	326.440	3,81%	3,81%	512.909	5,64%	4.221	0,78%	508.688	5,94%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.076.647	18.158	7.058.489	7.058.489	5.511.039	-	297.209	4,20%	-	0,00%	297.209	4,21%	4,21%	474.299	6,72%	-	0,00%	474.299	6,72%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.024.329	523.949	1.500.380	1.500.380	1.416.380	-	32.819	1,62%	3.588	0,68%	29.231	1,95%	1,95%	38.610	1,91%	4.221	0,81%	34.389	2,29%
c		Vốn trong nước	2.024.329	523.949	1.500.380	1.500.380	1.416.380	-	32.819	1,62%	3.588	0,68%	29.231	1,95%	1,95%	38.610	1,91%	4.221	0,81%	34.389	2,29%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.024.329	523.949	1.500.380	1.500.380	1.416.380	-	32.819	1,62%	3.588	0,68%	29.231	1,95%	1,95%	38.610	1,91%	4.221	0,81%	34.389	2,29%
		Vốn trong nước	2.024.329	523.949	1.500.380	1.500.380	1.416.380	-	32.819	1,62%	3.588	0,68%	29.231	1,95%	1,95%	38.610	1,91%	4.221	0,81%	34.389	2,29%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
c		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
22		HÀ NAM	7.282.712	-	7.282.712	7.259.712	7.282.712	23.000	737.979	10,13%	-	0,00%	737.979	10,13%	10,17%	950.000	13,04%	-	0,00%	950.000	13,04%
a		Vốn trong nước	7.282.712	-	7.282.712	7.259.712	7.282.712	23.000	737.979	10,13%	-	0,00%	737.979	10,13%	10,17%	950.000	13,04%	-	0,00%	950.000	13,04%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.407.112	-	6.407.112	6.384.112	6.407.112	23.000	737.979	11,52%	-	0,00%	737.979	11,52%	11,56%	900.000	14,05%	-	0,00%	900.000	14,05%
	2	Vốn ngân sách trung ương	875.600	-	875.600	875.600	875.600	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	50.000	5,71%	-	0,00%	50.000	5,71%
c		Vốn trong nước	875.600	-	875.600	875.600	875.600	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	50.000	5,71%	-	0,00%	50.000	5,71%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	875.600	-	875.600	875.600	875.600	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	50.000	5,71%	-	0,00%	50.000	5,71%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 29/02/2024							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2024					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
		Vốn trong nước	875.600		875.600	875.600	875.600			0,00%		0,00%		0,00%	0,00%	50.000	5,71%		0,00%	50.000	5,71%
		Vốn nước ngoài								0,00%				0,00%	0,00%		0,00%				0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia													0,00%						
c		Vốn trong nước													0,00%						
f		Vốn nước ngoài													0,00%						
23		NAM ĐỊNH	9.049.385		9.049.385	4.649.385	9.049.385	4.400.000	932.027	10,30%		0,00%	932.027	10,30%	20,05%	1.754.955	19,39%		0,00%	1.754.955	19,39%
a		Vốn trong nước	8.970.915		8.970.915	4.570.915	8.970.915	4.400.000	932.027	10,39%		0,00%	932.027	10,39%	20,39%	1.754.955	19,56%		0,00%	1.754.955	19,56%
b		Vốn nước ngoài	78.470		78.470	78.470	78.470								0,00%						
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	8.679.974		8.679.974	4.279.974	8.679.974	4.400.000	929.458	10,71%		0,00%	929.458	10,71%	21,72%	1.692.595	19,50%		0,00%	1.692.595	19,50%
	2	Vốn ngân sách trung ương	369.411		369.411	369.411	369.411		2.569	0,70%			2.569	0,70%	0,70%	62.360	16,88%			62.360	16,88%
c		Vốn trong nước	290.941		290.941	290.941	290.941		2.569	0,88%			2.569	0,88%	0,88%	62.360	21,43%			62.360	21,43%
d		Vốn nước ngoài	78.470		78.470	78.470	78.470								0,00%						
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	212.120		212.120	212.120	212.120		2.569	1,21%			2.569	1,21%	1,21%	26.062	12,29%			26.062	12,29%
		Vốn trong nước	133.650		133.650	133.650	133.650		2.569	1,92%			2.569	1,92%	1,92%	26.062	19,50%			26.062	19,50%
		Vốn nước ngoài	78.470		78.470	78.470	78.470								0,00%						
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	157.291		157.291	157.291	157.291								0,00%	36.298	0,23			36.298	0,23
c		Vốn trong nước	157.291		157.291	157.291	157.291								0,00%	36.298	0,23			36.298	0,23
f		Vốn nước ngoài													0,00%						
24		NINH BÌNH	6.592.046	52.443	6.539.603	6.459.903	6.539.603	79.700	729.409	11,06%		0,00%	729.409	11,15%	11,29%	1.400.000	21,24%		0,00%	1.400.000	21,41%
a		Vốn trong nước	6.500.046	52.443	6.447.603	6.367.903	6.447.603	79.700	729.409	11,22%		0,00%	729.409	11,31%	11,45%	1.400.000	21,54%		0,00%	1.400.000	21,71%
b		Vốn nước ngoài	92.000		92.000	92.000	92.000			0,00%				0,00%	0,00%		0,00%				0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.928.223		5.928.223	5.848.523	5.928.223	79.700	719.758	12,14%		0,00%	719.758	12,14%	12,31%	1.300.000	21,93%		0,00%	1.300.000	21,93%
	2	Vốn ngân sách trung ương	663.823	52.443	611.380	611.380	611.380		9.651	1,45%			9.651	1,58%	1,58%	100.000	15,06%		0,00%	100.000	16,36%
c		Vốn trong nước	571.823	52.443	519.380	519.380	519.380		9.651	1,69%			9.651	1,86%	1,85%	100.000	17,49%		0,00%	100.000	19,25%
d		Vốn nước ngoài	92.000		92.000	92.000	92.000			0,00%				0,00%	0,00%		0,00%				0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	663.195	51.815	611.380	611.380	611.380		9.651	1,46%			9.651	1,58%	1,58%	100.000	15,08%		0,00%	100.000	16,36%
		Vốn trong nước	571.195	51.815	519.380	519.380	519.380		9.651	1,69%			9.651	1,86%	1,86%	100.000	17,51%		0,00%	100.000	19,25%
		Vốn nước ngoài	92.000		92.000	92.000	92.000			0,00%				0,00%	0,00%		0,00%				0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	628	628											0,00%						
e		Vốn trong nước	628	628											0,00%						
f		Vốn nước ngoài													0,00%						
25		THÁI BÌNH	6.576.082	1.664	6.574.418	5.584.268	6.568.251	990.150	597.725	9,09%		0,00%	597.725	9,09%	10,70%	671.899	10,22%	794	47,71%	671.105	10,21%
a		Vốn trong nước	6.562.282	1.664	6.560.618	5.570.468	6.554.451	990.150	597.725	9,11%		0,00%	597.725	9,11%	10,73%	671.899	10,24%	794	47,71%	671.105	10,23%
b		Vốn nước ngoài	13.800		13.800	13.800	13.800			0,00%				0,00%	0,00%		0,00%				0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.560.821		5.560.821	4.570.671	5.560.821	990.150	540.741	9,72%		0,00%	540.741	9,72%	11,83%	604.868	10,88%	397	0,00%	604.471	10,87%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.015.261	1.664	1.013.597	1.013.597	1.007.430		56.984	5,61%			56.984	5,62%	5,62%	67.031	6,60%	397	0,24	66.634	6,57%
c		Vốn trong nước	1.001.461	1.664	999.797	999.797	993.630		56.984	5,69%			56.984	5,70%	5,70%	67.031	6,69%	397	0,24	66.634	6,66%
d		Vốn nước ngoài	13.800		13.800	13.800	13.800			0,00%				0,00%	0,00%		0,00%				0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	857.140		857.140	857.140	857.140		45.676	5,33%			45.676	5,33%	5,33%	50.000	5,83%			50.000	5,83%
		Vốn trong nước	843.340		843.340	843.340	843.340		45.676	5,42%			45.676	5,42%	5,42%	50.000	5,93%			50.000	5,93%
		Vốn nước ngoài	13.800		13.800	13.800	13.800			0,00%				0,00%	0,00%		0,00%				0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	158.121	1.664	156.457	156.457	150.290		11.307	0,07			11.307	0,07	7,23%	17.031	0,11	397	0,24	16.634	0,11
e		Vốn trong nước	158.121	1.664	156.457	156.457	150.290		11.307	0,07			11.307	0,07	7,23%	17.031	0,11	397	0,24	16.634	0,11
f		Vốn nước ngoài													0,00%						
26		THANH HOÁ	11.785.053		11.785.053	11.185.053	11.296.680	600.000	908.471	7,71%		0,00%	908.471	7,71%	8,12%	2.627.521	22,30%		0,00%	2.627.521	22,30%
a		Vốn trong nước	11.355.773		11.355.773	10.755.773	10.867.400	600.000	908.471	8,00%		0,00%	908.471	8,00%	8,45%	2.627.521	23,14%		0,00%	2.627.521	23,14%
b		Vốn nước ngoài	429.280		429.280	429.280	429.280			0,00%				0,00%	0,00%		0,00%				0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	9.189.157		9.189.157	8.589.157	9.189.157	600.000	624.224	6,79%		0,00%	624.224	6,79%	7,27%	1.835.256	19,97%		0,00%	1.835.256	19,97%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.595.896		2.595.896	2.595.896	2.107.523		284.247	10,95%		0,00%	284.247	10,95%	10,95%	792.265	30,52%		0,00%	792.265	30,52%
c		Vốn trong nước	2.166.616		2.166.616	2.166.616	1.678.243		284.247	13,12%		0,00%	284.247	13,12%	13,12%	792.265	36,57%		0,00%	792.265	36,57%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 29/02/2024							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2024					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
d		Vốn nước ngoài	429.280		429.280	429.280	429.280		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.256.480		1.256.480	1.256.480	1.256.480		54.921	4,37%	-	0,00%	54.921	4,37%	4,37%	432.388	34,41%	-	0,00%	432.388	34,41%
		Vốn trong nước	827.200		827.200	827.200	827.200		54.921	6,64%	-	0,00%	54.921	6,64%	6,64%	432.388	52,27%	-	0,00%	432.388	52,27%
		Vốn nước ngoài	429.280		429.280	429.280	429.280		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.339.416		1.339.416	1.339.416	851.043		229.326	17,12%	-	-	229.326	17,12%	17,12%	359.877	26,87%	-	-	359.877	26,87%
c		Vốn trong nước	1.339.416		1.339.416	1.339.416	851.043		229.326	17,12%	-	-	229.326	17,12%	17,12%	359.877	26,87%	-	-	359.877	26,87%
f		Vốn nước ngoài	-		-	-	-		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
27		NGHỆ AN	9.076.670		9.076.670	9.076.670	8.951.820		1.102.534	12,15%	-	0,00%	1.102.534	12,15%	12,15%	2.069.001	22,79%	-	0,00%	2.069.001	22,79%
a		Vốn trong nước	8.941.876		8.941.876	8.941.876	8.817.026		1.102.534	12,33%	-	0,00%	1.102.534	12,33%	12,33%	2.069.001	23,14%	-	0,00%	2.069.001	23,14%
b		Vốn nước ngoài	134.794		134.794	134.794	134.794		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.160.601		6.160.601	6.160.601	6.035.751		781.076	12,68%	-	0,00%	781.076	12,68%	12,68%	1.229.977	19,97%	-	0,00%	1.229.977	19,97%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.916.069		2.916.069	2.916.069	2.916.069		321.458	11,02%	-	0,00%	321.458	11,02%	11,02%	839.024	28,77%	-	0,00%	839.024	28,77%
c		Vốn trong nước	2.781.275		2.781.275	2.781.275	2.781.275		321.458	11,56%	-	0,00%	321.458	11,56%	11,56%	839.024	30,17%	-	0,00%	839.024	30,17%
d		Vốn nước ngoài	134.794		134.794	134.794	134.794		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.426.850		1.426.850	1.426.850	1.426.850		30.396	2,13%	-	0,00%	30.396	2,13%	2,13%	348.189	24,40%	-	0,00%	348.189	24,40%
		Vốn trong nước	1.388.880		1.388.880	1.388.880	1.388.880		30.396	2,19%	-	0,00%	30.396	2,19%	2,19%	348.189	25,07%	-	0,00%	348.189	25,07%
		Vốn nước ngoài	37.970		37.970	37.970	37.970		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1.489.219		1.489.219	1.489.219	1.489.219		291.062	0,20	-	-	291.062	0,20	19,54%	490.835	0,33	-	-	490.835	0,33
e		Vốn trong nước	1.392.395		1.392.395	1.392.395	1.392.395		291.062	0,21	-	-	291.062	0,21	20,90%	490.835	0,35	-	-	490.835	0,35
f		Vốn nước ngoài	96.824		96.824	96.824	96.824		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
28		HÀ TĨNH	4.582.134	42.128	4.540.006	4.411.719	4.540.006	128.287	567.695	12,39%	-	0,00%	567.695	12,50%	12,87%	968.000	21,13%	15.000	35,61%	953.000	20,99%
a		Vốn trong nước	4.041.088	42.128	3.998.960	3.870.673	3.998.960	128.287	567.695	14,05%	-	0,00%	567.695	14,20%	14,67%	968.000	23,95%	15.000	35,61%	953.000	23,83%
b		Vốn nước ngoài	541.046	-	541.046	541.046	541.046		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.664.678	-	2.664.678	2.536.391	2.664.678	128.287	502.982	18,88%	-	0,00%	502.982	18,88%	19,83%	800.000	30,02%	-	0,00%	800.000	30,02%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.917.456	42.128	1.875.328	1.875.328	1.875.328		64.713	3,37%	-	0,00%	64.713	3,45%	3,45%	168.000	8,76%	15.000	35,61%	153.000	8,16%
c		Vốn trong nước	1.376.410	42.128	1.334.282	1.334.282	1.334.282		64.713	4,70%	-	0,00%	64.713	4,85%	4,85%	168.000	12,21%	15.000	35,61%	153.000	11,47%
d		Vốn nước ngoài	541.046	-	541.046	541.046	541.046		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.611.490	-	1.611.490	1.611.490	1.611.490		57.241	3,55%	-	0,00%	57.241	3,55%	3,55%	120.000	7,45%	-	0,00%	120.000	7,45%
		Vốn trong nước	1.136.490	-	1.136.490	1.136.490	1.136.490		57.241	5,04%	-	0,00%	57.241	5,04%	5,04%	120.000	10,56%	-	0,00%	120.000	10,56%
		Vốn nước ngoài	475.000	-	475.000	475.000	475.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	305.966	42.128	263.838	263.838	263.838		7.472	0,02	-	-	7.472	0,03	2,83%	48.000	0,16	15.000	0,36	33.000	0,13
o		Vốn trong nước	239.920	42.128	197.792	197.792	197.792		7.472	0,03	-	-	7.472	0,04	3,78%	48.000	0,25	15.000	0,36	33.000	0,17
f		Vốn nước ngoài	66.046	-	66.046	66.046	66.046		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
29		QUẢNG BÌNH	4.886.870	22.679	4.864.191	4.864.191	4.394.409		493.314	10,09%	1.286	5,67%	492.029	10,12%	10,12%	516.460	10,57%	1.350	5,95%	515.110	10,59%
a		Vốn trong nước	4.639.200	22.679	4.616.521	4.616.521	4.146.739		462.908	9,98%	1.286	5,67%	461.623	10,00%	10,00%	486.054	10,48%	1.350	5,95%	484.704	10,50%
b		Vốn nước ngoài	247.670	-	247.670	247.670	247.670		30.406	12,28%	-	-	30.406	12,28%	12,28%	30.406	12,28%	-	-	30.406	12,28%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.278.220	1.395	3.276.825	3.276.825	2.807.043		323.920	9,88%	246	17,64%	323.674	9,88%	9,88%	340.116	10,38%	258	18,52%	339.858	10,37%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.608.650	21.284	1.587.366	1.587.366	1.587.366		169.394	10,53%	1.039	4,88%	168.355	10,61%	10,61%	176.344	10,96%	1.091	5,13%	175.252	11,04%
c		Vốn trong nước	1.360.980	21.284	1.339.696	1.339.696	1.339.696		138.988	10,21%	1.039	4,88%	137.949	10,30%	10,30%	145.938	10,72%	1.091	5,13%	144.846	10,81%
d		Vốn nước ngoài	247.670	-	247.670	247.670	247.670		30.406	12,28%	-	-	30.406	12,28%	12,28%	30.406	12,28%	-	-	30.406	12,28%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.205.510	-	1.205.510	1.205.510	1.205.510		130.170	10,80%	-	0,00%	130.170	10,80%	10,80%	135.158	11,21%	-	0,00%	135.158	11,21%
		Vốn trong nước	957.840	-	957.840	957.840	957.840		99.764	10,42%	-	0,00%	99.764	10,42%	10,42%	104.752	10,94%	-	0,00%	104.752	10,94%
		Vốn nước ngoài	247.670	-	247.670	247.670	247.670		30.406	12,28%	-	-	30.406	12,28%	12,28%	30.406	12,28%	-	-	30.406	12,28%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	403.140	21.284	381.856	381.856	381.856		39.224	0,10	1.039	0,05	38.185	0,10	10,00%	41.185	0,10	1.091	0,05	40.094	0,10
c		Vốn trong nước	403.140	21.284	381.856	381.856	381.856		39.224	0,10	1.039	0,05	38.185	0,10	10,00%	41.185	0,10	1.091	0,05	40.094	0,10
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
30		QUẢNG TRỊ	2.370.708	17.351	2.353.357	2.348.357	2.353.357	5.000	143.750	6,06%	1.122	6,47%	142.628	6,06%	6,07%	165.314	6,97%	1.290	7,44%	164.023	6,97%
a		Vốn trong nước	2.352.388	17.351	2.335.037	2.330.037	2.335.037	5.000	143.750	6,11%	1.122	6,47%	142.628	6,11%	6,12%	165.314	7,03%	1.290	7,44%	164.023	7,02%
b		Vốn nước ngoài	18.320	-	18.320	18.320	18.320		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 29/02/2024							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2024					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.309.012	-	1.309.012	1.304.012	1.309.012	5.000	85.142	6,58%	-	0,00%	85.142	6,58%	6,61%	99.063	7,57%	-	0,00%	99.063	7,57%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.061.695	17.351	1.044.345	1.044.345	1.044.345		57.608	5,43%	1.122	6,47%	56.486	5,41%	5,41%	66.250	6,24%	1.290	7,44%	64.950	6,22%
c		Vốn trong nước	1.043.376	17.351	1.026.025	1.026.025	1.026.025		57.608	5,52%	1.122	6,47%	56.486	5,51%	5,51%	66.250	6,35%	1.290	7,44%	64.950	6,33%
d		Vốn nước ngoài	18.320	-	18.320	18.320	18.320		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	675.680	-	675.680	675.680	675.680	-	29.401	4,35%	-	0,00%	29.401	4,35%	4,35%	33.812	5,00%	-	0,00%	33.812	5,00%
		Vốn trong nước	657.360	-	657.360	657.360	657.360	-	29.401	4,47%	-	0,00%	29.401	4,47%	4,47%	33.812	5,14%	-	0,00%	33.812	5,14%
		Vốn nước ngoài	18.320	-	18.320	18.320	18.320	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	386.016	17.351	368.665	368.665	368.665		28.207	0,07	1.122	0,06	27.085	0,07	7,35%	32.438	0,08	1.290	0,07	31.148	0,08
e		Vốn trong nước	386.016	17.351	368.665	368.665	368.665	-	28.207	0,07	1.122	0,06	27.085	0,07	7,35%	32.438	0,08	1.290	0,07	31.148	0,08
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
31		THỪA THIÊN HUẾ	6.257.879	-	6.257.879	6.257.879	6.257.879	-	492.200	7,87%	-	0,00%	492.200	7,87%	7,87%	742.626	11,87%	-	0,00%	742.626	11,87%
a		Vốn trong nước	5.682.879	-	5.682.879	5.682.879	5.682.879	-	419.837	7,39%	-	0,00%	419.837	7,39%	7,39%	669.837	11,79%	-	0,00%	669.837	11,79%
b		Vốn nước ngoài	575.000	-	575.000	575.000	575.000		72.363	12,58%	-	-	72.363	12,58%	12,58%	72.789	12,66%	-	-	72.789	12,66%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.342.226	-	4.342.226	4.342.226	4.342.226	-	253.599	5,84%	-	0,00%	253.599	5,84%	5,84%	303.599	6,99%	-	0,00%	303.599	6,99%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.915.653	-	1.915.653	1.915.653	1.915.653		238.601	12,46%	-	0,00%	238.601	12,45%	12,46%	439.027	22,92%	-	0,00%	439.027	22,92%
c		Vốn trong nước	1.340.653	-	1.340.653	1.340.653	1.340.653		166.238	12,40%	-	0,00%	166.238	12,40%	12,40%	366.238	27,32%	-	0,00%	366.238	27,32%
d		Vốn nước ngoài	575.000	-	575.000	575.000	575.000		72.363	12,58%	-	-	72.363	12,58%	12,58%	72.789	12,66%	-	-	72.789	12,66%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.569.400	-	1.569.400	1.569.400	1.569.400	-	220.315	14,04%	-	0,00%	220.315	14,04%	14,04%	270.741	17,25%	-	0,00%	270.741	17,25%
		Vốn trong nước	994.400	-	994.400	994.400	994.400	-	147.952	14,88%	-	0,00%	147.952	14,88%	14,88%	197.952	19,91%	-	0,00%	197.952	19,91%
		Vốn nước ngoài	575.000	-	575.000	575.000	575.000	-	72.363	12,58%	-	-	72.363	12,58%	12,58%	72.789	12,66%	-	-	72.789	12,66%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	346.253	-	346.253	346.253	346.253		18.286	0,05	-	-	18.286	0,05	5,28%	168.286	48,60%	-	-	168.286	48,60%
e		Vốn trong nước	346.253	-	346.253	346.253	346.253	-	18.286	0,05	-	-	18.286	0,05	5,28%	168.286	48,60%	-	-	168.286	48,60%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
32		ĐÀ NẴNG	7.541.203	-	7.541.203	7.291.932	7.541.203	249.271	209.031	2,77%	-	0,00%	209.031	2,77%	2,87%	370.000	4,91%	-	0,00%	370.000	4,91%
a		Vốn trong nước	7.541.203	-	7.541.203	7.291.932	7.541.203	249.271	209.031	2,77%	-	0,00%	209.031	2,77%	2,87%	370.000	4,91%	-	0,00%	370.000	4,91%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.501.203	-	6.501.203	6.251.932	6.501.203	249.271	180.469	2,78%	-	0,00%	180.469	2,78%	2,89%	310.000	4,77%	-	0,00%	310.000	4,77%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.040.000	-	1.040.000	1.040.000	1.040.000		28.562	2,75%	-	0,00%	28.562	2,75%	2,75%	60.000	5,77%	-	0,00%	60.000	5,77%
c		Vốn trong nước	1.040.000	-	1.040.000	1.040.000	1.040.000		28.562	2,75%	-	0,00%	28.562	2,75%	2,75%	60.000	5,77%	-	0,00%	60.000	5,77%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.040.000	-	1.040.000	1.040.000	1.040.000	-	28.562	2,75%	-	0,00%	28.562	2,75%	2,75%	60.000	5,77%	-	0,00%	60.000	5,77%
		Vốn trong nước	1.040.000	-	1.040.000	1.040.000	1.040.000	-	28.562	2,75%	-	0,00%	28.562	2,75%	2,75%	60.000	5,77%	-	0,00%	60.000	5,77%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
c		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
33		QUẢNG NAM	6.856.731	336.163	6.520.568	6.520.568	6.145.544	-	429.662	6,27%	-	0,00%	429.662	6,59%	6,59%	479.569	6,99%	-	0,00%	479.569	7,35%
a		Vốn trong nước	6.429.881	336.163	6.093.718	6.093.718	5.779.144	-	429.662	6,68%	-	0,00%	429.662	7,05%	7,05%	472.628	7,35%	-	0,00%	472.628	7,76%
b		Vốn nước ngoài	426.850	-	426.850	426.850	366.400		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	6.941	1,63%	-	-	6.941	1,63%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.325.593	-	4.325.593	4.325.593	4.057.500	-	386.626	8,94%	-	0,00%	386.626	8,94%	8,94%	425.288	9,83%	-	0,00%	425.288	9,83%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.531.138	336.163	2.194.975	2.194.975	2.088.044		43.036	1,70%	-	0,00%	43.036	1,96%	1,96%	54.281	2,14%	-	0,00%	54.281	2,47%
c		Vốn trong nước	2.104.288	336.163	1.768.125	1.768.125	1.721.644		43.036	2,05%	-	0,00%	43.036	2,43%	2,43%	47.340	2,25%	-	0,00%	47.340	2,68%
d		Vốn nước ngoài	426.850	-	426.850	426.850	366.400		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	6.941	1,63%	-	-	6.941	1,63%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.560.883	336.163	1.224.720	1.224.720	1.224.720	-	30.271	1,94%	-	0,00%	30.271	2,47%	2,47%	40.239	2,58%	-	0,00%	40.239	3,29%
		Vốn trong nước	1.194.483	336.163	858.320	858.320	858.320	-	30.271	2,53%	-	0,00%	30.271	3,53%	3,53%	33.298	2,79%	-	0,00%	33.298	3,88%
		Vốn nước ngoài	366.400	-	366.400	366.400	366.400	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	6.941	1,89%	-	-	6.941	1,89%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	970.255	-	970.255	970.255	863.324		12.765	0,01	-	-	12.765	0,01	1,32%	14.042	0,01	-	-	14.042	0,01
e		Vốn trong nước	909.805	-	909.805	909.805	863.324	-	12.765	0,01	-	-	12.765	0,01	1,40%	14.042	0,02	-	-	14.042	0,02
f		Vốn nước ngoài	60.450	-	60.450	60.450	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 29/02/2024							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2024					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG: TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
34		QUẢNG NGÃI	6.302.869	-	6.302.869	6.302.869	6.302.869	-	382.607	6,07%	-	0,00%	382.607	6,07%	6,07%	992.807	15,75%	-	0,00%	992.807	15,75%
a		Vốn trong nước	6 272 389	-	6 272 389	6 272 389	6 272 389	-	382 607	6,10%	-	0,00%	382.607	6,10%	6,10%	992.807	15,83%	-	0,00%	992 807	15,83%
b		Vốn nước ngoài	30 480	-	30.480	30.480	30 480		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.045 015	-	5.045.015	5.045.015	5 045.015	-	286.002	5,67%	-	0,00%	286.002	5,67%	5,67%	831 311	16,48%	-	0,00%	831 311	16,48%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.257.854	-	1.257.854	1 257.854	1 257 854		96.605	7,68%	-	0,00%	96.605	7,68%	7,68%	161.496	12,84%	-	0,00%	161.496	12,84%
c		Vốn trong nước	1.227.374	-	1 227.374	1.227.374	1.227.374		96.605	7,87%	-	0,00%	96.605	7,87%	7,87%	161.496	13,16%	-	0,00%	161.496	13,16%
d		Vốn nước ngoài	30 480	-	30 480	30.480	30 480		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	723 570	-	723 570	723.570	723.570	-	49.097	6,79%	-	0,00%	49 097	6,79%	6,79%	85 496	11,82%	-	0,00%	85.496	11,82%
		Vốn trong nước	693.090	-	693.090	693.090	693 090	-	49.097	7,08%	-	0,00%	49.097	7,08%	7,08%	85.496	12,34%	-	0,00%	85.496	12,34%
		Vốn nước ngoài	30.480	-	30.480	30.480	30 480	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	534 284	-	534 284	534 284	534 284		47.508	0,09	-	-	47.508	0,09	8,89%	76 000	14,22%	-	-	76.000	14,22%
e		Vốn trong nước	534 284	-	534 284	534 284	534 284	-	47 508	0,09	-	-	47.508	0,09	8,89%	76.000	14,22%	-	-	76.000	14,22%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
35		BÌNH ĐỊNH	8.622.059	-	8.622.059	7.365.617	8.622.059	1.256.442	1.176.263	13,64%	-	0,00%	1.176.263	13,64%	15,97%	1.874.879	21,75%	-	0,00%	1.874.879	21,75%
a		Vốn trong nước	8 437 209	-	8.437.209	7.180.767	8 437 209	1.256.442	1.174.479	13,92%	-	0,00%	1.174.479	13,92%	16,36%	1.823.495	21,61%	-	0,00%	1.823.495	21,61%
b		Vốn nước ngoài	184 850	-	184 850	184 850	184 850		1.784	0,97%	-	-	1.784	0,97%	0,97%	51.384	27,80%	-	-	51.384	27,80%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.345.122	-	7.345.122	6.088.680	7.345.122	1.256.442	921.424	12,54%	-	0,00%	921.424	12,54%	15,13%	1 486 434	20,24%	-	0,00%	1.486.434	20,24%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1 276.937	-	1.276.937	1 276 937	1.276 937		254.838	19,96%	-	0,00%	254 838	19,96%	19,96%	388.445	30,42%	-	0,00%	388 445	30,42%
c		Vốn trong nước	1.092.087	-	1.092.087	1.092.087	1.092.087		253.054	23,17%	-	0,00%	253.054	23,17%	23,17%	337.061	30,86%	-	0,00%	337.061	30,86%
d		Vốn nước ngoài	184.850	-	184.850	184 850	184.850		1.784	0,97%	-	-	1.784	0,97%	0,97%	51.384	27,80%	-	-	51.384	27,80%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	936.610	-	936.610	936.610	936 610	-	213.288	22,77%	-	0,00%	213.288	22,77%	22,77%	320.716	34,24%	-	0,00%	320 716	34,24%
		Vốn trong nước	751.760	-	751.760	751.760	751.760	-	211.504	28,13%	-	0,00%	211.504	28,13%	28,13%	269.332	35,83%	-	0,00%	269 332	35,83%
		Vốn nước ngoài	184.850	-	184 850	184.850	184 850	-	1.784	0,97%	-	-	1.784	0,97%	0,97%	51.384	27,80%	-	-	51 384	27,80%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	340 327	-	340 327	340 327	340.327		41.550	0,12	-	-	41 550	0,12	12,21%	67.729	19,90%	-	-	67.729	19,90%
e		Vốn trong nước	340.327	-	340.327	340.327	340.327	-	41.550	0,12	-	-	41.550	0,12	12,21%	67.729	19,90%	-	-	67.729	19,90%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
36		PHÚ YÊN	4.155.016	104.395	4.050.621	4.050.621	3.693.589	-	193.185	4,65%	-	0,00%	193.185	4,77%	4,77%	306.000	7,36%	-	0,00%	306.000	7,55%
a		Vốn trong nước	4.078.947	104 395	3.974 552	3.974 552	3.659.520	-	193.185	4,74%	-	0,00%	193.185	4,86%	4,86%	305.000	7,48%	-	0,00%	305.000	7,67%
b		Vốn nước ngoài	76 069	-	76.069	76 069	34 069		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	1.000	1,31%	-	-	1.000	1,31%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.091.669	-	3.091 669	3.091.669	2 841.637	-	178.511	5,77%	-	0,00%	178.511	5,77%	5,77%	250 000	8,09%	-	0,00%	250.000	8,09%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.063.347	104.395	958.952	958.952	851.952		14.673	1,38%	-	0,00%	14.673	1,53%	1,53%	56.000	5,27%	-	0,00%	56 000	5,84%
c		Vốn trong nước	987.278	104 395	882 883	882.883	817.883		14.673	1,49%	-	0,00%	14.673	1,66%	1,66%	55.000	5,57%	-	0,00%	55.000	6,23%
d		Vốn nước ngoài	76.069	-	76.069	76 069	34 069		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	1 000	1,31%	-	-	1 000	1,31%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	806.998	61 558	745 440	745 440	638.440	-	14.194	1,76%	-	0,00%	14 194	1,90%	1,90%	50 000	6,20%	-	0,00%	50 000	6,71%
		Vốn trong nước	764.998	61.558	703.440	703 440	638 440	-	14.194	1,86%	-	0,00%	14.194	2,02%	2,02%	50.000	6,54%	-	0,00%	50.000	7,11%
		Vốn nước ngoài	42.000	-	42 000	42 000	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	256.349	42.837	213.512	213.512	213 512		479	0,00	-	-	479	0,00	0,22%	6 000	0,02	-	-	6 000	0,03
e		Vốn trong nước	222.280	42 837	179.443	179.443	179.443	-	479	0,00	-	-	479	0,00	0,27%	5 000	0,02	-	-	5.000	0,03
f		Vốn nước ngoài	34.069	-	34 069	34 069	34.069	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	1.000	0,03	-	-	1 000	0,03
37		KHÁNH HOÀ	7.974.629	305.499	7.669.130	7.669.130	5.894.956	-	278.955	3,50%	-	0,00%	278.955	3,64%	3,64%	602.784	7,56%	15.256	4,99%	587.528	7,66%
a		Vốn trong nước	7.927.629	305.499	7.622.130	7.622.130	5 847.956	-	278.955	3,52%	-	0,00%	278 955	3,66%	3,66%	602.784	7,60%	15.256	4,99%	587.528	7,71%
b		Vốn nước ngoài	47.000	-	47.000	47.000	47.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.635.881	375	5.635 506	5.635.506	3 861.332	-	227.490	4,04%	-	0,00%	227.490	4,04%	4,04%	433 365	7,69%	-	0,00%	433 365	7,69%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.338 748	305.124	2.033 624	2 033.624	2.033.624		51.465	2,20%	-	0,00%	51.465	2,53%	2,53%	169.419	7,24%	15.256	5,00%	154.163	7,58%
c		Vốn trong nước	2.291.748	305 124	1 986 624	1.986 624	1.985 624		51.465	2,25%	-	0,00%	51.465	2,59%	2,59%	169.419	7,39%	15.256	5,00%	154.163	7,76%
d		Vốn nước ngoài	47 000	-	47.000	47.000	47.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2 131 444	305.124	1.826 320	1 826 320	1.826 320	-	39 563	1,86%	-	0,00%	39.563	2,17%	2,17%	143.786	6,75%	15.256	5,00%	128 529	7,04%
		Vốn trong nước	2 084.444	305.124	1.779.320	1.779.320	1.779.320	-	39.563	1,90%	-	0,00%	39.563	2,22%	2,22%	143.786	6,90%	15.256	5,00%	128.529	7,22%
		Vốn nước ngoài	47.000	-	47.000	47.000	47.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 29/02/2024							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2024					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai thấp so với KH TTCP giao													
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	207.304	-	207.304	207.304	207.304		11.902	0,06	-	-	11.902	0,06	5,74%	25.633	0,12	-	-	25.633	0,12
e		Vốn trong nước	207.304	-	207.304	207.304	207.304	-	11.902	0,06	-	-	11.902	0,06	5,74%	25.633	0,12	-	-	25.633	0,12
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
38		NINH THUẬN	2.877.222	101.653	2.775.569	2.775.569	2.775.569	-	343.948	11,95%	-	0,00%	343.948	12,39%	12,39%	612.789	21,30%	20.319	19,99%	592.470	21,35%
a		Vốn trong nước	2.315.222	101.653	2.213.569	2.213.569	2.213.569	-	323.444	13,97%	-	0,00%	323.444	14,61%	14,61%	592.284	25,58%	20.319	19,99%	571.966	25,84%
b		Vốn nước ngoài	562.000	-	562.000	562.000	562.000	-	20.504	3,65%	-	-	20.504	3,65%	3,65%	20.504	3,65%	-	-	20.504	3,65%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.159.197	976	1.158.221	1.158.221	1.158.221	-	158.061	13,64%	-	0,00%	158.061	13,65%	13,65%	290.813	25,09%	488	50,00%	290.325	25,07%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.718.025	100.677	1.617.348	1.617.348	1.617.348	-	185.887	10,82%	-	0,00%	185.887	11,49%	11,49%	321.976	18,74%	19.831	19,70%	302.145	18,68%
c		Vốn trong nước	1.156.025	100.677	1.055.348	1.055.348	1.055.348	-	165.382	14,31%	-	0,00%	165.382	15,67%	15,67%	301.472	26,08%	19.831	19,70%	281.641	26,69%
d		Vốn nước ngoài	562.000	-	562.000	562.000	562.000	-	20.504	3,65%	-	-	20.504	3,65%	3,65%	20.504	3,65%	-	-	20.504	3,65%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.404.023	99.153	1.304.870	1.304.870	1.304.870	-	73.700	5,25%	-	0,00%	73.700	5,65%	5,65%	188.909	13,45%	19.831	20,00%	169.078	12,96%
		Vốn trong nước	842.023	99.153	742.870	742.870	742.870	-	53.195	6,32%	-	0,00%	53.195	7,16%	7,16%	168.405	20,00%	19.831	20,00%	148.574	20,00%
		Vốn nước ngoài	562.000	-	562.000	562.000	562.000	-	20.504	3,65%	-	-	20.504	3,65%	3,65%	20.504	3,65%	-	-	20.504	3,65%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	314.001	1.523	312.478	312.478	312.478	-	112.187	0,36	-	-	112.187	0,36	35,90%	133.067	0,42	-	-	133.067	0,43
e		Vốn trong nước	314.001	1.523	312.478	312.478	312.478	-	112.187	0,36	-	-	112.187	0,36	35,90%	133.067	0,42	-	-	133.067	0,43
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
39		BÌNH THUẬN	5.206.506	122.402	5.084.104	5.084.104	4.453.506	-	288.568	5,54%	4.241	3,47%	284.326	5,59%	5,59%	558.067	10,72%	16.057	13,12%	542.010	10,66%
a		Vốn trong nước	5.011.164	122.402	4.888.762	4.888.762	4.300.926	-	288.568	5,76%	4.241	3,47%	284.326	5,82%	5,82%	558.067	11,14%	16.057	13,12%	542.010	11,09%
b		Vốn nước ngoài	195.342	-	195.342	195.342	152.580	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.616.377	-	3.616.377	3.616.377	3.616.377	-	282.771	7,82%	-	-	282.771	7,82%	7,82%	494.060	13,66%	-	-	494.060	13,66%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.590.129	122.402	1.467.727	1.467.727	837.129	-	5.797	0,36%	4.241	3,47%	1.555	0,11%	0,11%	64.007	4,03%	16.057	13,12%	47.950	3,27%
c		Vốn trong nước	1.394.787	122.402	1.272.385	1.272.385	684.549	-	5.797	0,42%	4.241	3,47%	1.555	0,12%	0,12%	64.007	4,59%	16.057	13,12%	47.950	3,77%
d		Vốn nước ngoài	195.342	-	195.342	195.342	152.580	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.324.846	119.386	1.205.460	1.205.460	620.080	-	4.154	0,31%	2.599	2,18%	1.555	0,13%	0,13%	62.227	4,70%	14.277	11,96%	47.950	3,98%
		Vốn trong nước	1.172.266	119.386	1.052.880	1.052.880	467.500	-	4.154	0,35%	2.599	2,18%	1.555	0,15%	0,15%	62.227	5,31%	14.277	11,96%	47.950	4,55%
		Vốn nước ngoài	152.580	-	152.580	152.580	152.580	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	265.283	3.016	262.267	262.267	217.049		1.643	0,01	1.643	0,54	-	-	0,00%	1.780	0,01	1.780	0,59	-	-
e		Vốn trong nước	222.521	3.016	219.505	219.505	217.049	-	1.643	0,01	1.643	0,54	-	-	0,00%	1.780	0,01	1.780	0,59	-	-
f		Vốn nước ngoài	42.762	-	42.762	42.762	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
40		ĐẮC LẮC	6.196.865	-	6.196.865	4.897.865	6.170.865	1.299.000	922.983	14,89%	-	0,00%	922.983	14,89%	18,84%	1.369.935	22,11%	-	0,00%	1.369.935	22,11%
a		Vốn trong nước	6.134.485	-	6.134.485	4.835.485	6.108.485	1.299.000	922.983	15,05%	-	0,00%	922.983	15,05%	19,09%	1.369.935	22,33%	-	0,00%	1.369.935	22,33%
b		Vốn nước ngoài	62.380	-	62.380	62.380	62.380		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.081.129	-	4.081.129	2.782.129	4.081.129	1.299.000	371.330	9,10%	-	0,00%	371.330	9,10%	13,35%	600.000	14,70%	-	0,00%	600.000	14,70%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.115.736	-	2.115.736	2.115.736	2.089.736		551.653	26,07%	-	0,00%	551.653	26,07%	26,07%	769.935	36,39%	-	0,00%	769.935	36,39%
c		Vốn trong nước	2.053.356	-	2.053.356	2.053.356	2.027.356		551.653	26,87%	-	0,00%	551.653	26,87%	26,87%	769.935	37,50%	-	0,00%	769.935	37,50%
d		Vốn nước ngoài	62.380	-	62.380	62.380	62.380		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.202.380	-	1.202.380	1.202.380	1.202.380	-	446.068	37,10%	-	0,00%	446.068	37,10%	37,10%	547.935	45,57%	-	0,00%	547.935	45,57%
		Vốn trong nước	1.140.000	-	1.140.000	1.140.000	1.140.000	-	446.068	39,13%	-	0,00%	446.068	39,13%	39,13%	547.935	48,06%	-	0,00%	547.935	48,06%
		Vốn nước ngoài	62.380	-	62.380	62.380	62.380	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	913.356	-	913.356	913.356	887.356		105.585	0,12	-	-	105.585	0,12	11,56%	222.000	0,24	-	-	222.000	0,24
e		Vốn trong nước	913.356	-	913.356	913.356	887.356	-	105.585	0,12	-	-	105.585	0,12	11,56%	222.000	0,24	-	-	222.000	0,24
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
41		ĐẮC NÔNG	2.756.305	48.996	2.707.309	2.590.009	2.665.668	117.300	234.053	8,49%	1.065	0,02	232.988	8,61%	9,00%	514.800	18,68%	14.800	30,21%	500.000	18,47%
a		Vốn trong nước	2.626.650	48.996	2.577.654	2.460.354	2.536.013	117.300	234.053	8,91%	1.065	0,02	232.988	9,04%	9,47%	514.800	19,60%	14.800	30,21%	500.000	19,40%
b		Vốn nước ngoài	129.655	-	129.655	129.655	129.655		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	1.158.060	30.917	1.127.143	1.009.843	1.127.143	117.300	152.465	13,17%	-	-	152.463	13,53%	15,10%	254.000	21,93%	4.000	12,94%	250.000	22,18%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.598.245	18.079	1.580.166	1.580.166	1.538.525		81.588	5,10%	1.065	0,06	80.523	5,10%	5,10%	260.800	16,32%	10.800	0,60	250.000	15,82%
c		Vốn trong nước	1.468.590	18.079	1.450.511	1.450.511	1.408.870		81.588	5,56%	1.065	0,06	80.523	5,55%	5,55%	260.800	17,76%	10.800	0,60	250.000	17,74%
d		Vốn nước ngoài	129.655	-	129.655	129.655	129.655		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 29/02/2024							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2024					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	968.480	-	968.480	968.480	938.480	-	45.135	4,66%	-	-	45.135	4,66%	4,66%	100.000	10,33%	-	-	100.000	10,33%
		Vốn trong nước	892.480	-	892.480	892.480	862.480	-	45.135	5,06%	-	-	45.135	5,06%	5,06%	100.000	11,20%	-	-	100.000	11,20%
		Vốn nước ngoài	76.000	-	76.000	76.000	76.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	629.765	18.079	611.686	611.686	600.043		36.453	0,06	1.065	0,06	35.388	0,06	5,79%	160.800	0,26	10.800	0,60	150.000	0,25
e		Vốn trong nước	576.110	18.079	558.031	558.031	546.390	-	35.453	0,06	1.065	0,06	35.388	0,06	6,34%	160.800	0,28	10.800	0,60	150.000	0,27
f		Vốn nước ngoài	53.655	-	53.655	53.655	53.655	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
42		GIA LAI	4.091.808	55.808	4.036.000	4.036.000	3.629.548	-	143.281	3,50%	10.847	19,44%	132.434	3,28%	3,28%	428.000	10,46%	18.000	32,25%	410.000	10,16%
a		Vốn trong nước	4.035.541	55.808	3.999.733	3.999.733	3.593.281	-	143.281	3,58%	10.847	19,44%	132.434	3,31%	3,31%	428.000	10,55%	18.000	32,25%	410.000	10,25%
b		Vốn nước ngoài	36.267	-	36.267	36.267	36.267		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.308.413	-	2.308.413	2.308.413	2.029.059	-	94.613	4,10%	-	0,00%	94.613	4,10%	4,10%	200.000	8,66%	-	0,00%	200.000	8,66%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.783.395	55.808	1.727.587	1.727.587	1.600.489		48.668	2,73%	10.847	19,44%	37.821	2,19%	2,19%	228.000	12,78%	18.000	32,25%	210.000	12,16%
c		Vốn trong nước	1.747.128	55.808	1.691.320	1.691.320	1.564.222		48.668	2,79%	10.847	19,44%	37.821	2,24%	2,24%	228.000	13,05%	18.000	32,25%	210.000	12,42%
d		Vốn nước ngoài	36.267	-	36.267	36.267	36.267		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	909.760	-	909.760	909.760	839.712	-	22.507	2,47%	-	0,00%	22.507	2,47%	2,47%	105.000	11,54%	-	0,00%	105.000	11,54%
		Vốn trong nước	909.760	-	909.760	909.760	839.712	-	22.507	2,47%	-	0,00%	22.507	2,47%	2,47%	105.000	11,54%	-	0,00%	105.000	11,54%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	873.635	55.808	817.827	817.827	760.777		26.160	0,03	10.847	0,19	15.314	0,02	1,87%	123.000	0,14	18.000	0,32	105.000	0,13
e		Vốn trong nước	837.368	55.808	781.560	781.560	724.510	-	26.160	0,03	10.847	0,19	15.314	0,02	1,96%	123.000	0,15	18.000	0,32	105.000	0,13
f		Vốn nước ngoài	36.267	-	36.267	36.267	36.267	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
43		KON TUM	3.946.271	41.854	3.904.417	2.717.200	3.904.417	1.187.217	288.264	7,30%	3.514	8,40%	284.750	7,29%	10,48%	666.718	16,89%	11.238	26,85%	655.480	16,79%
a		Vốn trong nước	3.920.996	41.854	3.879.142	2.691.925	3.879.142	1.187.217	285.105	7,27%	3.514	8,40%	281.591	7,26%	10,46%	660.399	16,84%	11.238	26,85%	649.161	16,73%
b		Vốn nước ngoài	25.275	-	25.275	25.275	25.275		3.159	12,50%	-	0,00%	3.159	12,50%	12,50%	6.319	25,00%	-	0,00%	6.319	25,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.283.782	845	2.282.937	1.095.720	2.282.937	1.187.217	133.525	5,85%	36	4,26%	133.489	5,85%	12,18%	302.024	13,22%	400	47,34%	301.624	13,21%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.662.489	41.009	1.621.480	1.621.480	1.621.480		154.739	9,31%	3.478	8,48%	151.261	9,33%	9,33%	364.694	21,96%	10.838	26,43%	353.855	21,82%
c		Vốn trong nước	1.637.214	41.009	1.596.205	1.596.205	1.596.205		151.580	9,26%	3.478	0,08	148.102	9,28%	9,28%	358.373	21,89%	10.838	0,26	347.537	21,77%
d		Vốn nước ngoài	25.275	-	25.275	25.275	25.275		3.159	12,50%	-	0,00%	3.159	12,50%	12,50%	6.319	25,00%	-	0,00%	6.319	25,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	823.220	-	823.220	823.220	823.220	-	10.998	1,34%	-	-	10.998	1,34%	1,34%	113.901	13,84%	-	-	113.901	13,84%
		Vốn trong nước	823.220	-	823.220	823.220	823.220	-	10.998	1,34%	-	-	10.998	1,34%	1,34%	113.901	13,84%	-	-	113.901	13,84%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	839.269	41.009	798.260	798.260	798.260		143.741	17,13%	3.478	8,48%	140.263	0,18	17,57%	250.793	29,88%	10.838	26,43%	239.955	30,06%
e		Vốn trong nước	813.994	41.009	772.985	772.985	772.985	-	140.582	0,17	3.478	0,08	137.104	0,18	17,74%	244.474	30,03%	10.838	0,26	233.636	30,23%
f		Vốn nước ngoài	25.275	-	25.275	25.275	25.275	-	3.159	12,50%	-	0,00%	3.159	0,13	12,50%	6.319	25,00%	-	0,00%	6.319	0,25
44		LÂM ĐỒNG	7.107.808	1.391	7.106.417	7.106.417	6.926.791	-	560.840	7,89%	-	0,80%	560.840	7,89%	7,89%	1.066.756	15,01%	222	15,96%	1.066.534	15,01%
a		Vốn trong nước	6.995.808	1.391	6.994.417	6.994.417	6.814.791	-	560.840	8,02%	-	0,00%	560.840	8,02%	8,02%	1.066.756	15,25%	222	15,96%	1.066.534	15,25%
b		Vốn nước ngoài	112.000	-	112.000	112.000	112.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	5.325.126	283	5.324.843	5.324.843	5.158.913	-	504.804	9,48%	-	0,00%	504.804	9,48%	9,48%	853.931	16,04%	-	0,00%	853.931	16,04%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.782.682	1.108	1.781.574	1.781.574	1.767.878		56.036	3,14%	-	0,00%	56.036	3,15%	3,15%	212.825	11,94%	222	20,04%	212.603	11,93%
c		Vốn trong nước	1.670.682	1.108	1.669.574	1.669.574	1.655.878		56.036	3,35%	-	0,00%	56.036	3,36%	3,36%	212.825	12,74%	222	20,04%	212.603	12,73%
d		Vốn nước ngoài	112.000	-	112.000	112.000	112.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.498.720	-	1.498.720	1.498.720	1.498.720	-	3.777	0,25%	-	0,00%	3.777	0,25%	0,25%	138.672	9,25%	-	0,00%	138.672	9,25%
		Vốn trong nước	1.386.720	-	1.386.720	1.386.720	1.386.720	-	3.777	0,27%	-	0,00%	3.777	0,27%	0,27%	138.672	10,00%	-	0,00%	138.672	10,00%
		Vốn nước ngoài	112.000	-	112.000	112.000	112.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	283.962	1.108	282.854	282.854	269.158		52.259	0,18	-	-	52.259	0,18	18,48%	74.153	0,26	222	0,20	73.931	0,26
e		Vốn trong nước	283.962	1.108	282.854	282.854	269.158	-	52.259	0,18	-	-	52.259	0,18	18,48%	74.153	0,26	222	0,20	73.931	0,26
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
45		TP HỒ CHÍ MINH	79.263.776	-	79.263.776	79.263.776	77.451.599	-	1.641.294	2,07%	-	0,00%	1.641.294	2,07%	2,07%	3.418.101	4,31%	-	0,00%	3.418.101	4,31%
a		Vốn trong nước	78.123.106	-	78.123.106	78.123.106	76.828.599	-	1.641.294	2,10%	-	0,00%	1.641.294	2,10%	2,10%	3.418.101	4,38%	-	0,00%	3.418.101	4,38%
b		Vốn nước ngoài	1.140.670	-	1.140.670	1.140.670	623.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	75.577.216	-	75.577.216	75.577.216	74.282.709	-	1.641.294	2,17%	-	-	1.641.294	2,17%	2,17%	3.290.807	4,35%	-	0,00%	3.290.807	4,35%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 29/02/2024							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2024					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.686.560		3.686.560	3.686.560	3.168.890		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	127.295	3,45%	-	0,00%	127.295	3,45%
c		Vốn trong nước	2.545.890		2.545.890	2.545.890	2.545.890		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	127.295	5,00%	-	0,00%	127.295	5,00%
d		Vốn nước ngoài	1.140.670		1.140.670	1.140.670	623.000		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.686.560		3.686.560	3.686.560	3.168.890	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	127.295	3,45%	-	0,00%	127.295	3,45%
		Vốn trong nước	2.545.890		2.545.890	2.545.890	2.545.890	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	127.295	5,00%	-	0,00%	127.295	5,00%
		Vốn nước ngoài	1.140.670		1.140.670	1.140.670	623.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
46		ĐỒNG NAI	15.023.119		15.023.119	12.347.405	15.023.119	2.675.714	806.067	5,37%	-	0,00%	806.067	5,37%	6,53%	1.134.892	7,55%	-	0,00%	1.134.892	7,55%
a		Vốn trong nước	15.023.119		15.023.119	12.347.405	15.023.119	2.675.714	806.067	5,37%	-	0,00%	806.067	5,37%	6,53%	1.134.892	7,55%	-	0,00%	1.134.892	7,55%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	12.664.119		12.664.119	9.988.405	12.664.119	2.675.714	698.273	5,51%	-	0,00%	698.273	5,51%	6,99%	1.017.892	8,04%	-	0,00%	1.017.892	8,04%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.359.000		2.359.000	2.359.000	2.359.000		107.794	4,57%	-	0,00%	107.794	4,57%	4,57%	117.000	4,96%	-	0,00%	117.000	4,96%
c		Vốn trong nước	2.359.000		2.359.000	2.359.000	2.359.000		107.794	4,57%	-	0,00%	107.794	4,57%	4,57%	117.000	4,96%	-	0,00%	117.000	4,96%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.359.000		2.359.000	2.359.000	2.359.000	-	107.794	4,57%	-	0,00%	107.794	4,57%	4,57%	117.000	4,96%	-	0,00%	117.000	4,96%
		Vốn trong nước	2.359.000		2.359.000	2.359.000	2.359.000	-	107.794	4,57%	-	0,00%	107.794	4,57%	4,57%	117.000	4,96%	-	0,00%	117.000	4,96%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
47		BÌNH DƯƠNG	22.000.000		22.000.000	15.278.379	22.000.000	6.721.621	1.181.979	5,37%	-	0,00%	1.181.979	5,37%	7,74%	1.610.000	7,32%	-	0,00%	1.610.000	7,32%
a		Vốn trong nước	22.000.000		22.000.000	15.278.379	22.000.000	6.721.621	1.181.979	5,37%	-	0,00%	1.181.979	5,37%	7,74%	1.610.000	7,32%	-	0,00%	1.610.000	7,32%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	18.816.140		18.816.140	12.094.519	18.816.140	6.721.621	1.109.971	5,90%	-	0,00%	1.109.971	5,90%	9,18%	1.460.000	7,76%	-	0,00%	1.460.000	7,76%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.183.860		3.183.860	3.183.860	3.183.860		72.008	2,26%	-	0,00%	72.008	2,26%	2,26%	150.000	4,71%	-	0,00%	150.000	4,71%
c		Vốn trong nước	3.183.860		3.183.860	3.183.860	3.183.860		72.008	2,26%	-	0,00%	72.008	2,26%	2,26%	150.000	4,71%	-	0,00%	150.000	4,71%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.183.860		3.183.860	3.183.860	3.183.860	-	72.008	2,26%	-	0,00%	72.008	2,26%	2,26%	150.000	4,71%	-	0,00%	150.000	4,71%
		Vốn trong nước	3.183.860		3.183.860	3.183.860	3.183.860	-	72.008	2,26%	-	0,00%	72.008	2,26%	2,26%	150.000	4,71%	-	0,00%	150.000	4,71%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
e		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
48		BÌNH PHƯỚC	5.559.724	8.522	5.551.202	5.545.462	5.162.650	5.740	613.142	11,03%	3.279	38,48%	609.863	10,99%	11,00%	703.233	12,65%	4.033	47,32%	699.200	12,60%
a		Vốn trong nước	5.515.063	8.522	5.506.541	5.500.801	5.162.650	5.740	613.142	11,12%	3.279	38,48%	609.863	11,08%	11,09%	703.233	12,75%	4.033	47,32%	699.200	12,70%
b		Vốn nước ngoài	44.661	-	44.661	44.661	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.775.339	8.489	4.766.850	4.761.110	4.766.850	5.740	608.230	12,74%	3.247	38,25%	604.983	12,69%	12,71%	694.000	14,53%	4.000	47,12%	690.000	14,47%
	2	Vốn ngân sách trung ương	784.385	33	784.352	784.352	395.800		4.912	0,63%	32	0,97	4.880	0,62%	0,62%	9.233	1,18%	33	100,00%	9.200	1,17%
c		Vốn trong nước	739.724	33	739.691	739.691	395.800		4.912	0,66%	32	0,97	4.880	0,66%	0,66%	9.233	1,25%	33	100,00%	9.200	1,24%
d		Vốn nước ngoài	44.661	-	44.661	44.661	-		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	395.800	-	395.800	395.800	395.800	-	4.880	1,23%	-	-	4.880	1,23%	1,23%	5.000	1,26%	-	0,00%	5.000	1,26%
		Vốn trong nước	395.800	-	395.800	395.800	395.800	-	4.880	1,23%	-	-	4.880	1,23%	1,23%	5.000	1,26%	-	0,00%	5.000	1,26%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	388.585	33	388.552	388.552	-	-	32	0,01%	32	0,97	-	0,00%	0,00%	4.233	1,09%	33	1,00	4.200	1,08%
e		Vốn trong nước	343.924	33	343.891	343.891	-	-	32	0,01%	32	0,97	-	0,00%	0,00%	4.233	1,23%	33	1,00	4.200	1,22%
f		Vốn nước ngoài	44.661	-	44.661	44.661	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
49		TÂY NINH	4.445.270		4.445.270	4.174.322	4.445.270	270.948	356.081	8,01%	-	-	356.081	8,01%	8,53%	552.838	12,44%	-	-	552.838	12,44%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 29/01/2024							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2024					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
a		Vốn trong nước	4 445 270		4.445 270	4.174 322	4.445 270	270.948	356 081	8,01%			356.081	8,01%	8,53%	552 838	12,44%			552 838	12,44%
b		Vốn nước ngoài	-		-	-	-		-	0,00%			-	0,00%	0,00%	-	0,00%			-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.724.894		3.724.894	3.453.946	3.724 894	270.948	316.858	8,51%			316 858	8,51%	9,17%	455 530	12,23%			455 530	12,23%
	2	Vốn ngân sách trung ương	720.376		720 376	720 376	720 376		39.223	5,44%			39 223	5,44%	5,44%	97.308	13,51%			97.308	13,51%
c		Vốn trong nước	720 376		720.376	720.376	720 376		39.223	5,44%			39.223	5,44%	5,44%	97.308	13,51%			97 308	13,51%
d		Vốn nước ngoài	-		-	-	-		-	0,00%			-	0,00%	0,00%	-	0,00%			-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	595.760		595.760	595.760	595.760	-	15.612	2,62%			15 612	2,62%	2,62%	59.576	10,00%			59.576	10,00%
		Vốn trong nước	595.760		595.760	595.760	595.760	-	15 612	2,62%			15.612	2,62%	2,62%	59.576	10,00%			59 576	10,00%
		Vốn nước ngoài	-		-	-	-	-	-	0,00%			-	0,00%	0,00%	-	0,00%			-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	124 616		124 616	124.616	124 616		23.611	18,95%			23.611	18,95%	18,95%	37.732	30,28%			37.732	30,28%
c		Vốn trong nước	124 616		124.616	124.616	124.616	-	23 611	18,95%			23 611	18,95%	18,95%	37.732	30,28%			37 732	30,28%
f		Vốn nước ngoài	-		-	-	-		-				-		0,00%	-				-	
50		BÀ RỊA - VŨNG TÀU	14.758.269		14.758.269	11.334.111	14.758.269	3.424.158	2.126.055	14,41%		0,00%	2.126.055	14,41%	18,76%	3.056.742	20,71%		0,00%	3.056.742	20,71%
a		Vốn trong nước	14 758 269		14.758.269	11.334 111	14.758 269	3.424.158	2.126 055	14,41%		0,00%	2.126 055	14,41%	18,76%	3 056 742	20,71%		0,00%	3 056 742	20,71%
b		Vốn nước ngoài	-		-	-	-		-				-		0,00%	-				-	
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	13 498 269		13.498.269	10 074 111	13 498 269	3.424.158	1.907.758	14,13%		0,00%	1.907.758	14,13%	18,94%	2.729 297	20,22%		0,00%	2.729.297	20,22%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.260 000		1.260.000	1.260.000	1.260.000		218.297	17,33%		0,00%	218 297	17,33%	17,33%	327.446	25,99%		0,00%	327.446	25,99%
c		Vốn trong nước	1 260 000		1 260.000	1 260 000	1 260 000		218 297	17,33%		0,00%	218 297	17,33%	17,33%	327 446	25,99%		0,00%	327 446	25,99%
d		Vốn nước ngoài	-		-	-	-		-	-		-	-	-	0,00%	-	-		-	-	-
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 260.000		1.260.000	1 260 000	1 260 000		218 297	17,33%		0,00%	218 297	17,33%	17,33%	327 446	25,99%		0,00%	327.446	25,99%
		Vốn trong nước	1 260 000		1.260.000	1.260 000	1.260 000		218 297	17,33%		0,00%	218 297	17,33%	17,33%	327 446	25,99%		0,00%	327 446	25,99%
		Vốn nước ngoài	-		-	-	-		-	-		-	-	-	0,00%	-	-		-	-	-
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-		-	-	-		-	-		-	-	-	0,00%	-	-		-	-	-
c		Vốn trong nước	-		-	-	-		-	-		-	-	-	0,00%	-	-		-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-		-	-	-		-	-		-	-	-	0,00%	-	-		-	-	-
51		LONG AN	8.401 288	1.908	8.399.380	8.399.380	7.459.244	-	1.293.301	15,39%		0,00%	1.293.301	15,40%	15,40%	1.877.416	22,35%	1.000	52,40%	1.876.416	22,34%
a		Vốn trong nước	8.397.808	1.908	8.395.900	8 395.900	7.455.764	-	1.293 301	15,40%		0,00%	1.293.301	15,40%	15,40%	1.877.416	22,36%	1.000	52,40%	1.876 416	22,35%
b		Vốn nước ngoài	3 480	-	3.480	3.480	3.480		-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6.475 618	-	6 475 618	6 475.618	5 535.482	-	781 552	12,07%		0,00%	781.552	12,07%	12,07%	1.264.974	19,53%	-	0,00%	1.264.974	19,53%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1 925 670	1 908	1.923.762	1.923.762	1.923.762		511.749	26,58%		0,00%	511.749	26,60%	26,60%	612.442	31,80%	1.000	52,40%	611.442	31,78%
c		Vốn trong nước	1.922.190	1 908	1.920 282	1 920 282	1 920 282		511.749	26,62%		-	511 749	26,65%	26,65%	612.442	31,86%	1 000	0,52	611.442	31,84%
d		Vốn nước ngoài	3.480	-	3.480	3.480	3.480		-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.691.960	-	1 691 960	1.691 960	1 691 960	-	503 115	29,74%		0,00%	503 115	29,74%	29,74%	601.442	35,55%	-	0,00%	601.442	35,55%
		Vốn trong nước	1 688 480	-	1.688.480	1.688 480	1.688.480	-	503.115	29,80%		-	503.115	29,80%	29,80%	601.442	35,62%	-	-	601.442	35,62%
		Vốn nước ngoài	3 480	-	3.480	3 480	3 480	-	-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	233 710	1 908	231.802	231 802	231.802		8.634	3,69%		-	8.634	3,72%	3,72%	11.000	4,71%	1 000	0,52	10.000	4,31%
a		Vốn trong nước	233.710	1.908	231.802	231.802	231 802	-	8 634	3,69%		-	8.634	3,72%	3,72%	11.000	4,71%	1.000	0,52	10.000	4,31%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
52		TIỀN GIANG	4.978.359	4.706	4.973.653	4.883.653	4.973.653	90.000	1.110.213	22,30%		0,00%	1.110.213	22,32%	22,73%	1.522.130	30,57%	4.706	100,00%	1.517.424	30,51%
a		Vốn trong nước	4 978 359	4.706	4.973.653	4 883 653	4 973 653	90.000	1.110 213	22,30%		-	1.110 213	22,32%	22,73%	1.522.130	30,57%	4.706	1,00	1.517.424	30,51%
b		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.573.181	-	3 573.181	3 483.181	3 573.181	90 000	852 372	23,86%		-	852.372	23,86%	24,48%	962.950	26,95%	-	-	962 950	26,95%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1 405.178	4 706	1.400.472	1.400.472	1 400.472		257 641	18,34%		0,00%	257.641	18,40%	18,40%	559.180	39,79%	4.706	100,00%	554.474	39,59%
c		Vốn trong nước	1.405.178	4 706	1.400.472	1 400 472	1 400.472		257.641	18,34%		-	257 641	18,40%	18,40%	559.180	39,79%	4.706	1,00	554.474	39,59%
d		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.240 020	-	1.240.020	1.240 020	1.240 020	-	243 322	19,62%		0,00%	243.322	19,62%	19,62%	535.232	43,16%	-	0,00%	535 232	43,16%
		Vốn trong nước	1 240 020	-	1 240 020	1.240 020	1 240 020	-	243 322	19,62%		-	243 322	19,62%	19,62%	535 232	43,16%	-	-	535 232	43,16%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%		0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	165.158	4 706	160.452	160.452	160 452		14 319	0,09		-	14 319	0,09	8,92%	23.948	14,50%	4 706	1,00	19 242	11,99%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 29/02/2024							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2024					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao													
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
c		Vốn trong nước	165.158	4.706	160.452	160.452	160.452		14.319	0,09			14.319	0,09	8,92%	23.948	14,50%	4.706	1,00	19.242	11,99%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
53		BẾN TRE	4.129.086	3.011	4.126.075	3.972.075	4.126.075	154.000	552.907	13,39%	-	0,00%	552.907	13,40%	13,92%	716.844	17,36%	189	6,26%	716.655	17,37%
a		Vốn trong nước	3.939.086	3.011	3.936.075	3.782.075	3.936.075	154.000	552.907	14,04%	-	0,00%	552.907	14,05%	14,62%	716.844	18,20%	189	6,26%	716.655	18,21%
b		Vốn nước ngoài	190.000	-	190.000	190.000	190.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.819.768	-	2.819.768	2.665.768	2.819.768	154.000	356.773	12,65%	-	0,00%	356.773	12,65%	13,38%	497.778	17,65%	-	0,00%	497.778	17,65%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.309.318	3.011	1.306.307	1.306.307	1.306.307		196.134	14,98%	-	-	196.134	15,01%	15,01%	219.066	16,73%	189	6,26%	218.877	16,76%
c		Vốn trong nước	1.119.318	3.011	1.116.307	1.116.307	1.116.307		196.134	17,52%	-	-	196.134	17,57%	17,57%	219.066	19,57%	189	0,06	218.877	19,61%
d		Vốn nước ngoài	190.000	-	190.000	190.000	190.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.016.800	-	1.016.800	1.016.800	1.016.800	-	121.459	11,95%	-	-	121.459	11,95%	11,95%	129.763	12,76%	38	0,00%	129.727	12,76%
		Vốn trong nước	826.800	-	826.800	826.800	826.800	-	121.459	14,69%	-	-	121.459	14,69%	14,69%	129.763	15,69%	38	-	129.727	15,69%
		Vốn nước ngoài	190.000	-	190.000	190.000	190.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	292.518	3.011	289.507	289.507	289.507		74.675	25,53%	-	-	74.675	25,79%	25,79%	89.301	30,53%	151	0,05	89.150	30,79%
a		Vốn trong nước	292.518	3.011	289.507	289.507	289.507	-	74.675	25,53%	-	-	74.675	25,79%	25,79%	89.301	30,53%	151	0,05	89.150	30,79%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
54		TRÀ VINH	4.445.619	4.798	4.440.821	4.440.821	3.906.437	-	811.817	18,26%	-	0,00%	811.817	18,28%	18,28%	951.692	21,41%	-	0,00%	951.692	21,43%
a		Vốn trong nước	4.340.619	4.798	4.335.821	4.335.821	3.801.437	-	811.817	18,70%	-	0,00%	811.817	18,72%	18,72%	951.692	21,93%	-	0,00%	951.692	21,95%
b		Vốn nước ngoài	105.000	-	105.000	105.000	105.000		-	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	-
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2.906.193	498	2.905.695	2.905.695	2.371.311	-	633.911	21,81%	-	0,00%	633.911	21,82%	21,82%	649.567	22,35%	-	0,00%	649.567	22,35%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.539.426	4.300	1.535.126	1.535.126	1.535.126		177.906	11,56%	-	0,00%	177.906	11,59%	11,59%	302.125	19,63%	-	0,00%	302.125	19,68%
c		Vốn trong nước	1.434.426	4.300	1.430.126	1.430.126	1.430.126		177.906	12,40%	-	-	177.906	12,44%	12,44%	302.125	21,06%	-	-	302.125	21,13%
d		Vốn nước ngoài	105.000	-	105.000	105.000	105.000		-	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	-
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.302.440	4.300	1.298.140	1.298.140	1.298.140	-	157.175	12,07%	-	0,00%	157.175	12,11%	12,11%	262.491	20,15%	-	0,00%	262.491	20,22%
		Vốn trong nước	1.197.440	4.300	1.193.140	1.193.140	1.193.140	-	157.175	13,13%	-	-	157.175	13,17%	13,17%	262.491	21,92%	-	-	262.491	22,00%
		Vốn nước ngoài	105.000	-	105.000	105.000	105.000	-	-	0,00%	-	0,00%	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	-
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	236.986	-	236.986	236.986	236.986		20.731	8,75%	-	-	20.731	8,75%	8,75%	39.635	16,72%	-	-	39.635	16,72%
a		Vốn trong nước	236.986	-	236.986	236.986	236.986	-	20.731	8,75%	-	-	20.731	8,75%	8,75%	39.635	16,72%	-	-	39.635	16,72%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
55		VĨNH LONG	3.969.863	66.872	3.902.991	3.844.998	3.902.991	57.993	315.272	7,94%	-	0,00%	315.272	8,08%	8,20%	680.113	17,13%	-	0,00%	680.113	17,43%
a		Vốn trong nước	3.909.863	66.872	3.842.991	3.784.998	3.842.991	57.993	315.272	8,06%	-	0,00%	315.272	8,20%	8,33%	680.113	17,39%	-	0,00%	680.113	17,70%
b		Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	60.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.184.190	-	3.184.190	3.126.197	3.184.190	57.993	259.762	8,16%	-	0,00%	259.762	8,16%	8,31%	580.793	18,24%	-	0,00%	580.793	18,24%
	2	Vốn ngân sách trung ương	785.673	66.872	718.801	718.801	718.801		55.509	7,07%	-	0,00%	55.509	7,72%	7,72%	99.320	12,64%	-	0,00%	99.320	13,82%
c		Vốn trong nước	725.673	66.872	658.801	658.801	658.801		55.509	7,65%	-	0,00%	55.509	8,43%	8,43%	99.320	13,69%	-	0,00%	99.320	15,08%
d		Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	60.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	640.472	66.872	573.600	573.600	573.600	-	15.615	2,44%	-	0,00%	15.615	2,72%	2,72%	47.615	7,43%	-	0,00%	47.615	8,30%
		Vốn trong nước	580.472	66.872	513.600	513.600	513.600	-	15.615	2,69%	-	0,00%	15.615	3,04%	3,04%	47.615	8,20%	-	0,00%	47.615	9,27%
		Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	60.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	145.201	-	145.201	145.201	145.201		39.894	27,47%	-	-	39.894	27,47%	27,47%	51.704	35,61%	-	-	51.704	35,61%
e		Vốn trong nước	145.201	-	145.201	145.201	145.201	-	39.894	27,47%	-	-	39.894	27,47%	27,47%	51.704	35,61%	-	-	51.704	35,61%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
56		CẦN THƠ	9.718.095	-	9.718.095	9.718.095	9.495.095	-	1.376.975	14,17%	-	0,00%	1.376.975	14,17%	14,17%	1.671.189	17,20%	-	0,00%	1.671.189	17,20%
a		Vốn trong nước	9.677.935	-	9.677.935	9.677.935	9.454.935	-	1.376.975	14,23%	-	0,00%	1.376.975	14,23%	14,23%	1.671.189	17,27%	-	0,00%	1.671.189	17,27%
b		Vốn nước ngoài	40.160	-	40.160	40.160	40.160		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	7.564.935	-	7.564.935	7.564.935	7.564.935	-	532.793	7,04%	-	0,00%	532.793	7,04%	7,04%	726.189	9,60%	-	0,00%	726.189	9,60%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.153.160	-	2.153.160	2.153.160	1.930.160		844.182	39,21%	-	0,00%	844.182	39,21%	39,21%	945.000	43,89%	-	0,00%	945.000	43,89%
c		Vốn trong nước	2.113.000	-	2.113.000	2.113.000	1.890.000		844.182	39,95%	-	0,00%	844.182	39,95%	39,95%	945.000	44,72%	-	0,00%	945.000	44,72%
d		Vốn nước ngoài	40.160	-	40.160	40.160	40.160		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.153.160	-	2.153.160	2.153.160	1.930.160	-	844.182	39,21%	-	0,00%	844.182	39,21%	39,21%	945.000	43,89%	-	0,00%	945.000	43,89%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 29/02/2024							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/12/2024					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024		KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trong đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
		Vốn trong nước	2.113.000	-	2.113.000	2.113.000	1.890.000	-	844.182	39,95%	-	0,00%	844.182	39,95%	39,95%	945.000	44,72%	-	0,00%	945.000	44,72%
		Vốn nước ngoài	40.160	-	40.160	40.160	40.160	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
c		Vốn trong nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
57		HẬU GIANG	6.601.123	17	6.601.106	6.082.106	6.601.106	519.000	554.916	8,41%	-	0,00%	554.916	8,41%	9,12%	1.940.621	29,40%	-	0,00%	1.940.621	29,40%
a		Vốn trong nước	6.594.983	17	6.594.966	6.075.966	6.594.966	519.000	554.916	8,41%	-	0,00%	554.916	8,41%	9,13%	1.940.621	29,43%	-	0,00%	1.940.621	29,43%
b		Vốn nước ngoài	6.140	-	6.140	6.140	6.140		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.239.924	-	3.239.924	2.720.924	3.239.924	519.000	286.761	8,85%	-	0,00%	286.761	8,85%	10,54%	1.310.573	40,45%	-	0,00%	1.310.573	40,45%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.361.199	17	3.361.182	3.361.182	3.361.182		268.155	7,98%	-	0,00%	268.155	7,98%	7,98%	630.048	18,74%	-	0,00%	630.048	18,74%
c		Vốn trong nước	3.355.059	17	3.355.042	3.355.042	3.355.042		268.155	7,99%	-	0,00%	268.155	7,99%	7,99%	630.048	18,78%	-	0,00%	630.048	18,78%
d		Vốn nước ngoài	6.140	-	6.140	6.140	6.140		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.260.940	-	3.260.940	3.260.940	3.260.940	-	207.236	6,36%	-	0,00%	207.236	6,36%	6,36%	532.716	16,34%	-	0,00%	532.716	16,34%
		Vốn trong nước	3.254.800	-	3.254.800	3.254.800	3.254.800	-	207.236	6,37%	-	0,00%	207.236	6,37%	6,37%	532.716	16,37%	-	0,00%	532.716	16,37%
		Vốn nước ngoài	6.140	-	6.140	6.140	6.140	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	100.259	17	100.242	100.242	100.242		60.919	60,76%	-	-	60.919	60,77%	60,77%	97.332	97,08%	-	-	97.332	97,10%
c		Vốn trong nước	100.259	17	100.242	100.242	100.242	-	60.919	60,76%	-	-	60.919	60,77%	60,77%	97.332	97,08%	-	-	97.332	97,10%
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
58		SÓC TRĂNG	5.855.087	553	5.854.534	5.854.534	5.744.583	-	356.755	6,09%	-	0,00%	356.755	6,09%	6,09%	507.200	8,66%	200	36,17%	507.000	8,66%
a		Vốn trong nước	5.788.741	553	5.788.188	5.788.188	5.744.583	-	356.755	6,16%	-	0,00%	356.755	6,16%	6,16%	504.200	8,71%	200	36,17%	504.000	8,71%
b		Vốn nước ngoài	66.346	-	66.346	66.346	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	3.000	4,52%	-	-	3.000	4,52%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3.074.475	-	3.074.475	3.074.475	3.074.475	-	226.661	7,37%	-	0,00%	226.661	7,37%	7,37%	350.000	11,38%	-	0,00%	350.000	11,38%
	2	Vốn ngân sách trung ương	2.780.612	553	2.780.059	2.780.059	2.670.108		130.093	4,68%	-	0,00%	130.093	4,68%	4,68%	157.200	5,65%	200	36,17%	157.000	5,65%
c		Vốn trong nước	2.714.266	553	2.713.713	2.713.713	2.670.108		130.093	4,79%	-	0,00%	130.093	4,79%	4,79%	154.200	5,68%	200	36,17%	154.000	5,67%
d		Vốn nước ngoài	66.346	-	66.346	66.346	-		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	3.000	4,52%	-	-	3.000	4,52%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.400.000	-	2.400.000	2.400.000	2.400.000	-	77.467	3,23%	-	0,00%	77.467	3,23%	3,23%	91.000	3,79%	-	0,00%	91.000	3,79%
		Vốn trong nước	2.400.000	-	2.400.000	2.400.000	2.400.000	-	77.467	3,23%	-	0,00%	77.467	3,23%	3,23%	91.000	3,79%	-	0,00%	91.000	3,79%
		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	380.612	553	380.059	380.059	270.108		52.626	0,14	-	-	52.626	0,14	13,85%	66.200	0,17	200	0,36	65.000	0,17
c		Vốn trong nước	314.266	553	313.713	313.713	270.108	-	52.626	0,17	-	-	52.626	0,17	16,78%	63.200	0,20	200	0,36	63.000	0,20
f		Vốn nước ngoài	66.346	-	66.346	66.346	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	3.000	0,05	-	-	3.000	0,05
59		AN GIANG	8.075.891	46.653	8.029.238	7.660.166	8.029.238	369.072	1.090.799	13,51%	4.858	10,41%	1.085.941	13,52%	14,18%	1.458.136	18,06%	6.617	14,18%	1.451.519	18,08%
a		Vốn trong nước	7.873.741	46.653	7.827.088	7.458.016	7.827.088	369.072	1.090.799	13,85%	4.858	10,41%	1.085.941	13,87%	14,56%	1.458.136	18,52%	6.617	14,18%	1.451.519	18,54%
b		Vốn nước ngoài	202.150	-	202.150	202.150	202.150		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.342.946	-	4.342.946	3.973.874	4.342.946	369.072	525.846	12,11%	-	0,00%	525.846	12,11%	13,23%	779.272	17,94%	-	0,00%	779.272	17,94%
	2	Vốn ngân sách trung ương	3.732.945	46.653	3.686.292	3.686.292	3.686.292		564.953	15,13%	4.858	10,41%	560.095	15,19%	15,19%	678.864	18,19%	6.617	14,18%	672.247	18,24%
c		Vốn trong nước	3.530.795	46.653	3.484.142	3.484.142	3.484.142		564.953	16,00%	4.858	10,41%	560.095	16,08%	16,08%	678.864	19,23%	6.617	14,18%	672.247	19,29%
d		Vốn nước ngoài	202.150	-	202.150	202.150	202.150		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.329.510	-	3.329.510	3.329.510	3.329.510	-	506.424	15,21%	-	0,00%	506.424	15,21%	15,21%	607.709	18,25%	-	0,00%	607.709	18,25%
		Vốn trong nước	3.127.360	-	3.127.360	3.127.360	3.127.360	-	506.424	16,19%	-	0,00%	506.424	16,19%	16,19%	607.709	19,43%	-	0,00%	607.709	19,43%
		Vốn nước ngoài	202.150	-	202.150	202.150	202.150	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	403.435	46.653	356.782	356.782	356.782		58.529	0,15	4.858	0,10	53.671	0,15	15,04%	71.155	0,18	6.617	0,14	64.538	0,18
c		Vốn trong nước	403.435	46.653	356.782	356.782	356.782	-	58.529	0,15	4.858	0,10	53.671	0,15	15,04%	71.155	0,18	6.617	0,14	64.538	0,18
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
60		ĐỒNG THÁP	6.505.414	737	6.504.677	6.504.677	6.501.677	-	1.192.833	18,34%	-	0,00%	1.192.833	18,34%	18,34%	1.715.776	26,37%	275	37,37%	1.715.500	26,37%
a		Vốn trong nước	6.420.414	737	6.419.677	6.419.677	6.416.677	-	1.133.615	17,65%	-	0,00%	1.133.615	17,66%	17,66%	1.656.558	25,80%	275	37,37%	1.656.282	25,80%
b		Vốn nước ngoài	85.000	-	85.000	85.000	85.000		59.218	69,67%	-	-	59.218	69,67%	69,67%	59.218	69,67%	-	0,00%	59.218	69,67%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	4.690.535	349	4.690.186	4.690.186	4.687.186	-	735.185	15,67%	-	0,00%	735.185	15,67%	15,67%	1.136.879	24,24%	32	9,08%	1.136.847	24,24%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.814.879	388	1.814.491	1.814.491	1.814.491		457.648	25,22%	-	0,00%	457.648	25,22%	25,22%	578.897	31,90%	244	62,82%	578.654	31,89%
c		Vốn trong nước	1.729.879	388	1.729.491	1.729.491	1.729.491		398.430	23,03%	-	0,00%	398.430	23,04%	23,04%	519.679	30,04%	244	62,82%	519.435	30,03%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 29/02/2024							ƯỚC THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 31/3/2024					
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2024				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM			TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM	
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, NGÀNH/ĐỊA PHƯƠNG TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5		15=17+19	16=15/3	17	18=17/4	19	20=19/5
d		Vốn nước ngoài	85.000	-	85.000	85 000	85 000		59.218	69,67%	-	-	59.218	69,67%	69,67%	59.218	69,67%	-	0,00%	59.218	69,67%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.681.958	388	1 681.570	1.681.570	1.681.570	-	454 846	27,04%	-	0,00%	454 846	27,05%	27,05%	564 038	33,54%	35	9,08%	564.023	33,54%
		Vốn trong nước	1.596.958	388	1.596.570	1.596.570	1.596 570	-	395 628	24,77%	-	0,00%	395 628	24,78%	24,78%	504 840	31,61%	35	9,08%	504 805	31,62%
		Vốn nước ngoài	85.000	-	85.000	85 000	85.000	-	59.218	69,67%	-	-	59.218	69,67%	69,67%	59.218	69,67%	-	0,00%	59.218	69,67%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	132.921	-	132 921	132.921	132.921		2 802	0,02	-	-	2.802	0,02	2,11%	14 839	0,11	209	-	14.631	0,11
c		Vốn trong nước	132.921	-	132.921	132.921	132 921	-	2 802	0,02	-	-	2 802	0,02	2,11%	14 839	0,11	209	-	14.631	0,11
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
61		KIÊN GIANG	7.534.869	216.394	7.318.475	5.640.142	7.202.845	1.678.333	472.215	6,27%	853	0,39%	471.362	6,44%	8,36%	603.480	8,01%	980	0,45%	602.500	8,23%
a		Vốn trong nước	7.484.869	216.394	7.268 475	5.590.142	7.152.845	1.678.333	472.215	6,31%	853	0,39%	471.362	6,49%	8,43%	603.480	8,06%	980	0,45%	602.500	8,29%
b		Vốn nước ngoài	50.000	-	50.000	50.000	50.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	6 099.722	-	6.099.722	4 421.389	6 099.722	1 678 333	431.130	7,07%	-	0,00%	431.130	7,07%	9,75%	520 000	8,52%	-	0,00%	520.000	8,52%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.435.147	216.394	1.218 753	1.218.753	1.103.123		41.085	2,86%	853	0,39%	40 232	3,30%	3,30%	83.480	5,82%	980	0,45%	82 500	6,77%
c		Vốn trong nước	1.385.147	216.394	1.168 753	1.168.753	1.053.123		41.085	2,97%	853	0,39%	40.232	3,44%	3,44%	83.480	6,03%	980	0,45%	82.500	7,06%
d		Vốn nước ngoài	50 000	-	50 000	50 000	50.000		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1 229.923	214.523	1.015.400	1 015.400	1 015.400	-	40.084	3,26%	-	0,00%	40.084	3,95%	3,95%	80.000	6,50%	-	0,00%	80 000	7,88%
		Vốn trong nước	1.179.923	214.523	965.400	965.400	965.400	-	40.084	3,40%	-	0,00%	40 084	4,15%	4,15%	80.000	6,78%	-	0,00%	80 000	8,29%
		Vốn nước ngoài	50 000	-	50.000	50 000	50.000	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	-	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	205.225	1.872	203.353	203.353	87.723		1.000	0,00	853	0,46	148	0,00	0,07%	3.480	0,02	980	0,52	2 500	0,01
c		Vốn trong nước	205 225	1.872	203.353	203.353	87.723	-	1.000	0,00	853	0,46	148	0,00	0,07%	3.480	0,02	980	0,52	2 500	0,01
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
63		BẠC LIÊU	3.654.814	19.322	3.635.492	3.635.492	3.115.266	-	306.672	8,39%	564	2,92%	306.108	8,42%	8,42%	630.949	17,26%	6 488	33,58%	624.461	17,18%
a		Vốn trong nước	3.501.674	19.322	3.482 352	3.482.352	2 962.126	-	306.672	8,76%	564	2,92%	306.108	8,79%	8,79%	596.100	17,02%	6 488	33,58%	589 612	16,93%
b		Vốn nước ngoài	153 140	-	153.140	153 140	153.140		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	34 849	22,76%	-	-	34 849	22,76%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	2 577.820	702	2 577.118	2 577.118	2 056.892	-	268.344	10,41%	-	0,00%	268.344	10,41%	10,41%	400 043	15,52%	702	100,00%	399.341	15,50%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.076 994	18 620	1.058 374	1 058 374	1.058 374		38.328	3,56%	564	3,03%	37.764	3,57%	3,57%	230.906	21,44%	5.786	31,08%	225.120	21,27%
c		Vốn trong nước	923.854	18.620	905.234	905.234	905 234		38.328	4,15%	564	3,03%	37.764	4,17%	4,17%	196.057	21,22%	5 786	31,08%	190 271	21,02%
d		Vốn nước ngoài	153.140	-	153.140	153 140	153.140		-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	34 849	22,76%	-	-	34 849	22,76%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	988.500	-	988.500	988.500	988 500	-	18.049	1,83%	-	0,00%	18.049	1,83%	1,83%	201.921	20,43%	-	0,00%	201.921	20,43%
		Vốn trong nước	835.360	-	835 360	835.360	835.360	-	18.049	2,16%	-	0,00%	18 049	2,16%	2,16%	167.072	20,00%	-	0,00%	167.072	20,00%
		Vốn nước ngoài	153.140	-	153.140	153.140	153.140	-	-	0,00%	-	-	-	0,00%	0,00%	34 849	22,76%	-	-	34 849	22,76%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	88.494	18 620	69.874	69.874	69 874		20.279	0,23	564	0,03	19.714	0,28	28,21%	28 985	0,33	5.786	0,31	23.199	0,33
e		Vốn trong nước	88.494	18 620	69.874	69.874	69.874	-	20 279	0,23	564	0,03	19 714	0,28	28,21%	28.985	0,33	5.786	0,31	23 199	0,33
f		Vốn nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-
63		CÀ MAU	4.212.872	-	4.212.872	4.212.872	3.491.532	-	508.191	12,06%	-	0,00%	508.191	12,06%	12,06%	610.304	14,49%	-	0,00%	610.304	14,49%
a		Vốn trong nước	4.109.656	-	4.109.656	4.109.656	3 426 182	-	508.191	12,37%	-	0,00%	508 191	12,37%	12,37%	610.304	14,85%	-	0,00%	610.304	14,85%
b		Vốn nước ngoài	103.216	-	103.216	103 216	65.350		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	1	Vốn cân đối ngân sách địa phương	3 211.460	-	3.211.460	3 211.460	2 706.182	-	317.346	9,88%	-	0,00%	317.346	9,88%	9,88%	380 815	11,86%	-	0,00%	380.815	11,86%
	2	Vốn ngân sách trung ương	1.001.412	-	1.001.412	1.001.412	785.350		190.845	19,06%	-	0,00%	190 845	19,06%	19,06%	229.489	22,92%	-	0,00%	229.489	22,92%
c		Vốn trong nước	898.196	-	898.196	898 196	720.000		190.845	21,25%	-	0,00%	190 845	21,25%	21,25%	229.489	25,55%	-	0,00%	229.489	25,55%
d		Vốn nước ngoài	103.216	-	103.216	103.216	65.350		-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	785.350	-	785.350	785.350	785.350	-	189.262	24,10%	-	0,00%	189.262	24,10%	24,10%	227.114	28,92%	-	0,00%	227.114	28,92%
		Vốn trong nước	720.000	-	720.000	720.000	720.000	-	189.262	26,29%	-	0,00%	189 262	26,29%	26,29%	227.114	31,54%	-	0,00%	227.114	31,54%
		Vốn nước ngoài	65.350	-	65.350	65.350	65 350	-	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	0,00%	-	0,00%	-	0,00%	-	0,00%
	2.2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	216.062	-	216.062	216.062	-		1.583	0,01	-	-	1.583	0,01	0,73%	2 375	0,01	-	-	2.375	0,01
e		Vốn trong nước	178.196	-	178.196	178.196	-	-	1.583	0,01	-	-	1.583	0,01	0,89%	2.375	0,01	-	-	2.375	0,01
f		Vốn nước ngoài	37.866	-	37.866	37.866	-	-	-	-	-	-	-	-	0,00%	-	-	-	-	-	-

Phụ lục IIA

LŨY KẾ THANH TOÁN 02 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2024 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: 3384 /BTC-ĐT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024			Lũy kế giải ngân đến hết ngày 29/02/2024		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	**TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)**	**693.295.391**	**657.348.900**	**35.946.491**	**53.064.168**	**7,65%**	**8,07%**
I	**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**110.689.672**	**110.689.672**	-	**7.055.553**	**6,37%**	**6,37%**
1	Uỷ ban dân tộc	368.664	368.664	-	-	0,00%	0,00%
2	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	102.800	102.800	-	-	0,00%	0,00%
3	BQL KCNC Hoà Lạc	180.230	180.230	-	-	0,00%	0,00%
4	Bộ Tài chính	1.936.690	1.936.690	-	-	0,00%	0,00%
5	Bộ Lao động - TB XH	253.430	253.430	-	-	0,00%	0,00%
6	Bộ Ngoại giao	400.000	400.000	-	-	0,00%	0,00%
7	Tổng liên đoàn LĐVN	78.880	78.880	-	-	0,00%	0,00%
8	Liên minh HTX VN	1.618	1.618	-	-	0,00%	0,00%
9	Bộ Thông tin và Truyền Thông	450.000	450.000	-	-	0,00%	0,00%
10	Đại học Quốc gia Hà Nội	993.370	993.370	-	-	0,00%	0,00%
11	Kiểm toán nhà nước	151.240	151.240	-	-	0,00%	0,00%
12	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.064.160	1.064.160	-	-	0,00%	0,00%
13	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	620.120	620.120	-	-	0,00%	0,00%
14	Bộ Giáo dục và ĐT	1.506.919	1.506.919	-	-	0,00%	0,00%
15	Văn phòng Chính phủ	67.900	67.900	-	-	0,00%	0,00%
16	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	309.800	309.800	-	-	0,00%	0,00%
17	Bộ Khoa học và Công nghệ	257.880	257.880	-	-	0,00%	0,00%
18	Thông tấn xã VN	73.950	73.950	-	-	0,00%	0,00%
19	Đài Tiếng nói Việt Nam	144.840	144.840	-	-	0,00%	0,00%
20	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	35.770	35.770	-	-	0,00%	0,00%
21	Ngân hàng Chính sách xã hội	821.640	821.640	-	-	0,00%	0,00%
22	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	149.990	149.990	-	-	0,00%	0,00%
23	Đại học Quốc gia TP HCM	1.118.140	1.118.140	-	28	0,00%	0,00%
24	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	1.733.100	1.733.100	-	1.472	0,08%	0,08%
25	Bộ Công thương	1.027.700	1.027.700	-	1.093	0,11%	0,11%
26	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	270.280	270.280	-	833	0,31%	0,31%
27	Bộ Tư pháp	582.640	582.640	-	5.496	0,94%	0,94%
28	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	283.360	283.360	-	4.291	1,51%	1,51%
29	Bộ Công an	5.158.000	5.158.000	-	88.353	1,71%	1,71%
30	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.116.160	1.116.160	-	19.211	1,72%	1,72%
31	Toà án nhân dân tối cao	587.990	587.990	-	11.950	2,03%	2,03%
32	Bộ Nội vụ	192.880	192.880	-	5.430	2,82%	2,82%
33	Viện KSND tối cao	337.150	337.150	-	10.659	3,16%	3,16%
34	Bộ Y tế	1.254.720	1.254.720	-	48.107	3,83%	3,83%
35	Bộ Nông nghiệp và PTNT	9.935.410	9.935.410	-	575.470	5,79%	5,79%
36	Văn phòng Trung ương Đảng	233.160	233.160	-	14.356	6,16%	6,16%
37	Hội Nông dân VN	45.340	45.340	-	2.964	6,54%	6,54%
38	Bộ Quốc phòng	19.473.400	19.473.400	-	1.315.822	6,76%	6,76%
39	Ngân hàng nhà nước	206.600	206.600	-	16.444	7,96%	7,96%
40	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	36.800	36.800	-	2.986	8,12%	8,12%
41	Bộ Giao thông vận tải	56.666.281	56.666.281	-	4.786.579	8,45%	8,45%
42	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	112.600	112.600	-	31.335	27,83%	27,83%
43	Bộ Xây dựng	309.170	309.170	-	99.091	32,05%	32,05%
44	Đài Truyền hình VN	38.900	38.900	-	13.585	34,92%	34,92%
II	**ĐỊA PHƯƠNG**	**582.605.719**	**546.659.228**	**35.946.491**	**46.008.615**	**7,90%**	**8,42%**
1	TP HỒ CHÍ MINH	79.263.776	79.263.776	-	1.641.294	2,07%	2,07%
2	ĐÀ NẴNG	7.541.203	7.291.932	249.271	209.031	2,77%	2,87%
3	GIA LAI	4.036.000	4.036.000	-	132.434	3,28%	3,28%
4	HƯNG YÊN	19.921.061	19.921.061	-	682.774	3,43%	3,43%
5	KHÁNH HOÀ	7.669.130	7.669.130	-	278.955	3,64%	3,64%
6	BẮC NINH	8.558.869	8.558.869	-	326.440	3,81%	3,81%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024			Lũy kế giải ngân đến hết ngày 29/02/2024		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
7	QUẢNG NINH	14.606.308	14.278.211	328.097	636.072	4,35%	4,45%
8	CAO BẰNG	3.581.286	3.578.710	2.576	160.427	4,48%	4,48%
9	PHÚ YÊN	4.050.621	4.050.621	-	193.185	4,77%	4,77%
10	HẢI DƯƠNG	6.331.695	6.331.695	-	306.209	4,84%	4,84%
11	THÁI NGUYÊN	8.594.975	5.612.041	2.982.934	460.431	5,36%	8,20%
12	ĐỒNG NAI	15.023.119	12.347.405	2.675.714	806.067	5,37%	6,53%
13	BÌNH DƯƠNG	22.000.000	15.278.379	6.721.621	1.181.979	5,37%	7,74%
14	BÌNH THUẬN	5.084.104	5.084.104	-	284.326	5,59%	5,59%
15	QUẢNG TRỊ	2.353.357	2.348.357	5.000	142.628	6,06%	6,07%
16	QUẢNG NGÃI	6.302.869	6.302.869	-	382.607	6,07%	6,07%
17	SÓC TRĂNG	5.854.534	5.854.534	-	356.755	6,09%	6,09%
18	KIÊN GIANG	7.318.475	5.640.142	1.678.333	471.362	6,44%	8,36%
19	QUẢNG NAM	6.520.568	6.520.568	-	429.662	6,59%	6,59%
20	HÀ NỘI	81.033.180	81.033.180	-	5.668.997	7,00%	7,00%
21	BẮC GIANG	8.285.061	8.285.061	-	585.248	7,06%	7,06%
22	ĐIỆN BIÊN	4.070.513	4.070.513	-	290.162	7,13%	7,13%
23	HẢI PHÒNG	19.972.740	17.019.198	2.953.542	1.446.014	7,24%	8,50%
24	KON TUM	3.904.417	2.717.200	1.187.217	284.750	7,29%	10,48%
25	THANH HOÁ	11.785.053	11.185.053	600.000	908.471	7,71%	8,12%
26	THỪA THIÊN HUẾ	6.257.879	6.257.879	-	492.200	7,87%	7,87%
27	LÂM ĐỒNG	7.106.417	7.106.417	-	560.840	7,89%	7,89%
28	TÂY NINH	4.445.270	4.174.322	270.948	356.081	8,01%	8,53%
29	VĨNH LONG	3.902.991	3.844.998	57.993	315.272	8,08%	8,20%
30	HẬU GIANG	6.601.106	6.082.106	519.000	554.916	8,41%	9,12%
31	BẠC LIÊU	3.635.492	3.635.492	-	306.108	8,42%	8,42%
32	BẮC KẠN	2.157.119	2.157.119	-	184.437	8,55%	8,55%
33	ĐẮC NÔNG	2.707.309	2.590.009	117.300	232.988	8,61%	9,00%
34	YÊN BÁI	4.591.240	3.587.540	1.003.700	398.819	8,69%	11,12%
35	THÁI BÌNH	6.574.418	5.584.268	990.150	597.725	9,09%	10,70%
36	QUẢNG BÌNH	4.864.191	4.864.191	-	492.029	10,12%	10,12%
37	HÀ NAM	7.282.712	7.259.712	23.000	737.979	10,13%	10,17%
38	SƠN LA	3.827.325	3.827.325	-	391.451	10,23%	10,23%
39	NAM ĐỊNH	9.049.385	4.649.385	4.400.000	932.027	10,30%	20,05%
40	HÀ GIANG	5.024.070	4.363.496	660.574	524.048	10,43%	12,01%
41	LẠNG SƠN	3.449.305	3.449.305	-	369.497	10,71%	10,71%
42	BÌNH PHƯỚC	5.551.202	5.545.462	5.740	609.863	10,99%	11,00%
43	NINH BÌNH	6.539.603	6.459.903	79.700	729.409	11,15%	11,29%
44	LAI CHÂU	3.127.571	3.127.571	-	376.117	12,03%	12,03%
45	CÀ MAU	4.212.872	4.212.872	-	508.191	12,06%	12,06%
46	NGHỆ AN	9.076.670	9.076.670	-	1.102.534	12,15%	12,15%
47	NINH THUẬN	2.775.569	2.775.569	-	343.948	12,39%	12,39%
48	HÀ TĨNH	4.540.006	4.411.719	128.287	567.695	12,50%	12,87%
49	BẾN TRE	4.126.075	3.972.075	154.000	552.907	13,40%	13,92%
50	AN GIANG	8.029.238	7.660.166	369.072	1.085.941	13,52%	14,18%
51	BÌNH ĐỊNH	8.622.059	7.365.617	1.256.442	1.176.263	13,64%	15,97%
52	LÀO CAI	6.577.537	5.212.679	1.364.858	908.297	13,81%	17,42%
53	CẦN THƠ	9.718.095	9.718.095	-	1.376.975	14,17%	14,17%
54	VĨNH PHÚC	7.776.625	7.776.625	-	1.107.413	14,24%	14,24%
55	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	14.758.269	11.334.111	3.424.158	2.126.055	14,41%	18,76%
56	ĐẮC LẮC	6.196.865	4.897.865	1.299.000	922.983	14,89%	18,84%
57	LONG AN	8.399.380	8.399.380	-	1.293.301	15,40%	15,40%
58	TRÀ VINH	4.440.821	4.440.821	-	811.817	18,28%	18,28%
59	ĐỒNG THÁP	6.504.677	6.504.677	-	1.192.833	18,34%	18,34%
60	TUYÊN QUANG	4.398.019	4.398.019	-	855.969	19,46%	19,46%
61	PHÚ THỌ	3.357.845	3.342.845	15.000	722.097	21,50%	21,60%
62	HOÀ BÌNH	3.763.925	3.430.661	333.264	815.096	21,66%	23,76%
63	TIỀN GIANG	4.973.653	4.883.653	90.000	1.110.213	22,32%	22,73%

Phụ lục IIB

ƯỚC TỶ LỆ THANH TOÁN 03 THÁNG VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN NSNN KẾ HOẠCH NĂM 2024 CÁC BỘ, NGÀNH VÀ ĐỊA PHƯƠNG - Xếp thứ tự từ thấp đến cao

(Kèm theo công văn số: 3384 /BTC-ĐT ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024			Ước giải ngân đến hết ngày 31/3/2024		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
+	**TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)**	**693.295.391**	**657.348.900**	**35.946.491**	**89.874.751**	**12,96%**	**13,67%**
I	**BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**110.689.672**	**110.689.672**	-	**14.727.309**	**13,31%**	**13,31%**
1	Uỷ ban dân tộc	368.664	368.664	-	-	0,00%	0,00%
2	BQL KCNC Hoà Lạc	180.230	180.230	-	-	0,00%	0,00%
3	Bộ Lao động - TB XH	253.430	253.430	-	-	0,00%	0,00%
4	Bộ Tài chính	1.936.690	1.936.690	-	-	0,00%	0,00%
5	Liên minh HTX VN	1.618	1.618	-	-	0,00%	0,00%
6	Đại học Quốc gia Hà Nội	993.370	993.370	-	-	0,00%	0,00%
7	Bộ Thông tin và Truyền Thông	450.000	450.000	-	-	0,00%	0,00%
8	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.064.160	1.064.160	-	-	0,00%	0,00%
9	Kiểm toán nhà nước	151.240	151.240	-	-	0,00%	0,00%
10	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	102.800	102.800	-	-	0,00%	0,00%
11	Bộ Ngoại giao	400.000	400.000	-	-	0,00%	0,00%
12	Văn phòng Chính phủ	67.900	67.900	-	-	0,00%	0,00%
13	Ngân hàng Chính sách xã hội	821.640	821.640	-	-	0,00%	0,00%
14	Viện Khoa học xã hội Việt Nam	35.770	35.770	-	-	0,00%	0,00%
15	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch HCM	149.990	149.990	-	-	0,00%	0,00%
16	Viện Khoa học công nghệ Việt Nam	1.733.100	1.733.100	-	4.021	0,23%	0,23%
17	Đại học Quốc gia TP HCM	1.118.140	1.118.140	-	4.987	0,45%	0,45%
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	257.880	257.880	-	1.245	0,48%	0,48%
19	Bộ Giáo dục và ĐT	1.506.919	1.506.919	-	12.454	0,83%	0,83%
20	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	620.120	620.120	-	5.213	0,84%	0,84%
21	Bộ Công thương	1.027.700	1.027.700	-	9.125	0,89%	0,89%
22	Bộ Tư pháp	582.640	582.640	-	11.314	1,94%	1,94%
23	Học viện Chính trị - Hành chính QG HCM	270.280	270.280	-	7.105	2,63%	2,63%
24	Tổng liên đoàn LĐVN	78.880	78.880	-	2.123	2,69%	2,69%
25	Thông tấn xã VN	73.950	73.950	-	2.143	2,90%	2,90%
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	1.116.160	1.116.160	-	34.564	3,10%	3,10%
27	BQL Làng VHDL các dân tộc VN	309.800	309.800	-	12.541	4,05%	4,05%
28	Toà án nhân dân tối cao	587.990	587.990	-	25.114	4,27%	4,27%
29	Bộ Y tế	1.254.720	1.254.720	-	64.542	5,14%	5,14%
30	Viện KSND tối cao	337.150	337.150	-	20.152	5,98%	5,98%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024			Ước giải ngân đến hết ngày 31/3/2024		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
31	Bộ Công an	5.158.000	5.158.000	-	319.425	6,19%	6,19%
32	Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	283.360	283.360	-	18.554	6,55%	6,55%
33	Đài Tiếng nói Việt Nam	144.840	144.840	-	9.873	6,82%	6,82%
34	Hội Nông dân VN	45.340	45.340	-	3.152	6,95%	6,95%
35	Bộ Nội vụ	192.880	192.880	-	15.151	7,86%	7,86%
36	Văn phòng Trung ương Đảng	233.160	233.160	-	19.801	8,49%	8,49%
37	Liên Hiệp các hội Văn học Nghệ thuật VN	36.800	36.800	-	3.145	8,55%	8,55%
38	Ngân hàng nhà nước	206.600	206.600	-	21.021	10,17%	10,17%
39	Bộ Quốc phòng	19.473.400	19.473.400	-	2.959.960	15,20%	15,20%
40	Bộ Giao thông vận tải	56.666.281	56.666.281	-	8.914.653	15,73%	15,73%
41	Bộ Nông nghiệp và PTNT	9.935.410	9.935.410	-	2.048.876	20,62%	20,62%
42	Hội Liên hiệp phụ nữ VN	112.600	112.600	-	33.335	29,60%	29,60%
43	Đài Truyền hình VN	38.900	38.900	-	15.585	40,06%	40,06%
44	Bộ Xây dựng	309.170	309.170	-	128.135	41,44%	41,44%
II	**ĐỊA PHƯƠNG**	**582.605.719**	**546.659.228**	**35.946.491**	**75.147.442**	**12,90%**	**13,75%**
1	TP HỒ CHÍ MINH	79.263.776	79.263.776	-	3.418.101	4,31%	4,31%
2	ĐÀ NẴNG	7.541.203	7.291.932	249.271	370.000	4,91%	5,07%
3	HƯNG YÊN	19.921.061	19.921.061	-	989.153	4,97%	4,97%
4	BẮC NINH	8.558.869	8.558.869	-	508.688	5,94%	5,94%
5	HẢI DƯƠNG	6.331.695	6.331.695	-	411.000	6,49%	6,49%
6	QUẢNG TRỊ	2.353.357	2.348.357	5.000	164.023	6,97%	6,98%
7	BÌNH DƯƠNG	22.000.000	15.278.379	6.721.621	1.610.000	7,32%	10,54%
8	QUẢNG NAM	6.520.568	6.520.568	-	479.569	7,35%	7,35%
9	ĐỒNG NAI	15.023.119	12.347.405	2.675.714	1.134.892	7,55%	9,19%
10	PHÚ YÊN	4.050.621	4.050.621	-	306.000	7,55%	7,55%
11	KHÁNH HOÀ	7.669.130	7.669.130	-	587.528	7,66%	7,66%
12	KIÊN GIANG	7.318.475	5.640.142	1.678.333	602.500	8,23%	10,68%
13	BẮC GIANG	8.285.061	8.285.061	-	709.553	8,56%	8,56%
14	SÓC TRĂNG	5.854.534	5.854.534	-	507.000	8,66%	8,66%
15	BẮC KẠN	2.157.119	2.157.119	-	205.500	9,53%	9,53%
16	GIA LAI	4.036.000	4.036.000	-	410.000	10,16%	10,16%
17	THÁI BÌNH	6.574.418	5.584.268	990.150	671.105	10,21%	12,02%
18	QUẢNG BÌNH	4.864.191	4.864.191	-	515.110	10,59%	10,59%
19	HÀ NỘI	81.033.180	81.033.180	-	8.581.636	10,59%	10,59%
20	BÌNH THUẬN	5.084.104	5.084.104	-	542.010	10,66%	10,66%
21	CAO BẰNG	3.581.286	3.578.710	2.576	414.798	11,58%	11,59%
22	HẢI PHÒNG	19.972.740	17.019.198	2.953.542	2.348.912	11,76%	13,80%
23	THỪA THIÊN HUẾ	6.257.879	6.257.879	-	742.626	11,87%	11,87%
24	TÂY NINH	4.445.270	4.174.322	270.948	552.838	12,44%	13,24%
25	BÌNH PHƯỚC	5.551.202	5.545.462	5.740	699.200	12,60%	12,61%
26	LẠNG SƠN	3.449.305	3.449.305	-	439.697	12,75%	12,75%
27	HÀ NAM	7.282.712	7.259.712	23.000	950.000	13,04%	13,09%
28	QUẢNG NINH	14.606.308	14.278.211	328.097	1.995.500	13,66%	13,98%
29	THÁI NGUYÊN	8.594.975	5.612.041	2.982.934	1.200.000	13,96%	21,38%
30	CÀ MAU	4.212.872	4.212.872	-	610.304	14,49%	14,49%

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2024			Ước giải ngân đến hết ngày 31/3/2024		
		Tổng số	Trong đó:		Số tiền	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
			Quốc hội, TTCP giao	KH ĐP triển khai ngoài KH TTg giao			
1	2	3=4+5	4	5	6	7=6/3	8=6/4
31	HÀ GIANG	5.024.070	4.363.496	660.574	746.434	14,86%	17,11%
32	LÂM ĐỒNG	7.106.417	7.106.417	-	1.066.534	15,01%	15,01%
33	QUẢNG NGÃI	6.302.869	6.302.869	-	992.807	15,75%	15,75%
34	KON TUM	3.904.417	2.717.200	1.187.217	655.480	16,79%	24,12%
35	LÀO CAI	6.577.537	5.212.679	1.364.858	1.107.000	16,83%	21,24%
36	BẠC LIÊU	3.635.492	3.635.492	-	624.461	17,18%	17,18%
37	CẦN THƠ	9.718.095	9.718.095	-	1.671.189	17,20%	17,20%
38	BẾN TRE	4.126.075	3.972.075	154.000	716.655	17,37%	18,04%
39	VĨNH LONG	3.902.991	3.844.998	57.993	680.113	17,43%	17,69%
40	YÊN BÁI	4.591.240	3.587.540	1.003.700	818.081	17,82%	22,80%
41	LAI CHÂU	3.127.571	3.127.571	-	561.000	17,94%	17,94%
42	AN GIANG	8.029.238	7.660.166	369.072	1.451.519	18,08%	18,95%
43	ĐIỆN BIÊN	4.070.513	4.070.513	-	736.283	18,09%	18,09%
44	ĐẮC NÔNG	2.707.309	2.590.009	117.300	500.000	18,47%	19,30%
45	NAM ĐỊNH	9.049.385	4.649.385	4.400.000	1.754.955	19,39%	37,75%
46	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	14.758.269	11.334.111	3.424.158	3.056.742	20,71%	26,97%
47	HÀ TĨNH	4.540.006	4.411.719	128.287	953.000	20,99%	21,60%
48	NINH THUẬN	2.775.569	2.775.569	-	592.470	21,35%	21,35%
49	NINH BÌNH	6.539.603	6.459.903	79.700	1.400.000	21,41%	21,67%
50	TRÀ VINH	4.440.821	4.440.821	-	951.692	21,43%	21,43%
51	BÌNH ĐỊNH	8.622.059	7.365.617	1.256.442	1.874.879	21,75%	25,45%
52	ĐẮC LẮC	6.196.865	4.897.865	1.299.000	1.369.935	22,11%	27,97%
53	THANH HOÁ	11.785.053	11.185.053	600.000	2.627.521	22,30%	23,49%
54	LONG AN	8.399.380	8.399.380	-	1.876.416	22,34%	22,34%
55	NGHỆ AN	9.076.670	9.076.670	-	2.069.001	22,79%	22,79%
56	TUYÊN QUANG	4.398.019	4.398.019	-	1.140.000	25,92%	25,92%
57	ĐỒNG THÁP	6.504.677	6.504.677	-	1.715.500	26,37%	26,37%
58	VĨNH PHÚC	7.776.625	7.776.625	-	2.117.413	27,23%	27,23%
59	HOÀ BÌNH	3.763.925	3.430.661	333.264	1.060.200	28,17%	30,90%
60	SƠN LA	3.827.325	3.827.325	-	1.114.874	29,13%	29,13%
61	HẬU GIANG	6.601.106	6.082.106	519.000	1.940.621	29,40%	31,91%
62	PHÚ THỌ	3.357.845	3.342.845	15.000	1.010.000	30,08%	30,21%
63	TIỀN GIANG	4.973.653	4.883.653	90.000	1.517.424	30,51%	31,07%

Phụ lục III

TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 CỦA CÁC DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

(Kèm theo công văn số: 3384 /BTC-ĐT ngày 29 tháng 3 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: tỷ đồng

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến hết ngày 29/02/2024					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSĐP	Số vốn	Tỷ lệ (%)	NSTW		NSĐP	
							Số vốn	Tỷ lệ %	Số vốn	Tỷ lệ %
	TỔNG SỐ	**88.032,23**	**62.016,49**	**26.015,74**	**7.332,89**	**8,3%**	**6.459,20**	**10,4%**	**879,97**	**3,4%**
I	**Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020**	**5.476,3**	**5.476,3**	**0,0**	**707,02**	**12,9%**	**707,0**	**12,9%**	**0,0**	
1	Đoạn Cao Bồ - Mai Sơn	0,0	0,0		0,00					
2	Đoạn Mai Sơn- QL45	980,4	980,4		68,62	7,0%	68,6			
3	Đoạn QL45- Nghi Sơn	509,0	509,0		42,38	8,3%	42,4			
4	Đoạn Nghi Sơn - Diễn Châu	186,0	186,0		3,65	2,0%	3,6			
5	Đoạn Diễn Châu - Bãi Vọt *(dự án PPP)*	1.823,5	1.823,5		143,50	7,9%	143,5			
6	Đoạn Cam Lộ - La Sơn	11,7	11,7		11,11	95,2%	11,1			
7	Đoạn Nha Trang - Cam Lâm *(dự án PPP)*	121,9	121,9		0,00	0,0%	-			
8	Đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo *(dự án PPP)*	1.054,0	1.054,0		276,48	26,2%	276,5			
9	Đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	200,0	200,0		80,20	40,1%	80,2			
10	Đoạn Phan Thiết - Dầu Giây	537,0	537,0		81,08	15,1%	81,1			
11	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	53,0	53,0		0,00	0,0%	-			
II	**Cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025**	**29.036,4**	**29.036,4**	**0,0**	**3.241,07**	**11,2%**	**3.241,1**	**11,2%**	**0,0**	
1	Bãi Vọt - Hàm Nghi	1.320,1	1.320,1		547,11	41,4%	547,11			
2	Hàm Nghi - Vũng Áng	1.494,4	1.494,4		37,88	2,5%	37,88			
3	Vũng Áng - Bùng	2.992,0	2.992,0		402,44	13,5%	402,44			
4	Bùng - Vạn Ninh	1.848,9	1.848,9		336,08	18,2%	336,08			
5	Vạn Ninh - Cam Lộ	1.409,3	1.409,3		55,71	4,0%	55,71			
6	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	3.566,8	3.566,8		254,41	7,1%	254,41			
7	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	3.152,4	3.152,4		63,04	2,0%	63,04			
8	Quy Nhơn - Chí Thạnh	4.055,2	4.055,2		478,64	11,8%	478,64			
9	Chí Thạnh - Vân Phong	2.316,0	2.316,0		27,17	1,2%	27,17			
10	Vân Phong - Nha Trang	2.339,8	2.339,8		203,22	8,7%	203,22			
11	Cần Thơ - Hậu Giang	1.665,3	1.665,3		392,87	23,6%	392,87			
12	Hậu Giang - Cà Mau	2.876,3	2.876,3		442,49	15,4%	442,5			
III	**Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột gđ1**	**4.676,4**	**3.576,3**	**1.100,0**	**339,70**	**7,3%**	**339,7**	**9,5%**	**0,0**	**0,0%**
1	Dự án thành phần 1	1.303,4	1.000,0	303,4	21,14	1,6%	21,1			
2	Dự án thành phần 2	1.879,9	1.756,3	123,580	38,21	2,0%	38,2			

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến hết ngày 29/02/2024					
		Tổng số	Trong đó		Tổng số		Trong đó			
			NSTW	NSĐP	Số vốn	Tỷ lệ (%)	NSTW		NSĐP	
							Số vốn	Tỷ lệ %	Số vốn	Tỷ lệ %
3	Dự án thành phần 3	1.493,1	820	673,1	280,35	18,8%	280,4			
IV	**Cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu gđ1**	**5.555,2**	**3.444,4**	**2.110,7**	**281,95**	**5,1%**	**281,9**	**8,2%**	**0,0**	**0,0%**
1	Dự án thành phần 1	2.089,1	1.068,0	1.021,1	41,81	2,0%	41,8			
2	Dự án thành phần 2	2.966,1	1.876,4	1.089,6	54,67	1,8%	54,7			
3	Dự án thành phần 3	500,0	500,0		185,47	37,1%	185,5			
V	**Cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng gđ1**	**7.881,8**	**7.504,0**	**377,8**	**1.511,97**	**19,2%**	**1.276,2**	**17,0%**	**235,7**	**62,4%**
1	Dự án thành phần 1	2.222,8	1.955,0	267,8	622,51	28,0%	390,0	19,9%	232,54	86,8%
2	Dự án thành phần 2	1.500,0	1.500,0	0,0	826,11	55,1%	826,11	55,1%	0,00	#DIV/0!
3	Dự án thành phần 3	2.688,0	2.578,0	110,0	42,75	1,6%	39,6	1,5%	3,18	2,9%
4	Dự án thành phần 4	1.471,0	1.471,0	0,0	20,60	1,4%	20,6	1,4%	0,00	#DIV/0!
VI	**Vành đai 4 - Vùng Thủ đô Hà Nội**	**9.354,1**	**3.922,6**	**5.431,5**	**749,43**	**8,0%**	**116,3**	**3,0%**	**633,11**	**11,7%**
1	***Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC***	**4.062,6**	**3.922,6**	**140,0**	***175,51***	***4,3%***	**116,3**	***3,0%***	**59,2**	***42,3%***
1.1	Dự án thành phần 1.1	2.010,0	2.010,0	0,0	120,47	6,0%	61,3	3,0%	59,19	
1.2	Dự án thành phần 1.2	1.122,0	1.122,0	0,0	46,22	4,1%	46,2	4,1%	0,00	
1.3	Dự án thành phần 1.3	930,6	790,6	140,0	8,82	0,9%	8,8	1,1%	0,00	0,0%
2	***Nhóm dự án TP xây dựng đường song hành (đường đô thị)***	***1.101,50***	***0,00***	***1.101,50***	***573,92***	***52,1%***	***0,00***		***573,92***	***52,1%***
2.1	Dự án thành phần 2.1	650,0	0,0	650,0	573,92	88,3%			573,92	88,3%
2.2	Dự án thành phần 2.2	251,5	0,0	251,5	0,00	0,0%				0,0%
2.3	Dự án thành phần 2.3	200,0	0,0	200,0	0,00	0,0%				0,0%
3	***Dự án thành phần 3 xây dựng đường cao tốc (PPP)***	***4.190,0***	***0,0***	***4.190,0***	***0,00***					0,0%
VII	**Vành đai 3 - TP. Hồ Chí Minh**	**21.490,2**	**4.494,4**	**16.995,7**	**412,31**	**1,9%**	**401,2**	**8,9%**	**11,15**	**0,1%**
1	***Nhóm dự án TP đầu tư xây dựng***	***12.615,97***	***2.755,26***	***9.860,72***	***407,15***	***3,2%***	***401,16***	***14,6%***	***5,99***	***0,1%***
1.1	Dự án thành phần 1	9.500,0	500,0	9.000,0	24,33	0,3%	18,3	3,7%	5,99	0,1%
1.2	Dự án thành phần 3	700,0	350,0	350,0	65,13	9,3%	65,1	18,6%		0,0%
1.3	Dự án thành phần 5	1.759,1	1.400,0	359,1	54,99	3,1%	55,0	3,9%		0,0%
1,4	Dự án thành phần 7	656,9	505,3	151,6	262,70	40,0%	262,7	52,0%		0,0%
2	***Nhóm dự án TP Bồi thường, hỗ trợ TĐC***	***8.874,19***	***1.739,19***	***7.135,00***	***5,16***	***0,1%***	***0,00***	***0,0%***	***5,16***	***0,1%***
2.1	Dự án thành phần 2	6.500,0	0,0	6.500,0	0,00					
2.2	Dự án thành phần 4	691,0	691,0	0,0	0,00	0,0%		0,0%		
2.3	Dự án thành phần 6	1.648,2	1.048,2	600,0	0,00	0,0%		0,0%		0,0%
2,4	Dự án thành phần 8	35,0	0,0	35,0	5,16	14,7%			5,2	14,7%
XIII	**Đường Hồ Chí Minh**	**4.561,90**	**4.561,90**	**0,00**	**89,46**		**95,74**	**2,1%**	**0,00**	
1	Hòa Liên - Túy Loan	768,68	768,68		0,00	0,0%	0,00			

Số TT	Tên Dự án	Kế hoạch			Giải ngân đến hết ngày 29/02/2024					
		Tổng số	*Trong đó*		Tổng số		*Trong đó*			
			NSTW	NSĐP	Số vốn	Tỷ lệ (%)	*NSTW*		*NSĐP*	
							Số vốn	Tỷ lệ %	Số vốn	Tỷ lệ %
2	Chơn Thành - Đức Hòa	547,25	547,25		6,28	1,1%	6,28			
3	La Sơn - Túy Loan	1.609,70	1.609,70		0,00	0,0%	0,00			
4	Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	446,31	446,31		0,00	0,0%	0,00			
5	Rạch Sỏi - Bến Nhất, Gò Quao - Ninh Thuận	1.189,96	1.189,96		89,46	7,5%	89,46			
6	CBĐT đoạn Cổ Tiết - Chợ Bến	0,00			0,00		0,00			
IX	**Dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành**	**0,00**	**0,00**	**0,00**	**0,00**		**0,00**		**0,00**	
	Dự án Trụ sở cơ quan Hải quan Cảng hàng không quốc tế Long Thành	0,00								

Phụ lục IV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Niên độ năm 2024 từ đầu năm tính đến ngày 29/02/2024)

(Kèm theo công văn số 3394 /BTC-ĐT ngày 29 /03/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
	TỔNG CHUNG NSTW	**3.347.737**	**93.837**	**3%**	**49.013.329**	**4.318.710**	**9%**
	Nguồn vốn đầu tư	983.064	44.975	5%	27.220.000	2.994.717	11%
	Nguồn vốn sự nghiệp	2.364.673	48.862	2%	21.793.329	1.323.993	6%
1	**CTMTQG XD nông thôn mới**	**541.076**	**44.217**	**8%**	**9.881.543**	**1.183.656**	**12%**
	Nguồn vốn đầu tư	258.191	11.484	4%	7.820.000	1.007.322	13%
	Nguồn vốn sự nghiệp	282.885	32.733	12%	2.061.543	176.334	9%
2	**CTMTQG giảm nghèo bền vững**	**936.329**	**20.891**	**2%**	**13.273.532**	**899.379**	**7%**
	Nguồn vốn đầu tư	297.707	10.966	4%	5.400.000	500.598	9%
	Nguồn vốn sự nghiệp	638.622	9.925	2%	7.873.532	398.781	5%
3	**CTMTQG PTKTXH vùng ĐBDTTS&MN**	**1.870.332**	**28.729**	**2%**	**25.858.254**	**2.235.675**	**9%**
	Nguồn vốn đầu tư	427.166	22.525	5%	14.000.000	1.486.797	11%
	Nguồn vốn sự nghiệp	1.443.166	6.204	0%	11.858.254	748.878	6%
@	**KHỐI ĐỊA PHƯƠNG**	**3.222.106**	**270.884**	**8%**	**59.274.619**	**4.600.794**	**8%**
	Nguồn vốn đầu tư	1.174.714	216.922	18%	38.079.544	4.500.195	12%
	Nguồn vốn sự nghiệp	2.047.392	53.962	3%	21.195.075	100.599	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	**2.781.964**	**93.837**	***3%***	**46.175.492**	**3.077.739**	***7%***
	Nguồn vốn đầu tư	983.064	44.975	5%	26.496.559	2.994.717	11%
	Nguồn vốn sự nghiệp	1.798.900	48.862	3%	19.678.933	83.022	0%
	Nguồn NSĐP	**440.141**	**177.047**	***40%***	**13.099.127**	**1.523.055**	***12%***
	Nguồn vốn đầu tư	191.649	171.948	90%	11.582.985	1.505.478	13%
	Nguồn vốn sự nghiệp	248.492	5.099	2%	1.516.142	17.577	1%
1	**CTMTQG XD nông thôn mới**	**759.627**	**219.639**	**29%**	**20.099.980**	**2.433.232**	**12%**
	Nguồn vốn đầu tư	438.264	183.396	42%	17.593.012	2.405.019	14%
	Nguồn vốn sự nghiệp	321.363	36.243	11%	2.506.967	28.212	1%
1.1	***Nguồn NSTW hỗ trợ***	***490.895***	***44.217***	***9%***	***9.660.440***	***1.019.715***	***11%***
	Nguồn vốn đầu tư	258.191	11.484	4%	7.820.000	1.007.322	13%
	Nguồn vốn sự nghiệp	232.704	32.733	14%	1.840.440	12.393	1%
1.2	***Nguồn NSĐP***	***268.732***	***175.422***	***65%***	***10.439.540***	***1.413.517***	***14%***
	Nguồn vốn đầu tư	180.073	171.912	95%	9.773.012	1.397.697	14%
	Nguồn vốn sự nghiệp	88.659	3.510	4%	666.527	15.819	2%
2	**CTMTQG giảm nghèo bền vững**	**792.928**	**22.157**	**3%**	**13.080.107**	**543.812**	**4%**

	Nguồn vốn đầu tư	**301.262**	**10.966**	4%	**5.696.832**	**509.810**	9%
	Nguồn vốn sự nghiệp	**491.666**	**11.191**	2%	**7.383.275**	**34.002**	0%
2.1	***Nguồn NSTW hỗ trợ***	***737.236***	***20.891***	***3%***	***12.558.732***	***533.789***	***4%***
	Nguồn vốn đầu tư	297.707	10.966	4%	5.400.000	500.598	9%
	Nguồn vốn sự nghiệp	439.529	9.925	2%	7.158.732	33.191	0%
2.2	***Nguồn NSĐP***	***55.692***	***1.265***	***2%***	***521.375***	***10.023***	***2%***
	Nguồn vốn đầu tư	3.555	-	0%	296.832	9.212	3%
	Nguồn vốn sự nghiệp	52.137	1.265	2%	224.543	811	0%
3	**CTMTQG PTKTXH vùng ĐBDTTS&MN**	**1.669.550**	**29.089**	**2%**	**26.094.533**	**1.623.750**	**6%**
	Nguồn vốn đầu tư	435.187	22.561	5%	14.789.700	1.585.365	11%
	Nguồn vốn sự nghiệp	1.234.363	6.528	1%	11.304.833	38.385	0%
3.1	***Nguồn NSTW hỗ trợ***	***1.553.833***	***28.729***	***2%***	***23.956.320***	***1.524.235***	***6%***
	Nguồn vốn đầu tư	427.166	22.525	5%	13.276.559	1.486.797	11%
	Nguồn vốn sự nghiệp	1.126.667	6.204	1%	10.679.761	37.438	0%
3.2	***Nguồn NSĐP***	***115.717***	***360***	***0%***	***2.138.213***	***99.515***	***5%***
	Nguồn vốn đầu tư	8.021	36	0%	1.513.141	98.568	7%
	Nguồn vốn sự nghiệp	107.696	324	0%	625.072	947	0%
@	**KHỐI BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**	**565.773**	**-**	**0%**	**2.837.837**	**1.240.971**	**44%**
	Nguồn vốn đầu tư	**-**	**-**		**723.441**	**-**	
	Nguồn vốn sự nghiệp	**565.773**	**-**	0%	2.114.396	**1.240.971**	**59%**
1	**CTMTQG XD nông thôn mới**	**50.181**	**-**	**0%**	**221.103**	**163.941**	**74%**
	Nguồn vốn đầu tư						
	Nguồn vốn sự nghiệp	50.181		0%	221.103	163.941	**74%**
2	**CTMTQG giảm nghèo bền vững**	**199.093**	**-**	**0%**	**714.800**	**365.590**	**51%**
	Nguồn vốn đầu tư						
	Nguồn vốn sự nghiệp	199.093		0%	714.800	365.590	**51%**
3	**CTMTQG PTKTXH vùng ĐBDTTS&MN**	**316.499**	**-**	**0%**	**1.901.934**	**711.440**	**37%**
	Nguồn vốn đầu tư				723.441		**0%**
	Nguồn vốn sự nghiệp	316.499		0%	1.178.493	711.440	**60%**

Ghi chú: Nguồn vốn sự nghiệp khối cơ quan trung ương, giải ngân năm 2023 bao gồm giải ngân kế hoạch kéo dài và giải ngân kế hoạch năm

Phụ lục IV.A

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Niên độ năm 2024 từ đầu năm tính đến ngày 29/02/2024)

(Kèm theo Công văn số 3319 /BTC-ĐT ngày 29/3/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
	TỔNG SỐ	**1.166.552**	**45.011**	**4%**	**38.079.544**	**4.500.194**	**12%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	983.064	44.975	5%	26.496.559	2.994.716	11%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	183.488	36	0%	11.582.985	1.505.478	13%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**430.103**	**11.484**	**3%**	**17.593.012**	**2.405.019**	**14%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	258.191	11.484	4%	7.820.000	1.007.322	13%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	171.912	-	0%	9.773.012	1.397.697	14%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**301.262**	**10.966**	**4%**	**5.696.832**	**509.810**	**9%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	297.707	10.966	4%	5.400.000	500.598	9%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	3.555	-	0%	296.832	9.212	3%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**435.187**	**22.561**	**5%**	**14.789.700**	**1.585.365**	**11%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	427.166	22.525	5%	13.276.559	1.486.797	11%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	8.021	36	0%	1.513.141	98.568	7%
	Hà Nội	-	-		**1.163.266**	**377.060**	**32%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		1.163.266	377.060	32%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**990.126**	**357.873**	**36%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		990.126	357.873	36%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	***Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030***	-	-		**173.140**	**19.187**	**11%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		173.140	19.187	11%
	Hải Phòng	-	-		**1.567.629**	**229.973**	**15%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		1.567.629	229.973	15%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**1.567.629**	**229.973**	**15%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		1.567.629	229.973	15%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	TP HCM	-	-		-	-	
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Đà Nẵng	-	-		**200.000**	**4.720**	**2%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		200.000	4.720	2%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		**200.000**	**4.720**	**2%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		200.000	4.720	2%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Nam Định	-	-		**157.291**	-	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		157.291	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		**152.350**	-	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		152.350	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		**4.941**	-	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		4.941	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Hà Nam	-	-		**5.699**	-	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		5.699	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		**5.699**	-	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		5.699	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Hải Dương	-	-		-	-	
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Hưng Yên	-	-		-	-	
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Thái Bình	**1.664**	**-**	**0%**	**158.957**	**11.307**	**7%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.664	-	0%	156.457	11.307	7%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		2.500	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.664	-	0%	154.290	11.307	7%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.664	-	0%	151.790	11.307	7%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		2.500	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		4.667	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		4.667	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Long An	**1.908**	**-**	**0%**	**381.238**	**17.527**	**5%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.908	-	0%	231.802	8.634	4%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		149.436	8.893	6%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		373.846	17.527	5%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		224.410	8.634	4%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		149.436	8.893	6%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	1.908	-	0%	7.392	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.908	-	0%	7.392	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Tiền Giang	**4.706**	**-**	**0%**	**160.452**	**14.319**	**9%**

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
			Giải ngân			Giải ngân	
		Kế hoạch được kéo dài	Tổng số	Tỷ lệ	Kế hoạch năm 2024	Tổng số	Tỷ lệ
	Nguồn NSTW hỗ trợ	4.706	-	0%	160.452	14.319	9%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		155.785	11.028	7%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		155.785	11.028	7%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	4.706	-	0%	4.667	3.291	71%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	4.706	-	0%	4.667	3.291	71%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Bến Tre	3.011	-	0%	549.482	166.595	30%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	3.011	-	0%	289.507	74.675	26%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		259.975	91.920	35%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	2.941	-	0%	471.614	154.018	33%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	2.941	-	0%	220.615	62.141	28%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		250.999	91.877	37%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	70	-	0%	77.868	12.577	16%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	70	-	0%	68.892	12.534	18%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		8.976	43	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Đồng Tháp	355	-	0%	288.438	54.154	19%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		132.921	2.802	2%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	355	-	0%	155.517	51.353	33%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	6	-	0%	282.779	54.154	19%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		127.705	2.802	2%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	6	-	0%	155.074	51.353	33%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	348	-	0%	5.659	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		5.216	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	348	-	0%	443	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Vĩnh Long	-	-		336.618	66.240	20%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		145.201	39.894	27%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		191.417	26.346	14%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		317.655	64.087	20%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		127.790	37.741	30%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		189.865	26.346	14%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		5.203	2.153	41%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		3.699	2.153	58%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		1.504	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		13.760	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		13.712	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		48	-	0%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
	An Giang	46.653	4.858	10%	777.103	54.931	7%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	46 653	4.858	10%	356.782	53.672	15%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		420.321	1.259	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	22.285	3.128	14%	620.950	21.542	3%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	22.285	3 128	14%	214.825	21.542	10%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		406.125	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	11.783	214	2%	104.849	31.857	30%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	11.783	214	2%	95.317	30.826	32%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		9.532	1.031	11%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	12.585	1.516	12%	51.304	1.532	3%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	12.585	1.516	12%	46.640	1.304	3%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		4.664	228	5%
	Kiên Giang	1.872	852	46%	216.503	148	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.872	852	46%	203.353	148	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		13.150	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	180	176	98%	115.630	148	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	180	176	98%	115.630	148	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		15.717	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		13.667	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		2.050	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.692	676	40%	85.156	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.692	676	40%	74.056	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		11.100	-	0%
	Cần Thơ	-	-		-	-	
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Bạc Liêu	70.141	564	1%	253.247	56.503	22%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	18.620	564	3%	69.874	19.714	28%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	51.521	-	0%	183.373	36.789	20%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	51.169	-	0%	236.480	55.612	24%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	2.578	-	0%	55.480	18.823	34%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	48.591	-	0%	181.000	36.789	20%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	4.388	-	0%	4.104	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	3 815	-	0%	3.569	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	573	-	0%	535	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	14.584	564	4%	12.663	891	7%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	12.227	564	5%	10.825	891	8%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	2.357	-	0%	1.838	-	0%
	Cà Mau	-	-		**216.062**	**1.583**	**1%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		216.062	1.583	1%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**167.761**	-	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		167.761	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**21.699**	**119**	**1%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		21.699	119	1%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		**26.602**	**1.464**	**6%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		26.602	1.464	6%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Trà Vinh	-	-		**487.377**	**83.930**	**17%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		236.986	20.730	9%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		250.391	63.200	25%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**321.780**	**72.665**	**23%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		85.680	9.703	11%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		236.100	62.962	27%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**3.569**	-	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		3.569	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		**162.028**	**11.265**	**7%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		147.737	11.027	7%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		14.291	238	2%
	Sóc Trăng	**553**	-	**0%**	**420.275**	**58.341**	**14%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	553	-	0%	380.059	52.626	14%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		40.216	5.715	14%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**198.096**	**22.903**	**12%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		169.946	17.675	10%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		28.150	5.228	19%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**13.095**	**2.020**	**15%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		12.586	2.020	16%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		509	-	0%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**553**	-	**0%**	**209.084**	**33.418**	**16%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	553	-	0%	197.527	32.931	17%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		11.557	487	4%
	Bắc Ninh	-	-		-	-	
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Bắc Giang	-	-		753.483	78.682	10%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		577.157	48.970	8%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		176.326	29.713	17%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		309.364	38.434	12%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		248.038	31.478	13%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		61.326	6.956	11%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		123.496	1.437	1%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		103.496	1.437	1%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		20.000	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		320.623	38.812	12%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		225.623	16.055	7%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		95.000	22.757	24%
	Vĩnh Phúc	-	-		408.453	-	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		408.453	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		408.453	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		408.453	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Phú Thọ	29.999	2.663	9%	637.956	53.086	8%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	29.037	2.663	9%	637.956	53.086	8%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	962	-	0%	-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	4.110	1.135	28%	347.740	6.400	2%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	3.640	1.135	31%	347.740	6.400	2%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	470	-	0%	-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	4.943	-	0%	4.623	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	4.943	-	0%	4.623	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	20.946	1.528	7%	285.593	46.686	16%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	20.454	1.528	7%	285.593	46.686	16%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	492	-	0%	-	-	
	Ninh Bình	628	-	0%	-	-	
	Nguồn NSTW hỗ trợ	628	-	0%	-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	628	-	0%	-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	628	-	0%	-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		-	-	

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Thanh Hóa	-	-		**1.339.416**	**229.326**	**17%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		1.339.416	229.326	17%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		**530.885**	**79.371**	**15%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		530.885	79.371	15%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		**442.260**	**73.084**	**17%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		442.260	73.084	17%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		**366.271**	**76.871**	**21%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		366.271	76.871	21%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Nghệ An	-	-		**1.489.219**	**291.062**	**20%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		1.489.219	291.062	20%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		**442.729**	**234.182**	**53%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		442.729	234.182	53%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		**247.343**	**859**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		247.343	859	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		**799.147**	**56.021**	**7%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		799.147	56.021	7%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Hà Tĩnh	**54.534**	-	**0%**	**371.838**	**11.672**	**3%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	42.128	-	0%	263.838	7.472	3%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	12.406	-	0%	108.000	4.200	4%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	**47.307**	-	**0%**	**360.716**	**9.929**	**3%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	34.901	-	0%	252.716	5.729	2%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	12.406	-	0%	108.000	4.200	4%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	**3.188**	-	**0%**	**4.392**	-	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	3.188	-	0%	4.392	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	**4.039**	-	**0%**	**6.730**	**1.743**	**26%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	4.039	-	0%	6.730	1.743	26%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Quảng Bình	**30.226**	**1.040**	**3%**	**424.356**	**39.930**	**9%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	21.284	1.040	5%	381.856	38.185	10%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	8.942	-	0%	42.500	1.745	4%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	**9.457**	**715**	**8%**	**163.305**	**19.443**	**12%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	787	715	91%	150.805	17.698	12%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	8.670	-	0%	12.500	1.745	14%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	272	-	0%	20.569	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		15.569	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	272	-	0%	5.000	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	20.496	325	2%	240.482	20.487	9%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	20.496	325	2%	215.482	20.487	10%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		25.000	-	0%
	Quảng Trị	17.351	1.122	6%	430.735	28.208	7%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	17.351	1.122	6%	368.665	27.085	7%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		62.070	1.123	2%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.662	130	8%	159.940	6.573	4%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.662	130	8%	97.870	5.450	6%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		62.070	1.123	2%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	4.422	927	21%	92.292	15.277	17%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	4.422	927	21%	92.292	15.277	17%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	11.267	65	1%	178.503	6.358	4%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	11.267	65	1%	178.503	6.358	4%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Huế	-	-		507.960	39.434	8%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		346.253	18.286	5%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		161.707	21.148	13%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		201.200	33.383	17%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		92.485	12.326	13%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		108.715	21.056	19%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		154.494	3.355	2%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		129.138	3.355	3%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		25.356	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		152.266	2.697	2%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		124.630	2.605	2%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		27.636	92	0%
	Bình Thuận	3.016	1.643	54%	262.267	-	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	3.016	1.643	54%	262.267	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.616	523	32%	182.682	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.616	523	32%	182.682	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		2.456	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		2.456	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.400	1.120	80%	77.129	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.400	1.120	80%	77.129	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Vũng Tàu	-	-		2.140.112	296.014	14%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		2.140.112	296.014	14%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		2.030.741	286.395	14%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		2.030.741	286.395	14%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**4.269**	**490**	**11%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		4.269	490	11%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		**105.102**	**9.129**	**9%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		105.102	9.129	9%
	Đồng Nai	-	-		-	-	
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Bình Dương	-	-		**142.741**	**33.806**	**24%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		142.741	33.806	24%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**142.741**	**33.806**	**24%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		142.741	33.806	24%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Bình Phước	**33**	**32**	**96%**	**581.952**	**-**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	33	32	96%	388.552	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		193.400	-	0%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**355.421**	**-**	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		196.421	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		159.000	-	0%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**33**	**32**	**96%**	**19.099**	**-**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	33	32	96%	3.699	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		15.400	-	0%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		**207.432**	**-**	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		188.432	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		19.000	-	0%
	Tây Ninh	-	-		**251.856**	**72.029**	**29%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		124.616	23.611	19%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		127.240	48.418	38%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		223.415	66.789	30%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		116.570	21.892	19%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		106.845	44.898	42%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		23.635	3.246	14%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		3.699	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		19.936	3.246	16%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		4.807	1.993	41%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		4.347	1.720	40%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		460	273	59%
	Quảng Nam	-	-		1.337.913	12.765	1%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		970.255	12.765	1%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		367.658	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		515.795	4.134	1%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		236.795	4.134	2%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		279.000	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		409.452	5.826	1%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		364.915	5.826	2%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		44.537	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		412.666	2.805	1%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		368.545	2.805	1%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		44.121	-	0%
	Bình Định	-	-		449.327	41.550	9%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		340.327	41.550	12%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		109.000	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		181.967	24.769	14%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		107.840	24.769	23%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		74.127	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		112.255	2.172	2%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		97.613	2.172	2%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		14.642	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		155.105	14.610	9%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		134.874	14.610	11%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		20.231	-	0%
	Khánh Hòa	-	-		316.783	14.812	5%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		207.304	11.902	6%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		109.479	2.910	3%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		72.775	1.168	2%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		72.775	1.168	2%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		159.566	5.530	3%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		132.205	5.101	4%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		27.361	429	2%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		84.442	8.114	10%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		75.099	6.801	9%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		9.343	1.313	14%
	Quảng Ngãi	-	-		717.596	57.641	8%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		534.284	47.508	9%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		183.312	10.133	6%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		237.109	21.877	9%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		100.380	15.290	15%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		136.729	6.587	5%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		150.080	10.891	7%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		135.537	10.569	8%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		14.543	322	2%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		330.407	24.873	8%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		298.367	21.649	7%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		32.040	3.224	10%
	Phú Yên	**42.837**	-	**0%**	**253.012**	**479**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	42.837	-	0%	213.512	479	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		39.500	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	42.586	-	0%	147.249	479	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	42.586	-	0%	122.249	479	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		25.000	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		4.069	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		3.569	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		500	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	251	-	0%	101.694	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	251	-	0%	87.694	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		14.000	-	0%
	Ninh Thuận	**3.266**	-	**0%**	**339.997**	**112.621**	**33%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.523	-	0%	312.478	112.187	36%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	1.743	-	0%	27.519	433	2%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.895	-	0%	85.825	8.057	9%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	302	-	0%	65.105	8.057	12%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	1.593	-	0%	20.720	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	3	-	0%	67.363	21.791	32%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	3	-	0%	66.726	21.358	32%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		637	433	68%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.368	-	0%	186.809	82.772	44%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.218	-	0%	180.647	82.772	46%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	150	-	0%	6.162	-	0%
	Thái Nguyên	**110.094**	**458**	**0%**	**564.670**	**42.343**	**7%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	37.332	458	1%	385.040	34.593	9%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	72.762	-	0%	179.630	7.750	4%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	81.415	-	0%	327.912	27.743	8%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	12.088	-	0%	184.155	20.912	11%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	69.327	-	0%	143.757	6.831	5%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	5.401	-	0%	4.892	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	4.697	-	0%	4.392	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	704	-	0%	500	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	23.278	458	2%	231.866	14.600	6%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	20.547	458	2%	196.493	13.681	7%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	2.731	-	0%	35.373	919	3%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
	Bắc Cạn	-	-		645.580	53.303	8%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		621.807	50.982	8%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		23.773	2.321	10%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		103.570	7.659	7%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		95.370	6.478	7%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		8.200	1.181	14%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		130.625	6.363	5%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		127.529	5.838	5%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		3.096	525	17%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		411.385	39.281	10%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		398.908	38.666	10%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		12.477	615	5%
	Cao Bằng	260.906	-	0%	1.304.340	129.189	10%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	260.906	-	0%	1.271.679	129.189	10%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		32.661	-	0%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	29.807	-	0%	56.291	1.274	2%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	29.807	-	0%	55.830	1.274	2%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		461	-	0%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	144.473	-	0%	440.677	47.638	11%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	144.473	-	0%	440.677	47.638	11%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	86.626	-	0%	807.372	80.278	10%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	86.626	-	0%	775.172	80.278	10%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		32.200	-	0%
	Lạng Sơn	-	-		1.106.222	180.630	16%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		953.213	171.111	18%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		153.009	9.518	6%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		276.325	61.325	22%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		164.880	53.307	32%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		111.445	8.018	7%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		156.861	22.379	14%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		153.862	22.379	15%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		2.999	-	0%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		673.036	96.926	14%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		634.471	95.426	15%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		38.565	1.500	4%
	Tuyên Quang	87.446	-	0%	880.410	49.824	6%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	84.411	-	0%	851.669	49.824	6%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	3.035	-	0%	28.741	-	0%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	20.550	-	0%	222.531	1.502	1%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	20.550	-	0%	222.531	1.502	1%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	27.064	-	0%	140.038	10.268	7%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	25.774	-	0%	135.959	10.268	8%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	1.290	-	0%	4.079	-	0%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	39.832	-	0%	517.841	38.054	7%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	38.087	-	0%	493.179	38.054	8%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	1.745	-	0%	24.662	-	0%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
	Hà Giang	-	-		**1.724.630**	**146.193**	**8%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		1.651.686	146.193	9%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		72.944	-	0%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**91.928**	**13.313**	**14%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		87.550	13.313	15%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		4.378	-	0%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**496.549**	**31.874**	**6%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		482.086	31.874	7%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		14.463	-	0%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		**1.136.153**	**101.006**	**9%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		1.082.050	101.006	9%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		54.103	-	0%
	Yên Bái	-	-		**683.592**	**121.972**	**18%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		665.407	121.578	18%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		18.185	394	2%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**157.098**	**38.324**	**24%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		152.080	38.324	25%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		5.018	-	0%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**140.003**	**13.420**	**10%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		134.868	13.224	10%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		5.135	196	4%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		**386.491**	**70.228**	**18%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		378.459	70.030	19%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		8.032	198	2%
	Lào Cai	-	-		**977.526**	**113.154**	**12%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		977.526	113.154	12%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**90.980**	**12.587**	**14%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		90.980	12.587	14%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**278.450**	**15.751**	**6%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		278.450	15.751	6%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		**608.096**	**84.816**	**14%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		608.096	84.816	14%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Hòa Bình	**193.515**	-	**0%**	**704.668**	-	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	193.515	-	0%	650.451	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		54.217	-	0%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**49.077**	-	**0%**	**172.249**	-	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	49.077	-	0%	123.035	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		49.214	-	0%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**39.845**	-	**0%**	**112.307**	-	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	39.845	-	0%	109.854	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		2.453	-	0%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**104.593**	-	**0%**	**420.112**	-	**0%**

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	104.593	-	0%	417.562	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		2.550	-	0%
	Sơn La	-	-		**1.144.004**	**212.343**	**19%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		1.144.004	212.343	19%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**117.115**	**35.896**	**31%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		117.115	35.896	31%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**154.590**	**15.855**	**10%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		154.590	15.855	10%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		**872.299**	**160.591**	**18%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		872.299	160.591	18%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Điện Biên	**54.053**	**16.353**	**30%**	**1.373.870**	**90.116**	**7%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	54.053	16.353	30%	1.330.322	77.825	6%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		43.548	12.291	28%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**184.394**	**5.063**	**3%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		166.512	66	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		17.882	4.997	28%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**24.127**	**7.496**	**31%**	**439.575**	**24.302**	**6%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	24.127	7.496	31%	433.909	22.471	5%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		5.666	1.831	32%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**29.927**	**8.858**	**30%**	**749.901**	**60.751**	**8%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	29.927	8.858	30%	729.901	55.288	8%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		20.000	5.463	27%
	Quảng Ninh	-	-		**1.123.966**	**68.291**	**6%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		1.123.966	68.291	6%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**660.413**	**42.417**	**6%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		660.413	42.417	6%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		**463.553**	**25.874**	**6%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		463.553	25.874	6%
	Lâm Đồng	**1.108**	-	**0%**	**504.104**	**77.648**	**15%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.108	-	0%	282.854	52.259	18%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		221.250	25.389	11%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**331.150**	**35.750**	**11%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		132.460	13.616	10%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		198.690	22.134	11%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**4.520**	**4.084**	**90%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		3.930	3.494	89%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		590	590	100%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.108	-	0%	168.434	37.814	22%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.108	-	0%	146.464	35.149	24%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		21.970	2.665	12%
	Gia Lai	**55.808**	**10.847**	**19%**	**980.135**	**25.447**	**3%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	55.808	10.847	19%	817.827	15.314	2%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		162.308	10.133	6%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	22.239	5.286	24%	399.682	8.938	2%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	22.239	5.286	24%	327.982	3.172	1%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		71.700	5.766	8%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		91.228	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		79.328	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		11.900	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	33.569	5.560	17%	489.225	16.509	3%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	33.569	5.560	17%	410.517	12.142	3%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		78.708	4.367	6%
	Đắc Lắc	-	-		**1.208.818**	**110.713**	**9%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		913.356	105.586	12%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		295.462	5.127	2%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		360.829	44.585	12%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		164.515	39.458	24%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		196.314	5.127	3%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		184.205	24.603	13%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		167.505	24.603	15%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		16.700	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		663.784	41.525	6%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		581.336	41.525	7%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		82.448	-	0%
	Kon Tum	**41.854**	**3.514**	**8%**	**808.033**	**143.834**	**18%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	41.009	3.478	8%	798.260	140.263	18%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	845	36	4%	9.773	3.571	37%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	3.935	391	10%	137.878	32.456	24%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	3.353	391	12%	128.435	28.900	23%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	582	-	0%	9.443	3.556	38%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	18.006	1.232	7%	171.101	23.603	14%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	18.006	1.232	7%	171.101	23.603	14%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	19.913	1.891	9%	499.054	87.775	18%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	19.650	1.855	9%	498.724	87.760	18%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	263	36	14%	330	15	5%
	Đắc Nông	**48.996**	**1.065**	**2%**	**773.297**	**49.210**	**6%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	18.079	1.065	6%	611.686	35.388	6%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	30.917	-	0%	161.611	13.822	9%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	35.557	-	0%	294.813	22.780	8%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	5.290	-	0%	170.160	9.057	5%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	30.267	-	0%	124.653	13.723	11%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	6.281	1.065	17%	162.895	18.082	11%

STT	Nội dung	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2024			Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm 2024		
		Kế hoạch được kéo dài	Giải ngân		Kế hoạch năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	5.913	1.065	18%	149.374	18.007	12%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	368	-	0%	13.521	75	1%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	7.158	-	0%	315.589	8.348	3%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	6.876	-	0%	292.152	8.324	3%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	283	-	0%	23.437	24	0%
	Hậu Giang	19	-	0%	100.242	60.919	61%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	19	-	0%	100.242	60.919	61%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	17	-	0%	82.910	45.521	55%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	17	-	0%	82.910	45.521	55%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		3.569	3.569	100%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		3.569	3.569	100%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1	-	0%	13.763	11.829	86%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1	-	0%	13.763	11.829	86%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Lai Châu	-	-		974.829	214.616	22%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		974.829	214.616	22%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		92.423	15.138	16%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		92.423	15.138	16%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		269.604	52.046	19%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		269.604	52.046	19%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		612.802	147.432	24%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		612.802	147.432	24%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	

Phụ lục IV.B

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Niên độ năm 2024 từ đầu năm tính đến ngày 29/02/2024)

(Kèm theo Công văn số 3389 /BTC-ĐT ngày 29 /3/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	*2*	*5*	*6=7+8*		*9*	*10=11+12*	
	TỔNG SỐ	**2.047.392**	**53.962**	**3%**	**21.195.075**	**100.599**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.798.900	48.862	3%	19.678.933	83.022	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	248.492	5.099	2%	1.516.142	17.577	1%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**321.363**	**36.243**	**11%**	**2.506.967**	**28.212**	**1%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	232.704	32.733	14%	1.840.440	12.393	1%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	88.659	3.510	4%	666.527	15.819	2%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**491.666**	**11.191**	**2%**	**7.383.275**	**34.002**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	439.529	9.925	2%	7.158.732	33.191	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	52.137	1.265	2%	224.543	811	0%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**1.234.363**	**6.528**	**1%**	**11.304.833**	**38.385**	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.126.667	6.204	1%	10.679.761	37.438	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	107.696	324	0%	625.072	947	0%
	Hà Nội	-	-		-	-	
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Hải Phòng	**2.574**	**980**	**38%**	**487**	**-**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	2.574	980	38%	487	-	0%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**2.574**	**980**	**38%**	**487**	**-**	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	2.574	980	38%	487	-	0%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	TP HCM	-	-		-	-	
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	*2*	*5*	*6=7+8*		*9*	*10=11+12*	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Đà Nẵng	-	-		-	-	
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Nam Định	-	-		**73.424**	-	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		73.424	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**45.428**	-	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		45.428	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**27.996**	-	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		27.996	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Hà Nam	-	-		-	-	
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Hải Dương	-	-		-	-	
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân trong năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	*2*	*5*	*6=7+8*		*9*	*10=11+12*	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Hưng Yên	-	-		-	-	
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Thái Bình	-	-		119.944	-	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		119.944	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		39.938	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		39.938	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		80.006	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		80.006	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Long An	7.045	-	0%	106.053	251	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	7.045	-	0%	106.053	251	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	1.980	-	0%	47.756	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.980	-	0%	47.756	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	5.065	-	0%	58.297	251	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	5.065	-	0%	58.297	251	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	*2*	*5*	*6=7+8*		*9*	*10=11+12*	
	Tiền Giang	**21.783**	**200**	**1%**	**110.014**	**869**	**1%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	21.783	200	1%	110.014	869	1%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**2.546**	**200**	**8%**	**39.097**	**772**	**2%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	2.546	200	8%	39.097	772	2%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**19.237**	**-**	**0%**	**70.917**	**97**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	19.237	-	0%	70.917	97	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Bến Tre	-	-		**138.855**	**10.855**	**8%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		107.293	1.896	2%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		31.562	8.959	28%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**72.158**	**10.798**	**15%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		47.511	1.842	4%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		24.647	8.956	36%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**66.697**	**57**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		59.782	54	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		6.915	3	0%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Đồng Tháp	**29.799**	**-**	**0%**	**102.016**	**2.444**	**2%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	20.395	-	0%	102.016	244	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	9.404	-	0%	-	2.200	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**18.068**	**-**	**0%**	**36.361**	**2.409**	**7%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	10.224	-	0%	36.361	244	1%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	7.844	-	0%	-	2.165	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**11.731**	**-**	**0%**	**65.655**	**35**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	10.171	-	0%	65.655	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	1.560	-	0%	-	35	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Vĩnh Long	-	-		**85.903**	-	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		85.903	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**33.122**	-	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		33.122	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**43.505**	-	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		43.505	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân trong năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	2	5	6=7+8		9	10=11+12	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		9.276	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		9.276	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	An Giang	158.029	11.667	7%	324.062	-	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	144.179	11.583	8%	252.229	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	13.850	84	1%	71.833	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	78.982	11.348	14%	103.578	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	69.770	11.270	16%	51.789	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	9.212	79	1%	51.789	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	46.398	264	1%	170.914	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	43.719	264	1%	155.376	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	2.679	-	0%	15.538	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	32.648	54	0%	49.570	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	30.690	49	0%	45.064	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	1.958	5	0%	4.506	-	0%
	Kiên Giang	53.257	-	0%	199.860	254	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	40.413	-	0%	199.860	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	12.844	-	0%	-	254	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	34.669	-	0%	31.557	254	1%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	24.219	-	0%	31.557	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	10.450	-	0%		254	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	72	-	0%	69.663	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	72	-	0%	69.663	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	18.516	-	0%	98.640	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	16.122	-	0%	98.640	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	2.394	-	0%	-	-	
	Cần Thơ	-	-		-	-	
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Bạc Liêu	61.423	2.551	4%	96.541	-	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	41.476	861	2%	96.541	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	19.948	1.690	8%	-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	21.012	1.475	7%	16.959	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	7.477	389	5%	16.959	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	13.534	1.086	8%	-	-	

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	*2*	*5*	*6=7+8*		*9*	*10=11+12*	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**18.556**	**1.075**	**6%**	**60.030**	**-**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	14.544	471	3%	60.030	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	4.013	604	15%	-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**21.855**	**-**	**0%**	**19.552**	**-**	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	19.455	-	0%	19.552	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	2.401	-	0%	-	-	
	Cà Mau	**-**	**-**		**115.931**	**1.318**	**1%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		115.931	1.318	1%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**-**	**-**		**30.877**	**883**	**3%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		30.877	883	3%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**-**	**-**		**63.778**	**175**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		63.778	175	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**-**	**-**		**21.276**	**260**	**1%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		21.276	260	1%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Trà Vinh	**-**	**-**		**138.114**	**416**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		138.114	416	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**-**	**-**		**25.112**	**83**	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		25.112	83	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**-**	**-**		**60.769**	**-**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		60.769	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**-**	**-**		**52.233**	**333**	**1%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		52.233	333	1%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Sóc Trăng	**132.030**	**2.373**	**2%**	**259.141**	**359**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	120.837	2.373	2%	259.106	359	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	11.193	-	0%	35	-	0%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**7.765**	**-**	**0%**	**30.388**	**-**	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	5.130	-	0%	30.388	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	2.635	-	0%	-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**20.866**	**-**	**0%**	**74.700**	**-**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	17.334	-	0%	74.665	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	3.532	-	0%	35	-	0%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**103.399**	**2.373**	**2%**	**154.053**	**359**	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	98.373	2.373	2%	154.053	359	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	5.026	-	0%	-	-	
	Bắc Ninh	**-**	**-**		**-**	**-**	
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	*2*	*5*	*6=7+8*		*9*	*10=11+12*	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Bắc Giang	**42.882**	**16.252**	**38%**	**479.300**	**-**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	42.882	16.252	38%	436.436	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		42.864	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	17.116	15.647	91%	57.373	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	17.116	15.647	91%	54.993	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		2.380	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		156.366	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		118.382	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		37.984	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	25.766	605	2%	265.561	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	25.766	605	2%	263.061	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		2.500	-	0%
	Vĩnh Phúc	**-**	**-**		**6.692**	**73**	**1%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		6.692	73	1%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		5.929	73	1%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		5.929	73	1%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		763	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		763	-	0%
	Phú Thọ	**338.020**	**6.704**	**2%**	**315.226**	**-**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	338.020	6.704	2%	315.226	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	19.682	2.932	15%	63.396	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	19.682	2.932	15%	63.396	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	66.616	599	1%	92.000	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	66.616	599	1%	92.000	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	251.722	3.172	1%	159.830	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	251.722	3.172	1%	159.830	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	*2*	*5*	*6=7+8*		*9*	*10 11+12*	
	Ninh Bình	**7.229**	**224**	**3%**	**20.895**	**168**	**1%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	7.229	224	3%	20.895	168	1%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**4.498**	**224**	**5%**	**17.310**	**15**	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	4.498	224	5%	17.310	15	0%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**2.163**	**-**	**0%**	**2.003**	**-**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	2.163	-	0%	2.003	-	0%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**568**	**-**	**0%**	**1.582**	**153**	**10%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	568	-	0%	1.582	153	10%
	Thanh Hóa	-	-		**1.200.813**	**23.419**	**2%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		1.200.813	23.419	2%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**113.993**	**105**	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		113.993	105	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**643.354**	**7.851**	**1%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		643.354	7.851	1%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		**443.466**	**15.463**	**3%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		443.466	15.463	3%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Nghệ An	-	-		**1.449.414**	**3.195**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		1.235.068	3.195	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		214.346	-	0%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**282.273**	**986**	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		77.197	986	1%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		205.076	-	0%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**357.061**	**143**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		356.393	143	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		668	-	0%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		**810.080**	**2.066**	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		801.478	2.066	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		8.602	-	0%
	Hà Tĩnh	-	-		**250.271**	**9.854**	**4%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		142.271	5.654	4%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		108.000	4.200	4%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**161.222**	**9.854**	**6%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		53.222	5.654	11%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		108.000	4.200	4%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**86.274**	-	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		86.274	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	2	5	6=7+8		9	10=11+12	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		**2.775**	-	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		2.775	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Quảng Bình	-	-		**330.826**	-	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		273.278	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		57.548	-	0%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**67.156**	-	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		33.578	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		33.578	-	0%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**73.492**	-	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		66.811	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		6.681	-	0%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		**190.178**	-	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		172.889	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		17.289	-	0%
	Quảng Trị	**5.368**	-	**0%**	**362.523**	-	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	5.368	-	0%	362.523	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**27.447**	-	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		27.447	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**4.680**	-	**0%**	**146.655**	-	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	4.680	-	0%	146.655	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**688**	-	**0%**	**188.421**	-	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	688	-	0%	188.421	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Huế	**66.186**	**4.881**	**7%**	**332.473**	-	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	66.186	4.881	7%	332.473	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**1.440**	-	**0%**	**31.144**	-	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.440	-	0%	31.144	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**58.966**	**4.881**	**8%**	**172.003**	-	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	58.966	4.881	8%	172.003	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**5.779**	-	**0%**	**129.326**	-	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	5.779	-	0%	129.326	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Bình Thuận	-	-		**146.319**	-	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		146.319	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**32.604**	-	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		32.604	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân trong năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	*2*	*5*	*6=7+8*		*9*	*10=11+12*	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**51.340**	-	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		51.340	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		**62.375**	-	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		62.375	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Vũng Tàu	-	-		**24.058**	**165**	**1%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		24.058	165	1%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**3.973**	-	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		3.973	-	0%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		**20.085**	**165**	**1%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		20.085	165	1%
	Đồng Nai	-	-		-	-	
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		-	-	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		-	-	
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Bình Dương	-	-		**5.991**	-	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		5.991	-	0%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**5.911**	-	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		5.911	-	0%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**80**	-	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		80	-	0%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		-	-	
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Bình Phước	**59.524**	**3.097**	**5%**	**147.042**	**(0)**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	31.206	1.997	6%	147.042	(0)	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	28.318	1.100	4%	-	-	

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	*2*	*5*	*6=7+8*		*9*	*10=11+12*	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**35.018**	**2.131**	**6%**	**33.803**	**-**	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	12.090	1.041	9%	33.803	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	22.928	1.090	5%	-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**10.543**	**966**	**9%**	**35.856**	**(0)**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	7.416	956	13%	35.856	(0)	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	3.127	10	0%	-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**13.963**	**-**	**0%**	**77.383**	**-**	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	11.700	-	0%	77.383	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	2.264	-	0%	-	-	
	Tây Ninh	**-**	**-**		**75.260**	**-**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		70.672	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		4.588	-	0%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**-**	**-**		**27.196**	**-**	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		27.196	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**-**	**-**		**43.223**	**-**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		39.003	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		4.220	-	0%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**-**	**-**		**4.841**	**-**	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		4.473	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		368	-	0%
	Quảng Nam	**-**	**-**		**746.349**	**-**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		746.349	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**-**	**-**		**45.981**	**-**	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		45.981	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**-**	**-**		**299.924**	**-**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		299.924	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**-**	**-**		**400.444**	**-**	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		400.444	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Bình Định	**117.317**	**558**	**0%**	**359.463**	**-**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	101.052	558	1%	316.714	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	16.265	-	0%	42.749	-	0%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**7.573**	**-**	**0%**	**31.730**	**-**	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	6.655	-	0%	31.730	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	918	-	0%	-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**54.023**	**558**	**1%**	**145.135**	**-**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	45.565	558	1%	126.204	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	8.458	-	0%	18.931	-	0%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**55.721**	**-**	**0%**	**182.598**	**-**	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	48.832	-	0%	158.780	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	6.889	-	0%	23.818	-	0%

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	*2*	*5*	*6=7+8*		*9*	*10=11+12*	
	Khánh Hòa	**43.375**	**2.194**	**5%**	**85.261**	**-**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	5.299	1.778	34%	85.261	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	38.076	416	1%	-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**574**	**-**	**0%**	**-**	**-**	
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	574	-	0%	-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**3.769**	**1.875**	**50%**	**15.299**	**-**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.778	1.778	100%	15.299	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	1.991	97	5%	-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**39.032**	**319**	**1%**	**69.962**	**-**	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	3.521	-	0%	69.962	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	35.511	319	1%	-	-	
	Quảng Ngãi	**5.604**	**-**	**0%**	**595.674**	**-**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	3.928	-	0%	595.619	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	1.676	-	0%	55	-	0%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**993**	**-**	**0%**	**30.208**	**-**	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	90	-	0%	30.208	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	903	-	0%	-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**4.611**	**-**	**0%**	**212.960**	**-**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	3.838	-	0%	212.905	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	773	-	0%	55	-	0%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**-**	**-**		**352.506**	**-**	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		352.506	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Phú Yên	**-**	**-**		**185.183**	**520**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		185.183	520	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**-**	**-**		**25.386**	**209**	**1%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		25.386	209	1%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**-**	**-**		**50.897**	**245**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		50.897	245	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**-**	**-**		**108.900**	**66**	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		108.900	66	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Ninh Thuận	**56.588**	**1.169**	**2%**	**286.381**	**4.624**	**2%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	48.056	624	1%	259.736	4.477	2%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	8.532	544	6%	26.645	147	1%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**11.640**	**672**	**6%**	**40.786**	**187**	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	7.829	620	8%	23.035	43	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	3.811	52	1%	17.751	144	1%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**11.995**	**492**	**4%**	**109.414**	**2.811**	**3%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	11.274	-	0%	104.535	2.811	3%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	721	492	68%	4.879	-	0%

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	*2*	*5*	*6 7=8*		*9*	*10=11+12*	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**32.954**	**5**	**0%**	**136.181**	**1.625**	**1%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	28.953	5	0%	132.166	1.622	1%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	4.001	-	0%	4.015	3	0%
	Thái Nguyên	**214.211**	**1.113**	**1%**	**326.858**	**-**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	189.721	1.051	1%	326.858	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	24.490	62	0%	-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**14.485**	**634**	**4%**	**47.501**	**-**	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	14.485	634	4%	47.501	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**35.823**	**479**	**1%**	**77.498**	**-**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	31.306	417	1%	77.498	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	4.517	62	1%	-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**163.903**	**-**	**0%**	**201.859**	**-**	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	143.930	-	0%	201.859	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	19.973	-	0%	-	-	
	Bắc Cạn	**44.371**	**-**	**0%**	**717.569**	**1.116**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		525.943	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	44.371	-	0%	191.626	1.116	1%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**1.657**	**-**	**0%**	**38.287**	**12**	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		26.607	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	1.657	-	0%	11.680	12	0%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**16.002**	**-**	**0%**	**210.694**	**773**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		143.586	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	16.002	-	0%	67.108	773	1%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**26.712**	**-**	**0%**	**468.588**	**331**	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		355.750	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	26.712	-	0%	112.838	331	0%
	Cao Bằng	**104.487**	**-**	**0%**	**1.220.695**	**12.812**	**1%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	104.487	-	0%	1.220.695	12.812	1%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**4.563**	**-**	**0%**	**23.646**	**-**	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	4.563	-	0%	23.646	0	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	0	-		0	0	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**-**	**-**		**445.431**	**12.480**	**3%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	0	-		445.431	12.480	3%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	0	-		0	0	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**99.924**	**-**	**0%**	**751.618**	**332**	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	99.924	-	0%	751.618	332	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	0	-		0	0	
	Lạng Sơn	**-**	**-**		**578.166**	**-**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		515.388	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		62.778	-	0%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**-**	**-**		**83.582**	**-**	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		41.791	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		41.791	-	0%

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	*2*	*5*	*6=7+8*		*9*	*10=11+12*	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		139.269	-	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		135.209	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		4.060	-	0%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		**355.315**	-	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		338.388	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		16.927	-	0%
	Tuyên Quang	-	-		**482.072**	**151**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		482.072	151	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**41.979**	**1**	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		41.979	1	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**177.709**	**3**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		177.709	3	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		**262.384**	**147**	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		262.384	147	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Hà Giang	-	-		**1.517.373**	**3.011**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		1.454.488	3.011	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		62.885	-	0%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**38.283**	**83**	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		36.460	83	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		1.823	-	0%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**506.707**	**1.633**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		491.949	1.633	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		14.758	-	0%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		**972.383**	**1.295**	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		926.079	1.295	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		46.304	-	0%
	Yên Bái	-	-		**494.997**	-	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		494.997	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**39.622**	-	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		39.622	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**170.538**	-	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		170.538	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		**284.837**	-	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		284.837	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Lào Cai	-	-		**832.928**	**4.604**	**1%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		832.928	4.604	1%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân trong năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	*2*	*5*	*6=7+8*		*9*	*10=11+12*	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		32.720	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		32.720	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		282.885	3.262	1%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		282.885	3.262	1%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		517.323	1.342	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		517.323	1.342	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Hòa Bình	98.970	-	0%	599.939	434	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	98.970	-	0%	599.939	434	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	3.994	-	0%	38.671	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	3.994	-	0%	38.671	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	15.131	-	0%	180.184	434	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	15.131	-	0%	180.184	434	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	79.846	-	0%	381.084	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	79.846	-	0%	381.084	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Sơn La	-	-		951.467	9.260	1%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		874.102	9.260	1%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		77.365	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		80.150	424	1%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		40.075	424	1%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		40.075	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		227.216	685	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		220.597	685	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		6.619	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		644.101	8.151	1%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		613.430	8.151	1%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		30.671	-	0%
	Điện Biên	-	-		776.323	-	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		776.323	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		26.504	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		26.504	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		282.924	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		282.924	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		466.895	-	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		466.895	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	*2*	*5*	*6=7+8*		*9*	*10=11+12*	
	Quảng Ninh	-	-		**311.773**	-	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		311.773	-	0%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**1.499**	-	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		1.499	-	0%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**713**	-	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		713	-	0%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		**309.561**	-	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		-	-	
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		309.561	-	0%
	Lâm Đồng	-	-		**204.705**	-	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		204.705	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**36.961**	-	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		36.961	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**63.344**	-	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		63.344	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		**104.400**	-	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		104.400	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Gia Lai	**719**	-	**0%**	**491.709**	**683**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	719	-	0%	472.964	683	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		18.745	-	0%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	-	-		**80.863**	**187**	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		71.783	187	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		9.080	-	0%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**296**	-	**0%**	**105.190**	**267**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	296	-	0%	102.148	267	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		3.042	-	0%
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	**423**	-	**0%**	**305.656**	**229**	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	423	-	0%	299.033	229	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		6.623	-	0%
	Đắc Lắc	**103.988**	-	**0%**	**611.291**	**2.153**	**0%**
	Nguồn NSTW hỗ trợ	103.988	-	0%	589.432	1.903	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		21.859	250	1%
1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**	**1.350**	-	**0%**	**63.787**	**11**	**0%**
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	1.350	-	0%	44.328	11	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		19.459	-	0%
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	**29.866**	-	**0%**	**246.073**	**1.214**	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	29.866	-	0%	245.073	1.214	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		1.000	-	0%

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	*2*	*5*	*6=7+8*		*9*	*10=11+12*	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	72.772	-	0%	301.431	928	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	72.772	-	0%	300.031	678	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		1.400	250	18%
	Kon Tum	243.152	-	0%	555.698	7.467	1%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	243.152	-	0%	555.698	7.467	1%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	18.014	-	0%	32.095	835	3%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	18.014	-	0%	32.095	835	3%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	42.670	-	0%	154.638	1.543	1%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	42.670	-	0%	154.638	1.543	1%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	182.468	-	0%	368.965	5.089	1%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	182.468	-	0%	368.965	5.089	1%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
	Đắc Nông	-	-		361.620	38	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		296.183	38	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		65.437	-	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		66.236	32	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		33.118	32	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		33.118	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	-	-		187.295	-	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		170.268	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		17.027	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	-	-		108.089	6	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		92.797	6	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		15.292	-	0%
	Hậu Giang	29.462	-	0%	136.580	88	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	19.740	-	0%	91.254	43	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	9.722	-	0%	45.326	45	0%
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	11.171	-	0%	58.573	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	4.050	-	0%	23.429	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	7.121	-	0%	35.144	-	0%
2	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	12.587	-	0%	63.233	43	0%
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	9.986	-	0%	54.979	43	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	2.601	-	0%	8.254	-	0%
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	5.704	-	0%	14.774	45	0%
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	5.704	-	0%	12.846	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		1.928	45	2%
	Lai Châu	-	-		747.553	-	0%
	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		747.553	-	0%
	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	-	-		22.342	-	0%
1.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		22.342	-	0%
1.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	

STT	Nội dung	Dự toán và giải ngân dự toán các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2023			Dự toán và giải ngân dự toán năm 2024		
		Dự toán được kéo dài	Giải ngân		Dự toán năm 2024	Giải ngân	
			Tổng số	Tỷ lệ		Tổng số	Tỷ lệ
1	*2*	*5*	*6=7+8*		*9*	*10*	*11=12*
2	**Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững**	-	-		**251.498**	-	**0%**
2.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		251.498	-	0%
2.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	
3	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030**	-	-		**473.713**	-	**0%**
3.1	Nguồn NSTW hỗ trợ	-	-		473.713	-	0%
3.2	Nguồn NSĐP (tham gia)	-	-		-	-	

Phụ lục IV.C

BÁO CÁO CHI ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024 CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG

(Niên độ năm 2024 từ đầu năm tính đến ngày 29/02/2024)

(Kèm theo Công văn số 3384 /BTC-ĐT ngày 29 /3/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025				Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025			
		Tổng dự toán	Trong đó		Tổng chi NSNN	Tổng dự toán	Trong đó		Tổng chi NSNN	Tổng dự toán	Trong đó		Tổng chi NSNN
			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm 2024			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm 2024			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm 2024	
	Ngân sách trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	723.441	-	723.441	-
1	022 Bộ Giáo dục và Đào tạo									392.379	-	392.379	-
2	025 Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch									20.000	-	20.000	-
3	048 Liên minh Hợp tác xã Việt Nam									1.618	-	1.618	-
4	083 Uỷ ban Dân tộc	-				-				309.444	-	309.444	-

Phụ lục IV.D

BÁO CÁO CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
(Niên độ năm 2024 từ đầu năm tính đến ngày 29/02/2024)

(Kèm theo Công văn số 3384 /BTC-ĐT ngày 29 /3/2024 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

Nội dung	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025				Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025				Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025				
	Tổng dự toán	Trong đó		Tổng chi NSNN	Tổng dự toán	Trong đó		Tổng chi NSNN	Tổng dự toán	Trong đó		Tổng chi NSNN	Tỷ lệ
		Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm 2024			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm 2024			Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán năm 2024		
Tổng cộng NSTW	**287.835**	**287.835**	**-**	**19.782**	**57.306**	**57.306**	**-**	**-**	**270.159**	**195.574**	**491.394**	**329**	**0%**
009 Bộ Công an					-				70	70	-	-	-
012 Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.628	7.628			35.515	35.515	-	-	241	241	-	-	-
013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư	300	300			658	658	-	-	345	345	-	-	-
014 Bộ Tư pháp	1.704	1.704			190	190	-	-	2.296	2.296	-	-	-
016 Bộ Công Thương	28.880	28.880		12.835	280	280	-	-	-				
019 Bộ Xây dựng	-				-								
021 Bộ Giao thông - Vận tải	-				-				-				
022 Bộ Giáo dục và Đào tạo	-	-			-				122	122	-	-	-
023 Bộ Y tế	23.310	23.310			3.831	3.831	-	-	16.382	16.382	-	-	-
024 Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	158.351	158.351			4.300	4.300	-	-	17.186	17.186	-	-	-
025 Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	8.954	8.954		2.133	600	600	-	-	8.593	8.593	54.000	-	-
026 Bộ Tài nguyên và Môi trường	-				7.330	7.330							
027 Bộ Thông tin và Truyền thông	8.061	8.061			100	100	-	-	18.721	18.721	-	-	-
035 Bộ Nội vụ	-				-				-				
039 Kiểm toán Nhà nước	-												
040 Đài tiếng nói Việt Nam	-												
041 Đài truyền hình Việt Nam	-												
042 Thông tấn xã Việt Nam	-												
048 Liên minh các hợp tác xã Việt Nam	24.644	24.644			1.386	1.386	-	-	72	72	10.659	-	-
049 Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh									34.232	34.232	-	-	-
083 Uỷ ban Dân tộc									-	-	348.224	-	-
109 Văn phòng Trung ương Đảng	-								-				
110 Uỷ ban trung ương mặt trận Tổ quốc Việt Nam	6.432	6.432			3.116	3.116	-	-	16.196	16.196	-	-	-
111 Trung ương Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh	-				-				-				
112 Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	14.600	14.600			-				155.703	81.118	78.511	329	0%
113 Hội Nông dân Việt Nam	-				-				-				
114 Hội Cựu chiến binh Việt Nam	-				-								
115 Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	4.971	4.971		4.814									